



**KHOA MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU  
CHUẨN AUN-QA**

**KỸ SƯ NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**2022**



## **BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA KỸ SƯ NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Chúng tôi xin xác nhận phê duyệt Báo cáo Tự đánh giá AUN-QA của chương trình Kỹ sư Quản lý Tài nguyên và Môi trường để đánh giá theo Tiêu chuẩn AUN-QA (V4.0).

**PGS. TS. Nguyễn Văn Công**

Trưởng Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên

**GS. TS. Hà Thanh Toàn**

Hiệu Trưởng Trường Đại học Cần Thơ

## MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH SÁCH HÌNH.....	vi
DANH SÁCH BẢNG.....	vii
PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	1
1.1 TÓM TẮT.....	1
1.2 TỔ CHỨC VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ.....	2
1.3 MÔ TẢ SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG, KHOA, BỘ MÔN VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1.3.1 Trường Đại học Cần Thơ.....	3
1.3.2 Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên.....	5
1.3.3 Bộ môn Quản lý môi trường và Chương trình đào tạo.....	6
PHẦN 2. CÁC TIÊU CHUẨN.....	7
2.1 TIÊU CHUẨN 1 – KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI.....	7
2.1.1 Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng căn cứ trên một hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục, tương thích với tầm nhìn và sứ mệnh của CSGD, được phổ biến đến tất cả các BLQ.....	7
2.1.2 Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.....	11
2.1.3 Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các phần tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm,...) và phần chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo).....	11
2.1.4 Yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là đối tượng bên ngoài, được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.....	12
2.1.5 CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.....	13
2.2 TIÊU CHUẨN 2 – CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	14
2.2.1 Các bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và tất cả các BLQ dễ dàng tiếp cận.....	14
2.2.2 Chương trình dạy học được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi.....	15
2.2.3 Thông tin phản hồi của các BLQ, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.....	17
2.2.4 Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.....	18
2.2.5 CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.....	18
2.2.6 CTDH cho phép SV lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.....	20
2.2.7 CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.....	20
2.3 TIÊU CHUẨN 3 – PHƯƠNG THỨC DẠY VÀ HỌC.....	21
2.3.1 Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các BLQ và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.....	21
2.3.2 Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.....	22
2.3.3 Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.....	23
2.3.4 Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhàn yêu cầu học tập suốt đời. (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới).....	24
2.3.5 Các hoạt động dạy và học giúp người học thẩm nhàn tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.....	24

2.3.6	Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.....	25
2.4	<b>TIÊU CHUẨN 4 - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC</b> .....	25
2.4.1	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.....	25
2.4.2	Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán. ....	26
2.4.3	Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán .....	27
2.4.4	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.....	28
2.4.5	Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần .....	28
2.4.6	Thông tin phản hồi kết quả đánh giá được cung cấp kịp thời đến người học.....	29
2.4.7	Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi .....	29
2.5	<b>TIÊU CHUẨN 5 - ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN</b> .....	30
2.5.1.	Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng .....	30
2.5.2	Tải lượng công việc của giảng viên được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.....	31
2.5.3	Năng lực của giảng viên được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin..	32
2.5.4	Giảng viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng	33
2.5.5	Có hệ thống đánh giá để nâng bậc cho giảng viên, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.....	34
2.5.6	Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, các mối liên hệ và trách nhiệm giải trình của giảng viên được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp .....	34
2.5.7	Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của giảng viên và các hoạt động đào tạo tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này ...	35
2.5.8.	Việc quản lý hiệu quả công việc của giảng viên (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên .....	35
2.6	<b>TIÊU CHUẨN 6 - CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC</b> .....	36
2.6.1	Các chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, được phổ biến rộng rãi và cập nhật ..	36
2.6.2	Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với hoạt động hỗ trợ người học (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng .....	37
2.6.3	Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần .....	37
2.6.4	Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.....	38

2.6.5	Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng .....	40
2.6.6	Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng .....	42
2.7	<b>TIÊU CHUẨN 7 – CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ</b> .....	44
2.7.1	Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống CNTT để vận hành CTDH .....	44
2.7.2	Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.....	45
2.7.3	Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về CNTT-truyền thông .....	46
2.7.4	Có hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu của cán bộ, GV và người học .....	47
2.7.5	Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa CNTT phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.....	48
2.7.6	Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến cá nhân có nhu cầu đặc biệt .....	48
2.7.7	CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tạo sự thoải mái cho người học .....	49
2.7.8	Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.....	49
2.7.9	Chất lượng các cơ sở vật chất (thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến .....	50
2.8	<b>TIÊU CHUẨN 8 - ĐẦU RA VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b> .....	51
2.8.1	Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.....	51
2.8.2	Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng .....	52
2.8.3	Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.....	54
2.8.4	Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.....	55
2.8.5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng .....	56
<b>PHẦN 3. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU VÀ KẾ HOẠCH CẢI TIẾN</b> .....		59
3.1	<b>PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU VÀ KẾ HOẠCH CẢI TIẾN</b> .....	59
3.1.1	Tiêu chuẩn 1.....	59
3.1.2	Tiêu chuẩn 2.....	60
3.1.3	Tiêu chuẩn 3.....	61
3.1.4	Tiêu chuẩn 4.....	61
3.1.5	Tiêu chuẩn 5.....	62
3.1.6	Tiêu chuẩn 6.....	63
3.1.7	Tiêu chuẩn 7.....	64
3.1.8	Tiêu chuẩn 8.....	64
3.2	<b>TỰ CHO ĐIỂM ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH</b> .....	65
<b>PHẦN 4. PHỤ LỤC</b> .....		70
4.1	<b>PHỤ LỤC 1.1 - BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT CỦA NGÀNH QLTN&amp;MT VỚI CÁC CTĐT KHÁC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC</b> .....	70
4.2	<b>PHỤ LỤC 1.2 - MAPPING NỘI DUNG TRONG BẢNG 3 CỦA SAR VỚI CÁC NỘI HÀM THEO LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (2018)</b> .....	77

4.3 PHỤ LỤC 1.3 - MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP KQHTMH TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	81
4.4 PHỤ LỤC 2.1 - THÔNG TIN VỀ NGÀNH ĐÀO TẠO: VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP SAU TỐT NGHIỆP NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	86
4.5 PHỤ LỤC 3.1 CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TẠO CHO NGƯỜI HỌC CÁC KHẢ NĂNG THEO LĨNH VỰC NHẬN THỨC – KIẾN THỨC VÀ LĨNH VỰC CẢM TÍNH – THÁI ĐỘ THEO THANG BLOOM .....	87
4.6 PHỤ LỤC 4.1 - XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH QLTN&MT .....	88
4.7 PHỤ LỤC 6.1 - HỆ THỐNG CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN .....	89
4.8 PHỤ LỤC 7.1 – TRANG THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÀ KHÍ HẬU DO BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ (THÁNG 12/2022).....	91
4.9 PHỤ LỤC 8.1 - CÁC ĐỀ TÀI NCKH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ KHOA MT & TNTN GIAI ĐOẠN 2017-2022 .....	92
4.10 PHỤ LỤC 8.2 - PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO NCKH KHOA MT & TNTN GIAI ĐOẠN 2018-2022 .....	93
4.11 PHỤ LỤC 8.3 - BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI CÁC CẤP BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2018-2022 .....	94
4.12 DANH SÁCH MINH CHỨNG PHỔ THÔNG .....	101

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
CSV	Cựu sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GD & ĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giảng viên
KQHT	Kết quả học tập
KQHTMĐ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra
LVTN	Luận văn tốt nghiệp
MT & TNTN	Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
PPĐG	Phương pháp đánh giá
PPDH	Phương pháp dạy và học
PTH	Phòng thực hành
PTN	Phòng thí nghiệm
QĐCTHV	Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy
QLMT	Quản lý môi trường
QLTN & MT	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
SV	Sinh viên
SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
THPT	Trung học phổ thông
TTHL	Trung tâm học liệu

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 0.1. Phương pháp viết báo cáo tự đánh giá của CTĐT ngành QLTN & MT.....	2
Hình 0.1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ.....	3
Hình 0.2. Cơ cấu tổ chức của hệ thống đảm bảo chất lượng tại Trường ĐHCT.....	4
Hình 0.3. Cơ cấu tổ chức của Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên.....	5
Hình 1.1. Quy trình thiết kế PEOs và PLOs của ngành QLTN & MT.....	7
Hình 1.2. Sơ đồ mối liên hệ giữa KQHTMĐ của CTĐT và KQHTMĐ của học phần.....	<b>Error!</b>
<b>Bookmark not defined.</b>	
Hình 2.1. Sơ đồ quy trình thiết kế và rà soát CTDH.....	16
Hình 2.2. Sơ đồ mối liên hệ giữa BLQ – KQHTMĐ – CTDH – PPGD – PPĐG.....	16
Hình 2.3. Sơ đồ các khối kiến thức của CTĐT.....	19
Hình 2.4. Sơ đồ chương trình dạy học.....	20
Hình 3.1. Sơ đồ cải tiến liên tục quá trình dạy và học.....	25
Hình 6.1. Sơ đồ năng lực quản lý các nhóm.....	42
Hình 7.1. Phần trăm hài lòng và rất hài lòng của GV Khoa MT&TNTN về hoạt động phục vụ/hỗ trợ của nhà trường tháng 7/2022 (7.4.03, 7.4.04).....	47
Hình 7.2. Phần trăm hài lòng và rất hài lòng của SV ngành QL TNMT về hoạt động phục vụ/ hỗ trợ SV tháng 8/2022 (6.6.01, 6.6.02).....	48
Hình 8.1. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp 2019-2021. <b>Error! Bookmark not defined.</b>	
Hình 8.2. Tỷ lệ đáp ứng về các kỹ năng của NH sau khi tốt nghiệp.....	56
Hình 8.3. Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ.....	57
Hình 8.4. Đánh giá chung của NSDLĐ về chất lượng SVTN ngành QLTN & MT.....	58
Hình 8.5. Sự hài lòng của NSDLĐ về chất lượng đào tạo ngành QLTN & MT.....	58
Hình 8.6. Kết quả khảo sát sự hài lòng của giảng viên về dịch vụ hỗ trợ.....	58



## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Mối liên hệ giữa KQHTMĐ và hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục ngành QLTN & MT .....	8
Bảng 1.2. Sự phù hợp giữa kết KQHTMĐ ngành QLTN & MT với Khung VQF .....	8
Bảng 1.3. Sự phù hợp giữa KQHTMĐ với các quy định hiện hành của Việt Nam (Phụ lục 1.2) ..	9
Bảng 1.4. Hình thức phổ biến KQHTMĐ ngành QLTN & MT đến các BLQ .....	10
Bảng 1.5. KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT phân loại theo nhóm.....	11
Bảng 1.6. Phản hồi các BLQ được chuyển tải vào KQHTMĐ ngành QLTN & MT .....	12
Bảng 1.7. Tỷ lệ SV ngành QLTN & MT đánh giá mức độ đạt được KQHTMĐ tại thời điểm người học tốt nghiệp.....	13
Bảng 1.8. Xếp loại SV tốt nghiệp ngành QLTN & MT giai đoạn 2018 - 2022 .....	13
Bảng 1.9. Đánh giá của nhà sử dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp ngành QLTN & MT .....	13
Bảng 2.1. Sự thay đổi của đề cương chi tiết học phần .....	14
Bảng 2.2. Các phương pháp tiếp cận bản mô tả và đề cương chi tiết của các BLQ .....	15
Bảng 2.3. Mối quan hệ giữa nội dung chương trình và KQHTMĐ .....	16
Bảng 2.4. Nội dung các thông tin thu thập các BLQ.....	17
Bảng 2.5. Thay đổi trong các lần cập nhật CTĐT ngành QLTN & MT .....	20
Bảng 3.1. Phương pháp dạy và học giúp đạt các KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT. ..	21
Bảng 3.2. Tác động của các phương pháp dạy và học đến SV .....	22
Bảng 3.3. Các đề tài nghiên cứu khoa học tại Khoa MT & TNTN.....	23
Bảng 3.4. Khảo sát mức độ hài lòng của SV (% hài lòng và rất hài lòng) về phương pháp giảng dạy theo phiếu khảo sát (2.3.01) trên hệ thống khảo sát của Trường (3.3.08).....	24
Bảng 4.1. Liên kết giữa phương pháp đánh giá và PLO .....	26
Bảng 4.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về nội dung và hình thức đánh giá.....	28
Bảng 4.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về việc thông tin và phản hồi kết quả đánh giá của GV.....	29
Bảng 5.1. GV cơ hữu của Khoa MT & TNTN từ năm 2016-2022 .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 5.2. FTE GV của Bộ môn QLMT trong học kỳ 2 của năm 2021-2022. ..	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 5.3. Tỷ lệ GV và SV trong năm (5) năm gần nhất của bộ môn QLMT ....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 5.4. Yêu cầu giờ chuẩn của GV .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 5.5. Kết quả đánh giá thi đua của GV Khoa MT&TNTN... ..	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.1. Số liệu về tình hình nhập học thí sinh vào ngành QLTN & MT (trong 5 năm học gần nhất).....	36
Bảng 6.2. Thống kê số SV đang theo học chương trình (trong 5 năm học gần nhất) .....	37
Bảng 6.3. Các khóa tập huấn của nhân viên hỗ trợ Khoa Môi trường & TNTN .....	37
Bảng 6.4. Những hoạt động tư vấn học thuật cho SV trong suốt chương trình .....	38
Bảng 6.5. Số lượng cán bộ hỗ trợ phòng Ban/Trung tâm tính đến hết năm 2022.....	40
Bảng 6.6. Số lượng Nhân viên cấp trường tính đến 30/06/2022.....	40

Bảng 6.7. Số lượng cán bộ phục vụ Khoa Môi trường & TNTN năm 2022.....	41
Bảng 6.8. Kết quả khảo sát SV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Nhà Trường.....	42
Bảng 6.9. Thống kê các dịch vụ hỗ trợ SV được cải tiến giai đoạn 2017 - 2021.....	43
Bảng 6.10. Thống kê ngân sách dùng để sửa chữa bảo dưỡng và mua sắm thiết bị của Khoa MT & TNTN giai đoạn 2018 – 2019 .....	43
Bảng 7.1. Thống kê cơ sở vật chất các trang thiết bị của Trường đại học Cần Thơ và Khoa Môi trường & TNTN (7.1.01, 7.1.03).....	44
Bảng 7.2. Thống kê nguồn tài nguyên điện tử đến 2020.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 7.3. Phòng thí nghiệm của Khoa Môi trường và TNTN tính đến tháng 8/2022 .....	46
Bảng 7.4. Kinh phí cải tiến cơ sở vật chất qua các năm của Khoa MT & TNTN.....	50
Bảng 8.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học (thống kê số liệu trong 5 khóa gần nhất) .....	51
Bảng 8.2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học trong 5 năm gần nhất giữa ngành QLTN & MT và các ngành khác của Trường ĐHCT .....	52
Bảng 8.3. Tỷ lệ (%) sinh viên có việc làm của ngành QLTN & MT sau 1 năm tốt nghiệp.....	53
Bảng 8.4. Các loại hình và số lượng công bố khoa học .....	54
Bảng 8.5. Bảng thống kê kết quả NCKH trong sinh viên Khoa MT & TNTN giai đoạn 2018 – 2022.....	55

# PHẦN 1. GIỚI THIỆU

## 1.1 TÓM TẮT

Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường (QLTN & MT) thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn AUN-QA nhằm xem xét lại toàn bộ quá trình đào tạo để nhận ra những điểm mạnh cũng như những tồn tại và hạn chế. Trên cơ sở đó xác định các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường, của xã hội cũng như hội nhập khu vực và quốc tế. Đây cũng là cam kết của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) với xã hội và nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT. Quá trình thực hiện báo cáo tự đánh giá của CTĐT ngành QLTN & MT được thực hiện theo Kế hoạch số 814/KH-ĐHCT-QLCL ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT (0.01) và Kế hoạch số 1134/KH-ĐHCT-MT&TNTN, ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Trường Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (MT & TNTN) (0.02).

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTN & MT được tổ chức thành các phần như sau:

- ❖ Phần I: Phần giới thiệu (mô tả tóm tắt báo cáo TĐG; tổ chức thực hiện; giới thiệu Trường/Khoa/Bộ môn/CTĐT).
- ❖ Phần II: Sự đáp ứng những yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn AUN-QA của chương trình.
- ❖ Phần III: Phân tích điểm mạnh, điểm yếu và kế hoạch cải tiến.
- ❖ Phần IV: Cung cấp danh sách các minh chứng và tài liệu liên quan báo cáo TĐG

### Các nội dung chính trong báo cáo:

- ❖ Liên quan đến chương trình đào tạo (từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 4):

CTĐT ngành QLTN & MT bắt đầu từ năm 2008, với 138 tín chỉ (111 tín chỉ bắt buộc và 27 tín chỉ tự chọn, tốt nghiệp sau 4 năm) được giảng dạy cho các khóa 34 và 35 (0.03). Sau bốn lần sửa đổi, CTĐT ngành QLTN & MT hiện nay bao gồm 161 tín chỉ, trong đó 111 tín chỉ bắt buộc và 50 tín chỉ tự chọn (tốt nghiệp sau 4,5 năm (0.04)). CTĐT ngành QLTN & MT áp dụng cho sinh viên (SV) từ khóa 48, kê từ học kỳ 1 năm học 2022-2023, được thiết kế bao gồm: khối kiến thức chung, kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên ngành. Mười ba chuẩn đầu ra của CTĐT được thiết kế phù hợp với mục tiêu giáo dục của Việt Nam, Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN. Các phương pháp dạy và học (PPDH) (dạy trực tiếp, dạy gián tiếp, hoạt động tự học, thảo luận nhóm, học qua tình huống, tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học) và các phương pháp đánh giá (PPĐG) người học (chuyên cần, bài tập, thuyết trình, làm việc nhóm, thi tiêu luận, thi trắc nghiệm, bảo vệ luận văn tốt nghiệp) được thực hiện theo quy trình Plan Do Check Act (PDCA) để đảm bảo đạt được kết quả học tập mong đợi của CTĐT.

- ❖ Liên quan đến nguồn lực (từ tiêu chuẩn 5 đến tiêu chuẩn 7):

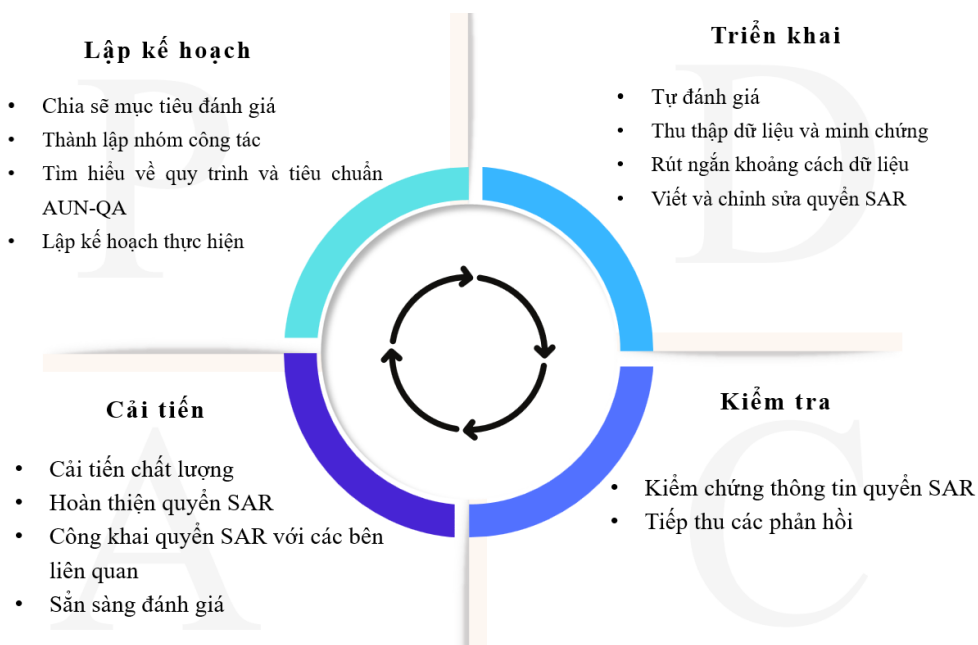
Số lượng cán bộ giảng dạy của Khoa MT & TNTN tương đối ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đến thời điểm tháng 8/2022 Khoa MT & TNTN có tổng số cán bộ giảng dạy là 48, trong đó có 01 Giáo sư, 16 Phó Giáo sư, 16 Tiến sĩ, 15 thạc sĩ. Về học vị, 100% giảng viên (GV) có trình độ sau đại học. Cơ sở vật chất của trường và khoa phục vụ tốt việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và thường xuyên được nâng cấp từ các nguồn kinh phí trong và ngoài nước đặc biệt là từ nguồn vốn ODA.

- ❖ Liên quan đến Đầu ra và kết quả đạt được (tiêu chuẩn 8):

Trong giai đoạn từ 2018-2022, tỷ lệ thôi học có xu hướng giảm nhẹ, số lượng sinh viên tốt nghiệp (SVTN) mỗi khóa đều đạt 100% và hầu hết đều có việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (0.05). Trên 95% nhà sử dụng lao động (NSDLĐ) hài lòng về chất lượng của người lao động được đào tạo từ Trường ĐHCT. Bên cạnh đó, kiến thức chuyên môn và các kỹ năng của SVTN được cả cựu sinh viên (CSV) và NSDLĐ đánh giá có thể đáp ứng công việc (0.06).

## 1.2 TỔ CHỨC VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo Quyết định số 814/QĐ-ĐHCT-QLCL ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc triển khai kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA giai đoạn 2022-2023 (0.01) và Kế hoạch số 1134 ngày 25 tháng 4 năm 2022 về triển khai tự đánh giá CTĐT ngành QLTN & MT (0.02). Báo cáo tự đánh giá của CTĐT ngành QLTN & MT được thực hiện theo hướng dẫn của AUN-QA (Phiên bản 4.0, bao gồm 08 tiêu chuẩn và 53 yêu cầu), thời gian từ 9 đến 12 tháng theo quy trình PDCA (Hình 0.1).



Hình 0.1. Phương pháp viết báo cáo tự đánh giá của CTĐT ngành QLTN & MT

Cơ cấu nhân sự hỗ trợ viết báo cáo, bao gồm:

- Ban điều phối bao gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách đảm bảo chất lượng, Trưởng khoa MT & TNTN, đại diện lãnh đạo Trung tâm Quản lý Chất lượng, các phòng chức năng liên quan và các văn phòng trong Trường ĐHCT. Ban Chỉ đạo đưa ra các định hướng, phối hợp thực hiện quy trình tự đánh giá, kiểm tra chéo và xác minh SAR.
- Ban Thư ký bao gồm Phó Trưởng khoa MT & TNTN, các thành viên của Đơn vị Đảm bảo Chất lượng của khoa MT & TNTN, và các thành viên Trung tâm Quản lý Chất lượng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình tự đánh giá, hỗ trợ nhóm SAR thu thập dữ liệu và minh chứng, hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến quá trình tự đánh giá.
- Nhóm chuyên trách là lực lượng chính trong việc tiến hành viết quyền SAR. Các cán bộ từ bộ môn Quản lý Môi trường (QLMT) và Khoa MT & TNTN chịu trách nhiệm viết các tiêu chuẩn của SAR cũng như phân tích điểm mạnh và điểm yếu để đưa ra khuyến nghị cải tiến. Các thành viên chính tham gia viết SAR của CTĐT ngành QLTN & MT được trình bày trong **Bảng 0.1**.

Bảng 0.1. Thành viên của nhóm SAR của CTĐT ngành QLTN & MT

STT	Họ và Tên	Vị trí công tác	Vai trò	Tiêu chuẩn
1	PGS.TS. Nguyễn Thanh Giao	Phó Trưởng Bộ môn	Tổ trưởng	2
2	ThS. Võ Thị Phương Linh	GV	Thư ký	4
3	PGS. TS. Trương Hoàng Đan	Trưởng Bộ môn	Thành viên	1,6
4	TS. Lê Ngọc Kiều	GV	Thành viên	3,7
5	TS. Trần Thị Kim Hồng	GV chính	Thành viên	5,7
6	ThS. Lê Văn Dũ	GV	Thành viên	7
7	ThS. Bùi Thị Bích Liên	GV	Thành viên	8

### 1.3 MÔ TẢ SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG, KHOA, BỘ MÔN VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1.3.1 Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHTC được thành lập vào ngày 31 tháng 3 năm 1966, là trường đại học trọng điểm của Việt Nam (0.07). Đến tháng 6/2022, Trường ĐHTC đã có 13 CTĐT bậc đại học được AUN-QA công nhận chất lượng và 7 CTĐT (6 bậc đại học và 1 bậc thạc sĩ) được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD & ĐT) công nhận chất lượng (0.08).

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHTC trình bày tại Hình 0.1.



Hình 0.1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHTC đã đặt ra sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục và tuyên bố về chính sách chất lượng (0.09) như sau:

## **Tầm nhìn**

Trường ĐHCT trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

## **Sứ mệnh**

Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

## **Giá trị cốt lõi**

*Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.*

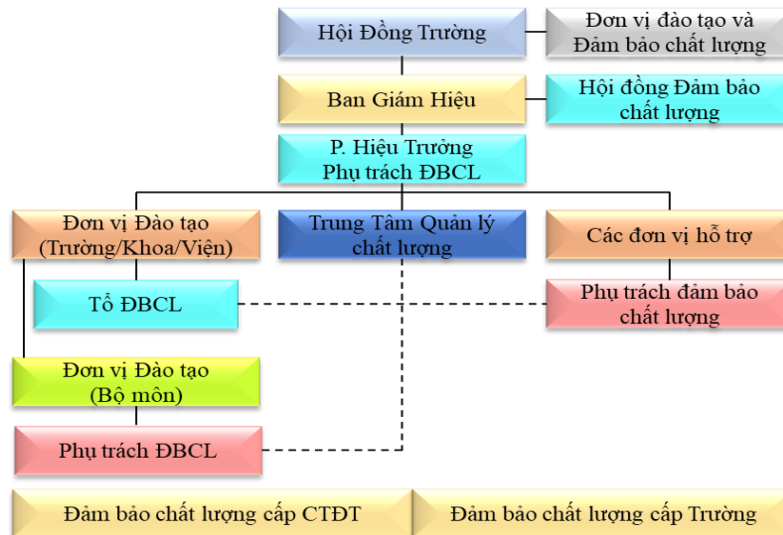
## **Mục tiêu giáo dục**

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

## **Hệ thống đảm bảo chất lượng**

Trường ĐHCT đã thành lập Hội đồng quản lý chất lượng có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng các chiến lược, giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục (0.10). Hệ thống đảm bảo chất lượng của trường ĐHCT được tổ chức như trong Hình 0.2.



*Hình 0.2. Cơ cấu tổ chức của hệ thống đảm bảo chất lượng tại Trường ĐHCT*

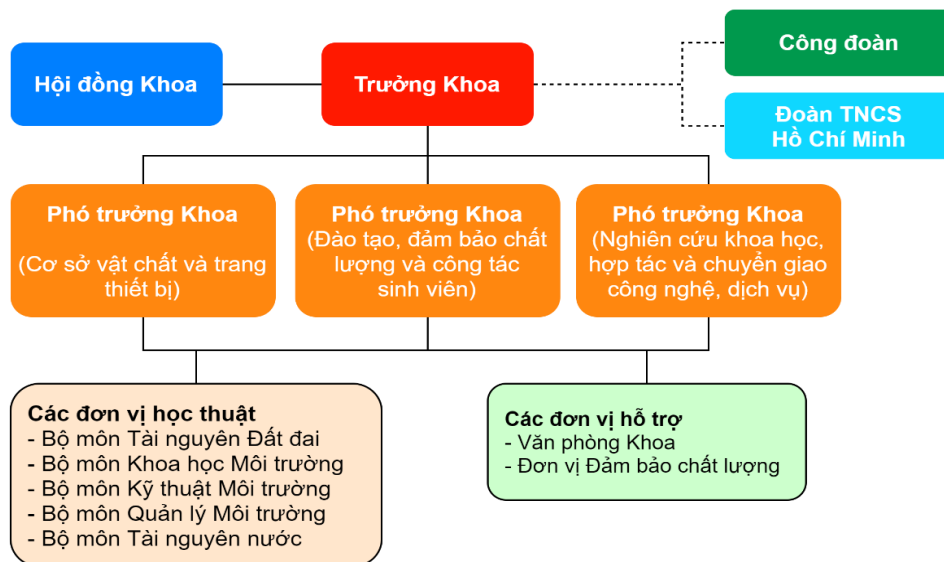
## **Một số thành tựu của Trường ĐHCT**

Trường ĐHCT đã xây dựng 07 chương trình giáo dục chất lượng cao trình độ đại học. Ngoài ra, 06 chương trình giáo dục mới cũng đã được đệ trình. Xếp hạng của Trường ĐHCT đã được cải thiện đáng kể, hạng 9/184 cơ sở giáo dục trong cả nước và xếp hạng 76 trong khu vực

Đông Nam Á theo kết quả xếp hạng của Webometrics (0.11). Ở khu vực Châu Á, Trường ĐHCT nằm trong nhóm 301 - 350 theo xếp hạng của QS năm 2022 (0.12).

### 1.3.2 Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

Khoa MT & TNTN được thành lập ngày 21 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCT (0.13). Khoa MT & TNTN có 05 bộ môn, một văn phòng, hiện đang quản lý 02 CTĐT bậc tiến sĩ, 05 CTĐT bậc thạc sĩ và 06 CTĐT bậc đại học. Cơ cấu tổ chức của Khoa MT & TNTN được trình bày trong Hình 0.3.



Hình 0.3. Cơ cấu tổ chức của Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên

**Khoa MT & TNTN đã đặt ra sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục như sau (0.14):**

#### Tầm nhìn

Khoa MT & TNTN không ngừng phấn đấu để trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực MT & TNTN trong khu vực. Đào tạo đạt chuẩn chất lượng theo các chuẩn mực của các trường đại học tiên tiến và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong khu vực Đông Nam Á. Khoa sẽ trở thành đơn vị nghiên cứu và sáng tạo mạnh về môi trường và tài nguyên thiên nhiên, có vai trò nòng cốt trong bảo vệ môi trường vùng ĐBSCL.

#### Sứ mệnh

Khoa MT & TNTN có sứ mệnh đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên, tạo ra sản phẩm bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho vùng ĐBSCL và cả nước.

#### Mục tiêu giáo dục

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng.

Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và hội nhập quốc tế.

#### Thành tích đạt được

- Về công tác đào tạo



CTĐT các bậc học đã được rà soát, cập nhật đáp ứng được yêu cầu bám sát mục tiêu đào tạo, quan hệ chặt chẽ giữa môn cơ sở và chuyên ngành, cung cấp kiến thức và phát triển kỹ năng và được chuẩn bị theo hướng kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA. Khoa đã mở một ngành mới và hệ đào tạo vừa học vừa làm. Đào tạo và cung cấp 6000 sinh viên cho nguồn nhân lực của ĐBSCL và các vùng khác. Khoa đã biên soạn 66 giáo trình và đã xuất bản 06 giáo trình. Bên cạnh đó, Khoa đã ký kết MoU với trường Đại học Kyoto (Nhật Bản), Khoa Môi trường - Đại học Mahasarakham (Thái Lan), MOA với Khoa Khoa học - Đại học Chiang Mai (Thái Lan).

### ***Về nghiên cứu (cập nhật số liệu giai đoạn 2018-2022)***

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Khoa đã thực hiện 57 đề tài nghiên cứu cấp Trường, 04 đề tài cấp Bộ, 21 đề tài cấp địa phương, và 21 dự án hợp tác quốc tế với các tổ chức như JIRCAS, DANIDA, Hà Lan (Rise and Fall), SALTS, RIICE-IRRI, IUCN, UNEP, OXFAM, VLIR (Bi). Khoa đã thành công trong ký kết dự án giai đoạn 3 (2017-2022) với tổ chức JIRCAS. Đặc biệt có các dự án mới như Blue Dragon, Làng đẹp (Toyota Foundation) (0.15). Từ năm 2016 đến năm 2021 các cán bộ của Khoa đã đăng 346 bài báo trong nước và 156 bài báo trên các tạp chí quốc tế, trong đó có hơn 43 bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín (ISI/Scopus). Ngoài ra, cán bộ trong khoa đã báo cáo 84 seminar cấp khoa (0.15).

### ***1.3.3 Bộ môn Quản lý môi trường và Chương trình đào tạo***

Bộ môn Quản lý Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-ĐHCT ngày 19 tháng 02 năm 2008 (0.16), chính thức đổi tên thành Bộ môn QLMT theo Quyết định số 264/QĐ-ĐHCT ngày 30/01/2015 (0.17). Đến năm 2023, bộ môn có 08 cán bộ giảng dạy trong đó có 02 cán bộ có chức danh phó giáo sư, 04 có trình độ tiến sĩ, 01 có trình độ thạc sĩ, 01 là nghiên cứu sinh. Bộ môn QLMT hiện đang quản lý 01 CTĐT bậc đại học và một CTĐT bậc thạc sỹ chuyên ngành QLTN & MT.

CTĐT kỹ sư ngành QLTN & MT được xây dựng lần đầu tiên vào năm 2008 (138 TC, 4 năm) và không ngừng được hoàn thiện cho đến thời điểm hiện tại (161 TC, 4,5 năm). Việc cải tiến chương trình dựa trên nhu cầu thực tế của các bên liên quan (BLQ) thông qua khảo sát, lấy ý kiến của giảng viên (GV), SV mới ra trường, cựu SV và NSDLĐ (0.18). Thông tin chung về CTĐT kỹ sư ngành QLTN & MT như sau:

Tên chương trình:	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị quản lý:	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (Website: <a href="https://cenres.ctu.edu.vn/">https://cenres.ctu.edu.vn/</a> )
Trường cấp bằng:	Trường Đại học Cần Thơ
Tên gọi văn bằng:	Kỹ sư quản lý tài nguyên và môi trường
Năm bắt đầu:	2008
Số khóa đã tốt nghiệp:	10
Hình thức đào tạo:	Chính quy, giáo dục thường xuyên
Thời gian đào tạo:	4.5 năm (tối đa 9 năm)
Điều kiện tốt nghiệp:	- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4); - Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10); - Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.
Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt

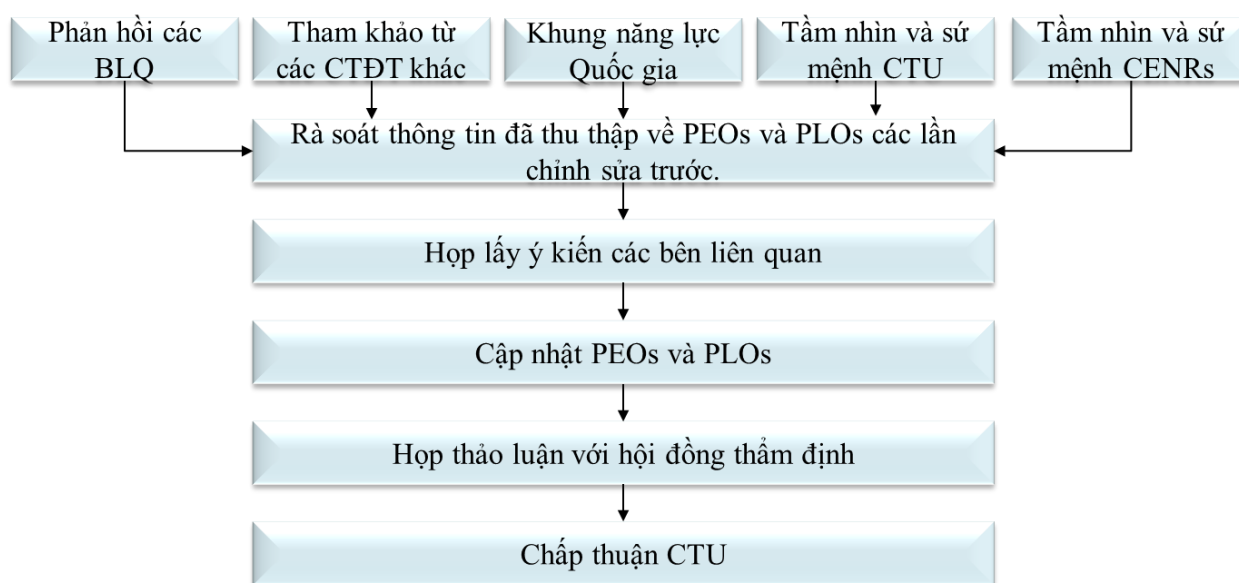


## PHẦN 2. CÁC TIÊU CHUẨN

### 2.1 TIÊU CHUẨN 1 – KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI

**2.1.1 Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng căn cứ trên một hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục, tương thích với tầm nhìn và sứ mệnh của CSGD, được phổ biến đến tất cả các BLQ**

Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ hay PLOs) của CTĐT ngành QLTN & MT (0.04) được xây dựng dựa trên Luật Giáo dục Đại học (1.1.01), Khung trình độ quốc gia Việt Nam (1.1.02), tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT (0.09) và tầm nhìn, sứ mệnh Khoa MT & TNTN (0.14). Thêm vào đó, KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT còn được xây dựng trên cơ sở tham khảo một số CTĐT tương tự trong và ngoài nước (Phụ lục 1.1). Kết quả đối sánh ở Phụ lục 1.1 cho thấy, KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT có nhiều điểm tương đồng với các CTĐT trong khu vực. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi SV sau khi tốt nghiệp có thể tham gia học tập nâng cao trình độ dễ dàng tại các nước trong khu vực. Các bước thiết kế mục tiêu chương trình đào tạo (PEOs) và PLOs của ngành QLTN & MT được phát triển theo quy trình thể hiện trong **Error! Reference source not found.** (1.1.03).



Hình 1.1 Quy trình thiết kế PEOs và PLOs của ngành QLTN & MT

CTĐT ngành QLTN & MT được thiết kế hỗ trợ 4 mục tiêu đào tạo (PEOs), cụ thể:

PEO1: Có phẩm chất chính trị vững vàng; kiến thức quốc phòng - an ninh; kiến thức pháp luật, khoa học xã hội và tự nhiên; năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và thể chất đáp ứng yêu cầu công việc;

PEO2: Có kiến thức chuyên môn, năng lực quản lý môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;

PEO3: Có kỹ năng cần thiết giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

PEO4: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, đổi mới, sáng tạo, học tập suốt đời;

CTĐT ngành QLTN & MT được thiết kế với 13 KQHTMĐ hay PLOs (0.04) dựa trên hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục bao gồm nhận thức, cảm tính và tâm lý vận động (

**Bảng 1.1).**

*Bảng 1.1. Mối liên hệ giữa KQHTMD và hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục ngành QLTN & MT*

PLOs	Khối kiến thức	Nội dung	Hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục
1	Kiến thức	Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, thể chất và an ninh quốc phòng.	Nhận thức
2		Vận dụng tốt kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và tự nhiên.	Nhận thức, Tâm lý vận động
3		Vận dụng tốt kiến thức cơ bản tin học và ngoại ngữ (tương đương trình độ 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam).	Nhận thức, tâm lý vận động
4		Nắm vững kiến thức liên quan các công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường.	Nhận thức
5		Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về chuyên môn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.	Nhận thức, tâm lý vận động
6		Hệ thống hoá các phương pháp thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học để ứng dụng và nghiên cứu chuyên môn.	Nhận thức, tâm lý vận động
7		Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực môi trường.	Nhận thức, tâm lý vận động
8		Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên.	Nhận thức, tâm lý vận động
9		Xây dựng và đề xuất giải pháp quản lý và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường.	Nhận thức, tâm lý vận động
10	Kỹ năng	Sử dụng thành thạo các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường.	Tâm lý vận động, nhận thức
11		Đánh giá và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Tâm lý vận động, nhận thức
12		Giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với các điều kiện làm việc thay đổi; sử dụng hiệu quả ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu.	Tâm lý vận động, cảm tính
13	Thái độ	Thể hiện ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng, chủ động và sáng tạo trong công việc, cam kết học tập suốt đời.	Cảm tính, nhận thức

Sự phù hợp của KQHTMD của CTĐT (0.04) với khung trình độ quốc gia Việt Nam về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và tự chịu trách nhiệm (1.1.02) được trình bày trong **Bảng 1.2.**

*Bảng 1.2. Sự phù hợp giữa kết KQHTMD ngành QLTN & MT với Khung VQF*

Nhóm	Kết quả học tập mong đợi theo yêu cầu của VQF	PLOs
Kiến thức	- Kiến thức lý thuyết và thực tế trong lĩnh vực nghiên cứu. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quy trình của các lĩnh vực công việc cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý và kiểm soát các hoạt động nghề nghiệp.	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9
	- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của công việc.	PLO3

Kỹ năng	- Các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng trở thành nhà lãnh đạo và tạo việc làm cho riêng mình hoặc cho người khác. - Kỹ năng lập luận và kỹ năng phản biện và áp dụng các giải pháp thay thế trong bối cảnh không thể đoán trước hoặc thay đổi được. - Kỹ năng đánh giá kết quả công việc và kết quả hoạt động của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền tải thông tin về các vấn đề và giải pháp cho người khác tại nơi làm việc; chuyển giao và phổ biến kiến thức và kỹ năng trong việc thực hiện các nhiệm vụ xác định hoặc phức tạp.	PLO10; PLO11; PLO12;
	- Năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung trình độ ngoại ngữ của Việt Nam.	PLO3, PLO12
Tự chủ và tự chịu trách nhiệm	- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong những bối cảnh có thể thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm một phần về kết quả làm việc nhóm. - Hướng dẫn và giám sát các công việc bình thường của người khác. - Tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn và có khả năng bảo vệ quan điểm của bản thân. - Lập kế hoạch, chỉ đạo và quản lý các nguồn lực, đánh giá và tìm ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.	PLO10; PLO11; PLO12; PLO13

Sự phù hợp của KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT (0.04) với Luật giáo dục (1.1.01), tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT (0.09), tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa MT & TNTN (0.14) và mục tiêu của CTĐT (0.04) được thể hiện trong (Bảng 1.3).

Bảng 1.3. Sự phù hợp giữa KQHTMĐ với các quy định hiện hành của Việt Nam (Phụ lục 1.2)

Luật giáo dục đại học	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Trường ĐHCT	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Khoa MT & TNTN	PEOs	PLOs
Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; Có phẩm chất chính trị, đạo đức. Để có một cơ thể khỏe mạnh.	Trở thành cơ sở giáo dục, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ hàng đầu quốc gia. Nằm trong nhóm các trường đại học mạnh về đào tạo và nghiên cứu khoa học của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.	Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong khu vực.	<b>PEO1:</b> Có phẩm chất chính trị vững vàng; kiến thức quốc phòng - an ninh; kiến thức pháp luật, khoa học xã hội và tự nhiên; năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và thể chất đáp ứng yêu cầu công việc;	PLO1; PLO2; PLO3; PLO12; PLO13
Đào tạo người học có kiến thức chuyên môn	Trở thành một trong những trường đại học	Đào tạo đạt chuẩn chất lượng theo các chuẩn	<b>PEO2:</b> Có kiến thức	PLO4; PLO5;

Luật giáo dục đại học	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Trường ĐHTC	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Khoa MT & TNTN	PEOs	PLOs
toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo. Nắm vững các nguyên lý và quy luật tự nhiên-xã hội. Có kiến thức chung và chuyên ngành. Để giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo. Để có kỹ năng thực hành cơ bản.	hàng đầu về chất lượng tại Việt Nam.	mục của các trường đại học tiên tiến và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong khu vực Đông Nam Á.	chuyên môn, năng lực quản lý môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; <b>PEO3:</b> Có kỹ năng cần thiết giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường;	PLO6; PLO7; PLO8; PLO9; PLO10; PLO11; PLO12; PLO13
Đào tạo người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có sức khỏe; có ý thức phục vụ Nhân dân. Để có thể làm việc độc lập; thích nghi với môi trường làm việc; có thể tạo ra SV có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Có ý thức phục vụ nhân dân.	Đóng góp đáng kể vào việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và cả nước. Là động lực cốt yếu cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên, tạo ra sản phẩm bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước.	<b>PEO4:</b> Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, đổi mới, sáng tạo, học tập suốt đời.	PLO9; PLO10; PLO11; PLO12; PLO13

Kết quả học tập mong đợi của CTĐT ngành QLTN & MT được phổ biến rộng rãi đến các BLQ (BLQ) qua nhiều phương thức (Bảng 1.4).

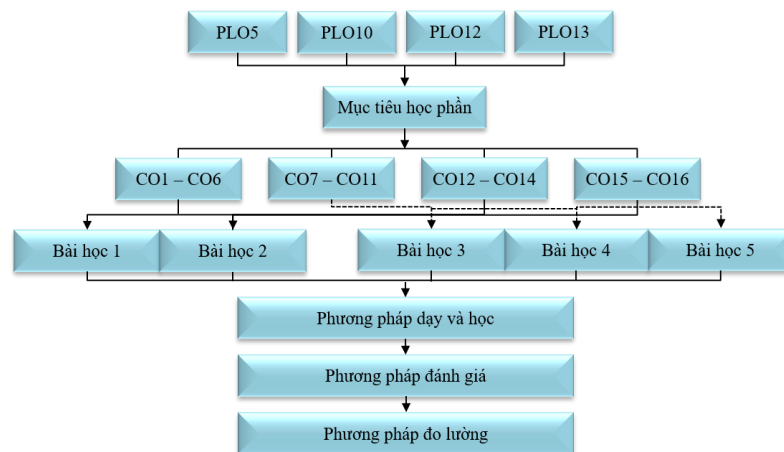
Bảng 1.4. Hình thức phổ biến KQHTMD ngành QLTN & MT đến các BLQ

BLQ	Phương thức phổ biến
<b>BLQ bên ngoài</b>	
SV vừa tốt nghiệp	- Website của Trường/Khoa (1.1.04) - Phiếu lấy ý kiến SV tốt nghiệp về CTĐT (1.1.05)
Nhà sử dụng lao động	- Website của Trường/Khoa (1.1.04) - Phiếu lấy ý kiến NSDLĐ về Chương trình đào tạo (1.1.06)

Cựu SV	- Website của Trường/Khoa (1.1.04) - Phiếu lấy ý kiến cựu SV về CTĐT (1.1.07)
<b>BLQ bên trong</b>	
SV	- Website của Trường/Khoa (1.1.04) - Website các đề cương học phần trong chương trình (1.1.08)
GV	- Website của Trường/Khoa (1.1.04) - Biên bản cuộc họp lấy ý kiến GV về CTĐT (1.1.09)

### 2.1.2 Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT

KQHTMĐ được xây dựng nhằm đạt được các mục tiêu của CTĐT (1.2.01). Mục tiêu của học phần được xây dựng đảm bảo đạt được ít nhất một KQHTMĐ của CTĐT. Kế tiếp, KQHTMĐ của các học phần được xác định nhằm đạt được KQHTMĐ của CTĐT và mục tiêu của học phần thông qua các bài học trong từng học phần (Phụ lục 1.3). Thông qua các cấu trúc bài học, phương pháp dạy học, các phương pháp đánh giá, và các công cụ đo lường phù hợp với cấu trúc bài học nhằm đạt được KQHTMĐ của học phần (1.2.02). Ví dụ về quy trình xây dựng và sự tương thích giữa KQHTMĐ của CTĐT và của học phần Bản đồ học & GIS (1.2.03) được trình bày trong **Error! Reference source not found.**



Hình 1.2 Sự tương thích giữa KQHTMĐ của CTĐT và của học phần Bản đồ học & GIS

### 2.1.3 Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các phần tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm,...) và phần chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo)

KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT được thiết kế bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ, tự chủ và trách nhiệm của SV (

**Bảng 1.1) (0.04).** Các khối kiến thức và kỹ năng này được sắp xếp từ phổ quát đến chuyên ngành đảm bảo đạt được những kỹ năng quan trọng về giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm và các kiến thức kỹ năng chuyên ngành (**Bảng 1.5**). Theo cách thiết kế này, SV sẽ được học từ dễ đến khó, nghĩa là SV sẽ học những kiến thức giáo dục đại cương rồi đến cơ sở ngành và sau đó là học kiến thức chuyên ngành (1.3.01).

Bảng 1.5. KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT phân loại theo nhóm

Nhóm	PLOs	Phần tổng quát	Phần chuyên ngành
Nhóm kiến thức giáo	<b>PLO1:</b> Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, thể chất và an ninh quốc phòng.	x	

dục đại cương	<b>PLO2:</b> Vận dụng tốt kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và tự nhiên.	x	
	<b>PLO3:</b> Vận dụng tốt kiến thức cơ bản tin học và ngoại ngữ (tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam).	x	
Nhóm kiến thức cơ sở ngành	<b>PLO4:</b> Nắm vững kiến thức liên quan các công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường.		x
	<b>PLO5:</b> Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về chuyên môn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.		x
	<b>PLO6:</b> Hệ thống hoá các phương pháp thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học để ứng dụng và nghiên cứu chuyên môn.		x
Nhóm kiến thức chuyên ngành	<b>PLO7:</b> Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực môi trường.		x
	<b>PLO8:</b> Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên.		x
	<b>PLO9:</b> Xây dựng và đề xuất giải pháp quản lý và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường.		x
Kỹ năng	<b>PLO10:</b> Sử dụng thành thạo các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường.		x
	<b>PLO11:</b> Đánh giá và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.		x
	<b>PLO12:</b> Giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với các điều kiện làm việc thay đổi; sử dụng hiệu quả ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu	x	
Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	<b>PLO13:</b> Thể hiện ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng, chủ động và sáng tạo trong công việc, cam kết học tập suốt đời.	x	

#### 2.1.4 Yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là đối tượng bên ngoài, được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi

KQHTMĐ được điều chỉnh khi có yêu cầu điều chỉnh CTĐT (1.1.03, 1.4.01). Các BLQ có vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin thiết kế KQHTMĐ; điều này cũng đã được thể hiện trong (*Error! Reference source not found.*). Việc lấy ý kiến các BLQ gồm GV, CSV, NSDLĐ để điều chỉnh KQHTMĐ thường được tiến hành cùng thời điểm với việc điều chỉnh CTĐT (1.4.02). Việc tiếp thu ý kiến đóng góp của các BLQ vào KQHTMĐ được trình bày ở (

*Bảng 1.6*) Qua đó, KQHTMĐ của ngành QLTN & MT đã được thiết kế để truyền tải và đáp ứng các phản hồi từ các BLQ.

*Bảng 1.6. Phản hồi các BLQ được chuyển tải vào KQHTMĐ ngành QLTN & MT*

BLQ	Phản hồi	PLOs
NSDLĐ	- Tăng cường kỹ năng nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng; - Tăng cường kỹ năng mềm, ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên - Tăng cường kiến thức về biến đổi khí hậu;	PLO3; PLO5; PLO10; PLO11; PLO12
CSV	- Nâng cao trình độ ngoại ngữ; - Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu học thuật; - Tăng cường đào tạo kỹ năng chuyên môn.	PLO3; PLO4; PLO6 - PLO12



Quy định của ĐHCT	- Kỹ năng khởi nghiệp, chuyên giao và học tập	PLO2; PLO12; PLO13
GV	- Cần bám sát với nhu cầu thị trường lao động; - KQHTMĐ cần đánh giá toàn diện SV; - Cần linh hoạt hơn trong lựa chọn kiến thức của SV.	PLO5; PLO7 - PLO12

### 2.1.5 CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp

KQHTMĐ của CTĐT được đo lường thông qua SV tự đánh giá mức độ đạt được KQHTMĐ bằng phiếu khảo sát (1.5.01). Kết quả khảo sát mức độ đạt được KQHTMĐ của SV tại thời điểm tốt nghiệp trong **Bảng 1.7 (1.5.02)** cho thấy SV đều đạt được các KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT ở mức từ 50 - 100%. Tuy nhiên, kết quả khảo sát SV tự đánh giá mức độ đạt được KQHTMĐ tại thời điểm tốt nghiệp cho thấy về kỹ năng ngoại ngữ (PLO3) còn thấp.

*Bảng 1.7. Tỷ lệ SV ngành QLTN & MT đánh giá mức độ đạt được KQHTMĐ tại thời điểm người học tốt nghiệp*

PLOs	Mức đạt được kết quả học tập mong đợi			
	25%	50%	75%	100%
PLO1		7,14%	64,29%	28,57%
PLO2		10,71%	71,43%	17,86%
PLO3	3,57%	28,57%	57,14%	10,71%
PLO4		3,57%	71,43%	25%
PLO5		7,14%	67,86%	25%
PLO6		21,43%	64,29%	14,29%
PLO7		7,14%	78,57%	14,29%
PLO8		7,14%	75%	17,86%
PLO9		10,71%	71,43%	17,86%
PLO10		21,43%	67,86%	10,71%
PLO11		14,29%	78,57%	7,14%
PLO12			46,43%	53,57%
PLO13			35,71%	64,29%

Thêm vào đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp và phân hạng SV tốt nghiệp cũng thể hiện mức độ đạt được KQHTMĐ. Kết quả thống kê cho thấy 100% SV đều tốt nghiệp và xếp loại từ khá trở lên (**Bảng 1.8 (1.5.03)**), không có SV tốt nghiệp loại trung bình và loại yếu.

*Bảng 1.8. Xếp loại SV tốt nghiệp ngành QLTN & MT giai đoạn 2018 - 2022*

Năm	Tổng	Số lượng người học tốt nghiệp loại		
		Xuất sắc	Giỏi	Khá
2018	105	6	58	41
2019	99	4	55	40
2020	74	3	29	42
2021	54	6	28	20
2022	106	3	36	67

Bên cạnh đó, KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT còn được thể hiện qua đánh giá chất lượng SV sau khi tốt nghiệp của nhà sử dụng lao động (1.1.06). Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NSDLĐ với SV tốt nghiệp ngành QLTN & MT được trình bày trong **Bảng 1.9 (0.06)**. Năng lực chuyên môn và kỹ năng của cựu SV đạt mức tốt và rất tốt, chiếm trên 80%. Kỹ năng CNTT được đánh giá ở mức tốt và rất tốt chiếm 75%; trong khi đó, kỹ năng ngoại ngữ cần phải được nâng cao để đáp ứng xu thế hội nhập và đảm bảo công việc (56,25% đánh giá ở mức

trung bình). Nhìn chung, NSDLĐ đánh giá cao (81,25% đánh giá tốt và rất tốt) chất lượng SV sau khi tốt nghiệp ngành QLTN & MT.

*Bảng 1.9. Đánh giá của nhà sử dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp ngành QLTN & MT*

TT	Nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng (%)				
		Rất yếu	Yếu	Trung bình	Tốt	Rất tốt
1	<b>Mức độ hài lòng của Cơ quan/Doanh nghiệp về người lao động là cựu SV ngành QLTN &amp; MT, Trường ĐHCT</b>					
	Kiến thức chuyên môn	0.00	0.00	12.5	75	12.5
	Năng lực ngoại ngữ	0.00	0.00	56.25	31.25	12.5
	Năng lực tin học	0.00	0.00	25	56.25	18.75
	Kỹ năng giao tiếp	0.00	0.00	18.75	68.75	12.5
	Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.00	0.00	18.75	62.5	18.75
	Kỹ năng làm việc nhóm	0.00	0.00	31.25	43.75	25
	Việc tuân thủ các nội quy và qui định, kỷ luật	0.00	0.00	6.25	56.25	37.5
	Sự phối hợp trong công việc	0.00	0.00	12.5	63.5	25
	Trách nhiệm trong công việc	0.00	0.00	6.25	50	43.75
	Tinh thần ham học hỏi và cầu thị	0.00	0.00	6.25	50	43.75
Tinh thần cầu tiến trong công việc	0.00	0.00	6.25	62.5	31.25	
	Đánh giá chung về chất lượng cựu SV	0.00	0.00	18.75	50	31.25
2	<b>Mức độ hài lòng của cơ quan/doanh nghiệp đối với chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Trường ĐHCT</b>	0.00	0.00	6.25	68.75	25

## 2.2 TIÊU CHUẨN 2 – CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.2.1 Các bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và tất cả các BLQ dễ dàng tiếp cận

Bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học (CTDH) ngành QLTN & MT được ban hành và biên soạn theo hướng dẫn của Trường ĐHCT với cấu trúc bao gồm (i) mô tả CTĐT, (ii) mô tả CTDH, (iii) phụ lục đề cương chi tiết (1.3.01). Phần thứ nhất cung cấp thông tin chung, mục tiêu, kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ) của CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và KQHTMĐ, mối quan hệ giữa KQHTMĐ và học phần. Phần thứ hai mô tả CTDH phát biểu về khối lượng kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành (0.04); cung cấp thông tin về kế hoạch dạy học, phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá SV. Phần cuối cùng trình bày đề cương chi tiết của tất cả các học phần (1.2.03, 2.1.01). Cấu trúc của mỗi đề cương chi tiết học phần bao gồm (1) tên học phần, (2) đơn vị phụ trách học phần, (3) điều kiện, (4) mục tiêu của học phần, (5) KQHTMĐ của học phần, (6) mô tả tóm tắt nội dung, (7) cấu trúc học phần, (8) phương pháp dạy học (PPDH), (9) nhiệm vụ của SV, (10) phương pháp đánh giá (PPĐG) kết quả học tập (KQHT), (11) tài liệu học tập, (12) hướng dẫn SV tự nghiên cứu tài liệu.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết cũng được cập nhật định kỳ khi khung CTĐT được điều chỉnh theo hướng dẫn của Bộ GD & ĐT và của Trường ĐHCT (1.1.03, 1.4.01). Một số mục tiêu, KQHTMĐ được thiết kế theo yêu cầu bắt buộc của Bộ GD & ĐT (1.4.01), sự phát triển của khoa học (2.1.02), và yêu cầu của người sử dụng lao động (1.4.02). Sau khi tổ điều chỉnh và các BLQ thống nhất CTĐT (1.4.02); ma trận mối liên hệ giữa mục tiêu, KQHTMĐ của học phần sẽ được thiết lập với mục tiêu và KQHTMĐ của CTĐT (1.2.01). Đề cương chi tiết của học phần được biên soạn theo mẫu (2.1.01), điều chỉnh và cập nhật theo chu kỳ điều chỉnh của



CTĐT giúp đạt được mục tiêu và KQHTMĐ của học phần và CTĐT. Một số nội dung đã cập nhật trong các đề cương chi tiết học phần ngành QLTN & MT được thể hiện trong (Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Sự thay đổi của đề cương chi tiết học phần

Năm	Khoá	Nội dung thay đổi
2014	40-44	- Điều chỉnh KQHTMĐ - Bổ sung phần kiến thức, kỹ năng và thái độ
2019	45-47	- Thay đổi cấu trúc đề cương chi tiết - Cập nhật mục tiêu của HP phù hợp với KQHTMĐ - Điều chỉnh ‘thái độ’ thành ‘tự chủ và trách nhiệm’ theo quy định của Khung VQF
2021	48	- Cập nhật KQHTMĐ học phần - Chuẩn hoá các PPDH và PPDG

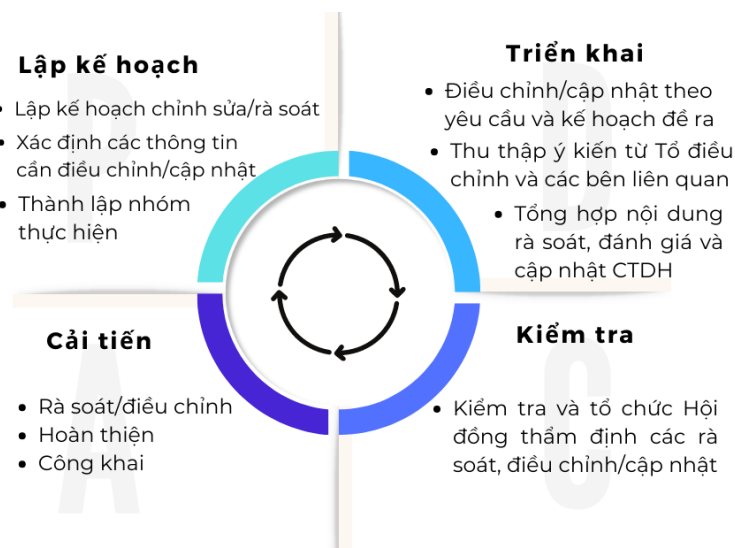
Thông tin về bản mô tả CTĐT (1.3.01), CTĐT (0.04) và đề cương chi tiết học phần (1.2.03) được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT và của Khoa (1.1.04). Bên cạnh đó, một số thông tin cần thiết của Bản mô tả CTĐT cũng được cung cấp thông qua trang thông tin điện tử của Bộ môn, mạng xã hội và tờ rơi trong công tác tuyển sinh của Trường, Khoa và Bộ môn (2.1.03). Nhờ các biện pháp thông tin này, bản mô tả CTĐT được phổ biến rộng rãi đến các BLQ để có thể dễ dàng tiếp cận, lựa chọn ngành học, liên kết các kiến thức giữa các học phần, tuyển dụng SV đã tốt nghiệp có năng lực phù hợp và góp ý hoàn thiện năng lực SV (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Các phương pháp tiếp cận bản mô tả và đề cương chi tiết của các BLQ

Đối tượng	Phương pháp tiếp cận	Tính thường xuyên
SV	- Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa	- Liên tục - Liên tục
GV	- Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa	- Liên tục
NSDLĐ	- Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa - Thông tin trong quá trình khảo sát về CTĐT	- Liên tục - Khảo sát theo chu kỳ chỉnh sửa CTĐT
Các đối tượng quan tâm khác (học sinh, phụ huynh,...)	- Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa - Tờ rơi tuyển sinh của Trường, Khoa, Bộ môn - Ngày hội tư vấn tuyển sinh - Tư vấn tuyển sinh trực tuyến	- Liên tục - 1 năm/lần - 1 năm/lần - Liên tục

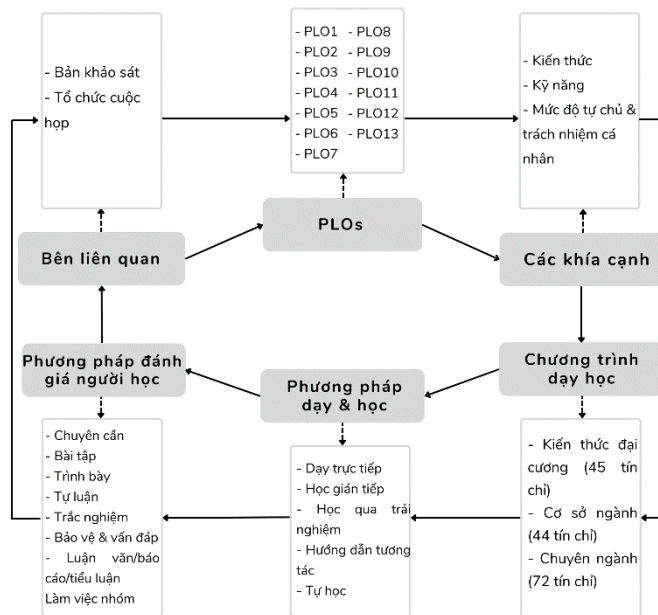
### 2.2.2 Chương trình dạy học được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi

CTDH ngành QLTN & MT được thiết kế (Hình 2.1) dựa trên các yêu cầu điều chỉnh/cập nhật của CTĐT (1.1.03, 1.4.01). Sau khi xác định được các thông tin cần điều chỉnh, kế hoạch (1.1.03) và nhóm thực hiện sẽ được thành lập để triển khai các hoạt động điều chỉnh/cập nhật và rà soát (2.2.01). Trong quá trình triển khai, các yêu cầu và phản hồi của BLQ được thu thập thông qua thảo luận trực tiếp (1.4.02). Ngoài ra, các tiêu chuẩn thiết kế cũng được tham khảo và đối sánh với cơ sở giáo dục khác trong nước và ngoài nước (Phụ lục 1.1). Giai đoạn kiểm tra CTDH được thực hiện dựa trên các góp ý của Hội đồng thẩm định CTĐT (2.2.02). Cuối cùng, các ý kiến phản hồi từ hội đồng thẩm định được rà soát và điều chỉnh hoàn thiện CTDH trước khi công khai.



Hình 2.1. Sơ đồ quy trình thiết kế và rà soát CTDH

CTDH được thiết kế để thể hiện sự tương thích với các góp ý của các BLQ, KQHTMĐ, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá SV (Hình 2.2). Kết quả học tập của các học phần góp phần đạt được các KQHTMĐ của CTĐT thông qua PPDH, PPĐG và phương pháp đo lường được thiết kế đồng bộ (1.2.01, 1.2.03). Các PPĐG được thiết kế phù hợp với nội dung học tập, đảm bảo tính công bằng và đánh giá được năng lực SV về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và thái độ. Sự tương thích về nội dung kiến thức của khối đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đối với các KQHTMĐ được thể hiện trong (Bảng 2.3) (1.2.01).



Hình 2.2. Sơ đồ mối liên hệ giữa BLQ – KQHTMĐ – CTDH – PPDG – PPDH

Bảng 2.3. Mối quan hệ giữa nội dung chương trình và KQHTMĐ

Nhóm	Nội dung kiến thức của nhóm	Kết quả học tập mong đợi
Đại cương	Khoa học chính trị, giáo dục quốc phòng, thể chất	PLO1
	Tự nhiên (hoá học và sinh học) và xã hội	PLO2, PLO12, PLO13
	Ngoại ngữ và công nghệ thông tin	PLO3, PLO12
Cơ sở ngành	Các công cụ chính sách và pháp luật, công cụ kinh tế, công cụ khoa học kỹ thuật, và các công cụ khác vào quản lý tài	PLO4, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13

Nhóm	Nội dung kiến thức của nhóm	Kết quả học tập mong đợi
	nguyên và môi trường	
	Kiến thức về các thành phần môi trường, sinh thái học, địa chất, thủy văn, khí hậu để giải quyết các vấn đề quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường	PLO5, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13
Chuyên ngành	Phương pháp khoa học vào việc phát triển, triển khai các hướng nghiên cứu và giao tiếp các kết quả nghiên cứu, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý tài nguyên và môi trường	PLO4, PLO6, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13
	Phân tích, đánh giá tổng hợp vấn đề có liên quan đến thành phần môi trường và đề xuất giải pháp	PLO7, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13
	Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên	PLO8, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13
	Xây dựng giải pháp quản lý và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường	PLO9, PLO10, PLO11

### 2.2.3 Thông tin phản hồi của các BLQ, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

Các BLQ có vai trò rất quan trọng trong việc thiết kế CTDH, thường bao gồm GV, SV, CSV, NSDLĐ. Những thông tin phản hồi của BLQ về CTĐT rất được quan tâm và Trường ĐHCT có kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ để đánh giá, sàng lọc, tiếp thu làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH (0.18). Các thông tin về sự phù hợp của KQHTMĐ, CTĐT và CTDH được thu thập thông qua các biểu mẫu thu thập ý kiến của SV mới tốt nghiệp (1.1.05), cựu SV (1.1.07), nhà sử dụng lao động về CTĐT (1.1.06). Bên cạnh đó, Trường ĐHCT thu thập thông tin phản hồi của SV của mỗi học phần sau khi kết thúc (2.3.01), các thông tin này được TTQLCL tổng hợp và gửi về Khoa quản lý CTĐT và từng GV phụ trách học phần để có sự điều chỉnh phù hợp (2.3.02). Nội dung các thông tin thu thập của các BLQ về CTĐT và CTDH được trình bày chi tiết trong **Bảng 2.4**.

*Bảng 2.4. Nội dung các thông tin thu thập các BLQ*

BLQ	Nội dung thông tin thu thập	Thời điểm
<b>BLQ bên trong</b>		
SV xét tốt nghiệp	- Cấu trúc các khối kiến thức của CTDH - Chất lượng đề cương chi tiết học phần - Mức độ gắn kết giữa các học phần trong CTDH	Các đợt xét tốt nghiệp (tháng 4, 8 và 9)
GV	- Sự phù hợp của học phần và đề cương chi tiết trong CTDH	Theo các đợt điều chỉnh CTĐT (rà soát 2 năm/lần, điều chỉnh 5 năm/lần)
<b>BLQ bên ngoài</b>		
SV tốt nghiệp trong vòng 01 năm	- Mức độ đáp ứng của kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng CNTT, kỹ năng mềm mà SVTN được chương trình trang bị đối với yêu cầu công việc đang làm - Khu vực làm việc và thu nhập ( <b>Phụ lục 2.1</b> )	Trong phạm vi 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp (khảo sát tình hình việc làm SVTN)
CSV	- Sự phù hợp của cấu trúc chương trình đào tạo - Cách sắp xếp kế hoạch học tập - Sự hữu ích của các kiến thức, kỹ năng, thái độ mà CTDH trang bị	Theo các đợt điều chỉnh CTĐT (rà soát 2 năm/lần, điều chỉnh 5 năm/lần)
NSDLĐ	- Chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng đối với doanh nghiệp - Năng lực chuyên môn của SV	Theo các đợt điều chỉnh CTĐT (rà soát 2 năm/lần, điều chỉnh 5 năm/lần)

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm</li> <li>- Những kiến nghị của nhà sử dụng lao động để hoàn thiện năng lực SV</li> </ul>	
--	---	--

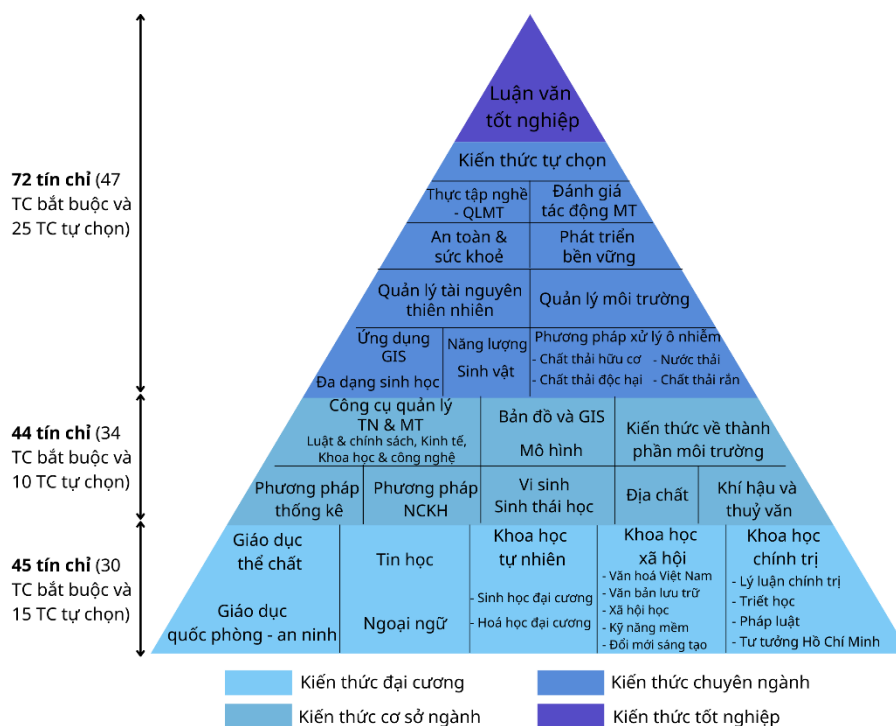
Khoa MT & TNTN đã thành lập hội cựu SV (2.3.03) để giữ mối liên hệ với cựu SV của các ngành và thu thập thông tin phản hồi. Trong những đợt chỉnh sửa CTĐT, Bộ môn QLMT tổ chức cuộc họp để thu thập ý kiến của các BLQ để làm cơ sở chỉnh sửa bổ sung các học phần (1.4.02). Sau khi thu thập ý kiến của các BLQ, CTĐT được hoàn thiện và trình Hội đồng thẩm định của Trường ĐHCT để góp ý và hoàn thiện trước khi được phê duyệt (2.2.03). Như vậy, có thể thấy thiết kế và phát triển CTDH của ngành QLTN & MT được thực hiện trên cơ sở tiếp thu thông tin phản hồi của các BLQ, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài (Bảng 2.4).

**2.2.4 Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng**

Mỗi học phần đóng góp ít nhất vào một KQHTMĐ của CTĐT, điều này được phản ánh trong ma trận mối quan hệ giữa KQHTMĐ và KQHTMH (1.2.01). Đối với mỗi học phần, nội dung giảng dạy được xem xét và cập nhật; các PPDG (1.2.02) được phát triển để đạt được KQHT của học phần đó. Nội dung, PPGD và PPĐG của tất cả các học phần được mô tả rõ ràng trong đề cương chi tiết theo hướng dẫn của Trường ĐHCT (2.1.01). Mức độ đóng góp đạt được KQHTMĐ cấp chương trình (PLOs) của các học phần trong CTĐT được thể hiện ở mối liên hệ giữa các học phần và PLOs (Phụ lục 1.3).

**2.2.5 CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp**

Cấu trúc CTDH được phân thành khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành (Hình 2.3). Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 30 tín chỉ bắt buộc, 15 tín chỉ tự chọn (0.04); được lập kế hoạch cho SV học ở 4 học kỳ đầu thuộc năm thứ nhất và năm thứ hai (1.3.01) (Hình 2.4). Theo Quy định công tác học vụ dành cho SV đại học hệ chính quy (QĐCTHV) thì mỗi học kỳ SV được học tối đa 25 tín chỉ/học kỳ (2.5.01); tuy nhiên, cố vấn học tập (CVHT) định hướng cho SV học từ 18-20 tín chỉ/học kỳ để đạt kết quả học tập tốt hơn. Các học phần cơ sở ngành được xếp học xen kẽ hoặc sau khi học xong khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.01), gồm 34 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ tự chọn (0.04), được SV hoàn thành vào học kỳ 6 để làm cơ sở vững chắc cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành (1.3.01). Sau cùng là các kiến thức chuyên ngành với tổng cộng 72 tín chỉ; trong đó, số tín chỉ bắt buộc và tự chọn lần lượt là 47 và 25 tín chỉ (0.04).



Hình 2.3. Sơ đồ các khối kiến thức của CTĐT

Cấu trúc của CTĐT cho thấy tính logic và hợp lý cao bởi các học phần được sắp xếp có sự kết hợp và hỗ trợ nhau (Hình 2.4). Tính logic và hợp lý được thể hiện thông qua những học phần tiên quyết, được sắp xếp trước để cung cấp nền tảng cho các học phần khác; độ khó của các học phần cũng được sắp xếp tăng dần theo khối kiến thức, bao gồm đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành (1.3.01). Ví dụ, học phần Anh văn căn bản được yêu cầu đăng kí học trước khi đăng kí học phần Anh văn chuyên ngành. Các học phần Luật và chính sách môi trường, Quan trắc môi trường, Phương pháp xử lý nước thải, Quản lý và xử lý chất thải rắn, Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn cũng được định hướng học trước học phần Đánh giá tác động môi trường (0.04). Trong cùng học phần có cả lý thuyết và thực tập thì phải học lý thuyết trước rồi mới đăng kí học thực tập hoặc có thể học song song lý thuyết và thực tập trong cùng học kỳ. Học phần Luận văn tốt nghiệp QLMT và Tiểu luận tốt nghiệp QLMT chỉ có thể được đăng kí khi SV đã tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu là 125 tín chỉ. Tính tích hợp trong chương trình đào tạo ngành QLTN & MT thể hiện thông qua việc SV học các học phần có kiến thức tổng hợp như Đánh giá tác động môi trường, Thực tập đánh giá tác động môi trường, Thực tập giáo trình quản lý môi trường, Luận văn tốt nghiệp quản lý môi trường, Tiểu luận tốt nghiệp quản lý môi trường vào các học kỳ cuối của khoá học (năm 4) để SV có cơ hội giải quyết vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường sử dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm (2.5.01). Như vậy có thể thấy rằng CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.



Kiến thức đại cương	Năm 1	HK 1	Triết học Mác - Lênin	Sinh học đại cương	TT. Sinh học đại cương	Hoá phân tích đại cương	TT. Hoá phân tích đại cương	Pháp luật đại cương	Khí tượng thủy văn	<b>HP tự chọn về khoa học xã hội (2TC)</b> - Logic học đại cương - Cơ sở văn hoá Việt Nam - Tiếng Việt thực hành - Xã hội học đại cương - Kỹ năng mềm - Đối mối sáng tạo & khởi nghiệp		
	HK 2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Giáo dục QP & AN 1	Giáo dục QP & AN 2	Giáo dục QP & AN 3	Giáo dục QP & AN 4	Hoá môi trường ứng dụng	Sinh thái học cơ bản	Vĩ sinh môi trường		Cơ sở môi trường đất	
Kiến thức cơ sở ngành	Năm 2	HK 1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục thể chất 1	Ngoại ngữ 1	Tin học căn bản	TT. Tin học căn bản	<b>HP tự chọn về khoa học xã hội</b>	Quan trắc môi trường	TT. Quan trắc môi trường	Quy hoạch môi trường	<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức cơ sở ngành (6TC)</b> - Chuyển hoá lan truyền ô nhiễm - Dân số, sức khoẻ và MT - Thống kê phép thí nghiệm-MT - Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước - Định giá giá trị DVHST rừng
	HK 2	Lịch sử Đảng cộng sản VN	Giáo dục thể chất 2	Ngoại ngữ 2	Bản đồ học & GIS	Cơ sở biến đổi khí hậu	Luật & chính sách MT	Quản lý chất lượng MT	TT. Quản lý chất lượng MT	Mô hình hoá MT	Kinh tế tài nguyên MT	
Kiến thức chuyên ngành	Năm 3	HK 1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Giáo dục thể chất 3	Ngoại ngữ 3	<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức cơ sở ngành 1</b>	Kiểm soát ô nhiễm KK&TO	Quản lý MT nông nghiệp	Quản lý TN trên cơ sở PTCD			<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức cơ sở ngành 2 (4TC)</b> - AVCN tài nguyên & MT - Pháp văn chuyên môn-KH&CN - Kiểm toán môi trường - Đồ họa chuyên ngành - MT
	HK 2	<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức cơ sở ngành 2</b>	Phương pháp NCKH TN & MT	Quản lý tài nguyên đất đai	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên nước	Quản lý chất thải độc hại	Quản lý MT đô thị & KCN	Quản lý & sử dụng tiết kiệm năng lượng			
Kiến thức tốt nghiệp	Năm 4	HK 1	Quản lý MT & TN biển	Phương pháp xử lý nước thải	Ứng dụng GIS trong QLMT	Báo cáo chuyên đề-MT	Quản lý môi trường	Bảo tồn đa dạng sinh học	An toàn, sức khoẻ & MT	<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức chuyên ngành 1 (4TC)</b>		<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức chuyên ngành 2 (4TC)</b> - Năng lượng & MT - Quản lý & tái sử dụng CTHC - Quản lý & giảm nhẹ thiên tai - Địa chất môi trường - PP điều tra thông tin TN&Đ
	HK 2	Quản lý & xử lý CTR	TT. Quản lý & xử lý CTR	Đánh giá tác động MT	TT. Đánh giá tác động MT	Tài nguyên & MT lưu vực sông Mekong	TT. Giáo trình quản lý TN & MT	<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức chuyên ngành 2</b>				
	HK 3	Thực tập ngành nghề - QLMT										
Năm 5	HK 1	Luận văn tốt nghiệp - QLMT	<b>HP thay thế luận văn tốt nghiệp - QLMT</b> Tiểu luận tốt nghiệp-QLMT Phát triển bền vững Công nghệ sạch Sinh thái đô thị Quản lý HT thủy lợi & MT Tin học trong KTMT TT. Phân tích & đánh giá chất lượng MT đất Sinh vật chỉ thị Đánh giá CL đất, nước KK Quản lý đất ngập nước Quy hoạch PT vùng & ĐT Kỹ thuật xử lý nước cấp Công nghệ sinh thái TT. Phân tích & đánh giá chất lượng MT nước									<b>Nhóm HP tự chọn kiến thức chuyên ngành 2 (6TC)</b> - Công nghệ sinh học trong MT - Ô nhiễm đất & KT phục hồi - Viễn thám ứng dụng - Kỹ thuật truyền thông MT - Kinh tế chính trị - Phân tích sinh kế trong thực địa

Hình 2.4. Sơ đồ chương trình dạy học

### 2.2.6 CTDH cho phép SV lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ

CTDH ngành QLTN & MT được thiết kế cho phép SV có thể lựa chọn học song song hai CTĐT và chuyên ngành mới (áp dụng từ K47) theo quy định của Trường ĐHCT (2.5.01, 2.6.01). Để có thể lựa chọn học song song hai chương trình hoặc chuyển chương trình học, SV phải được sự đồng ý của Khoa quản lý chương trình/Khoa tiếp nhận (2.5.01, 2.6.01). Ngoài ra, SV cần đáp ứng yêu cầu về điểm, ngưỡng đảm bảo chất lượng/điều kiện trúng tuyển của ngành phụ và các điều kiện khác.

CTDH được xây dựng thể hiện chiều rộng (tài nguyên và môi trường) và chiều sâu (kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành) (0.04). Trong quá trình học tập, SV có thể chọn định hướng khối kiến thức phù hợp với năng lực, sở thích hoặc định hướng vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường. SV có thể lựa chọn các hướng học tập nghiên cứu như QLMT, Bảo tồn đa dạng sinh học. Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu này có thể đạt được thông qua việc lựa chọn các học phần trong khung tự chọn và chủ đề thực hiện luận văn tốt nghiệp (0.04). Sự linh hoạt và tính sâu rộng của CTĐT giúp SV có kiến thức vững chắc để có thể thực hiện các nghiên cứu khoa học chuyên sâu, tiếp tục học nâng cao các chương trình sau đại học (2.6.02), hay trao đổi học tập ngắn hạn tại nước ngoài (2.6.03). Như vậy, CTDH ngành QLTN & MT cho phép lựa chọn nhiều hướng nghiên cứu theo nhu cầu, năng lực của SV và nhu cầu của thị trường lao động.

### 2.2.7 CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

CTĐT đầu tiên của ngành QLTN & MT trường bắt đầu từ năm 2008, giảng dạy cho khóa 34-35 tại Trường ĐHCT (0.03) (Bảng 2.5 Bảng 2.1). Đến năm 2010, CTĐT giảm từ 138 tín chỉ xuống còn 120 tín chỉ, áp dụng cho SV khóa 36-39 (2.7.01). Đến năm 2014, số tín chỉ của CTĐT tăng từ 120 lên 140 tín chỉ, được giảng dạy từ khóa 40-44 (2.7.02). Từ năm 2008-2014 (khóa 34-44), thời gian đào tạo là 4 năm. Đến năm 2019, CTĐT với 150 tín chỉ, thời gian đào tạo 4,5 năm được giảng dạy cho SV khóa 45-47 (2.7.03). Đến năm 2021, CTĐT tiếp tục được chỉnh sửa với 161 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4,5 năm (0.04), áp dụng cho SV từ khóa 48. CTDH, PPGD, PPĐG cũng được chỉnh sửa bổ sung phù hợp với sự chỉnh sửa định kỳ của CTĐT, một số học phần được sắp xếp giảng dạy trực tuyến (2.7.04, 2.7.05).

Bảng 2.5. Thay đổi trong các lần cập nhật CTĐT ngành QLTN & MT

Năm	Số tín chỉ	Thời gian	Khóa	Nội dung thay đổi so với trước đây
2008	138	4,0 năm	34, 35	CTĐT kỹ sư ngành QLTN & MT được xây dựng lần đầu tiên
2010	120	4,0 năm	36-39	Quy cách chương trình được giới thiệu với thông tin hạn chế.
2014	140	4,0 năm	40-44	Mục tiêu chương trình và KQHTMĐ được thêm vào. KQHTMĐ được sửa đổi về các hạng mục kiến thức, kỹ năng và thái độ. Cơ hội nghề nghiệp được giới thiệu. Chương trình học được cập nhật.
2019	150	4,5 năm	45-47	Mục tiêu đã được cập nhật Thiết lập ma trận Mục tiêu chương trình và KQHTMĐ đã được thêm vào. Chương trình học đã được cập nhật.
2021	161	4,5 năm	48 về sau	Mục tiêu đã được cập nhật Thiết lập ma trận Mục tiêu chương trình và KQHTMĐ đã được thêm vào. Chương trình học đã được cập nhật.

### 2.3 TIÊU CHUẨN 3 – PHƯƠNG THỨC DẠY VÀ HỌC

#### 2.3.1 Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các BLQ và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học

Trường ĐHCT không ban hành Triết lý giáo dục (là một tập hợp các quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, vai trò của GV và SV, nội dung và phương pháp dạy học). Căn cứ vào Điều 5 mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học (1.1.01) và Khung trình độ quốc gia (1.1.02) thì tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT nói chung (0.09) và của Khoa MT & TNTN nói riêng (0.14) đã được thiết lập. Như đã trình bày tại Tiêu chuẩn 1, Chương trình đào tạo của ngành QLTN & MT (0.04) với các mục tiêu và KQHTMĐ được thiết kế phù hợp với Luật giáo dục đại học (1.1.01), tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT (0.09), Khoa MT & TNTN (0.14). Trường ĐHCT đã quy định rõ nhiệm vụ của GV tại Điều 3 của Quy định chế độ làm việc đối với GV và giáo viên (3.1.01). Quyền và nghĩa vụ của SV cũng được phát biểu rõ ràng trong QĐCTHV (2.5.01). Việc quy định quyền và nghĩa vụ của GV và SV nhằm thống nhất thực hiện chung giống như một triết lý giáo dục. Nội dung dạy học được thể hiện qua bản mô tả CTĐT (1.3.01) với các phương pháp giảng dạy phù hợp (Hình 2.2, 1.2.02) giúp đạt được các mục tiêu giáo dục. Như vậy quan điểm về giáo dục là rõ ràng thông qua tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT, Khoa MT & TNTN, và thông qua bản mô tả CTĐT của ngành QLTN & MT được tuyên bố rõ ràng và phổ biến đến các BLQ thông qua các trang thông tin điện tử của Trường, Khoa (1.1.04) và Bộ môn (3.1.02). Các mục tiêu giáo dục theo Luật giáo dục đại học, tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT và của Khoa MT & TNTN được thể hiện trong Bảng 1.3 trong khi hoạt động dạy và học được chuyển tải vào CTDH thông qua KQHTMĐ của ngành QLTN & MT được trình bày trong

#### Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Phương pháp dạy và học giúp đạt các KQHTMĐ của CTĐT ngành QLTN & MT.

Phương pháp dạy và học	Kết quả học tập mong đợi (PLO)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>I. Dạy trực tiếp</b>													
1. Giải thích cụ thể				x	x	x	x	x	x	x	x		

2. Diễn giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
3. SV dạy lẫn nhau							x	x	x	x	x	x	
<b>II. Học gián tiếp</b>													
4. Câu hỏi gợi mở/trắc nghiệm	x	x					x		x		x		
5. Giải quyết vấn đề			x				x	x	x	x	x	x	
6. Học theo tình huống				x	x	x	x	x	x	x	x	x	
7. Học trực tuyến	x		x		x	x	x			x	x		
<b>III. Học qua trải nghiệm</b>													
8. Thực tập, thực tế								x	x	x	x	x	
9. Thực hành			x				x	x	x	x	x	x	
10. Học qua dự án								x		x	x	x	
<b>IV. Hướng dẫn tương tác</b>													
11. Tranh luận				x									x
12. Thảo luận	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13. Dạy học hợp tác, phân nhóm báo cáo			x				x	x		x	x	x	x
<b>V. Tự học</b>													
14. Bài tập về nhà			x	x			x						x

### 2.3.2 Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm

Nhằm tổ chức môi trường dạy và học hỗ trợ SV học tập có trách nhiệm, CTĐT ngành QLTN & MT được thiết kế với nhiều phương pháp giảng dạy và học tập đa dạng phù hợp với SV (

**Bảng 3.2).** Ngành QLTN & MT có cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn học liệu phong phú (3.2.01) tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập. Một số học phần còn được tổ chức giảng dạy trực tuyến, trừ các học phần thực hành thực tập (3.2.02) hoặc toàn bộ học phần được giảng dạy trực tuyến khi dịch covid đang diễn ra (3.2.03) cho thấy sự thuận lợi trong quá trình học tập của SV. Với hệ thống wifi phủ toàn trường (3.2.04, 3.2.05) và được sử dụng miễn phí (3.2.06) giúp SV có thể dễ dàng trao đổi, tìm kiếm thông tin phục vụ học tập. Với việc tính điểm chuyên cần ở hầu hết các học phần (1.2.02) đã giúp SV nâng cao ý thức trách nhiệm trong học tập. Các học phần thực tập, thực tế giúp SV hiểu rõ yêu cầu của NSDLĐ về thái độ, kiến thức, kỹ năng và vì thế giúp nâng cao ý thức trách nhiệm của SV.

Bảng 3.2. Tác động của các phương pháp dạy và học đến SV

Phương pháp giảng dạy	Tác động đến SV			
	Học tập có trách nhiệm	Học tập chủ động	Học tập suốt đời	Học tập sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp
<b>I. Dạy trực tiếp</b>				
1. Giải thích cụ thể		x		
2. Diễn giảng		x		
3. SV dạy lẫn nhau	x	x	x	x
<b>II. Học gián tiếp</b>				
4. Câu hỏi gợi mở/trắc nghiệm	x	x		
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x
6. Học theo tình huống		x	x	x
7. Học trực tuyến	x		x	
<b>III. Học qua trải nghiệm</b>				
8. Thực tập, thực tế	x	x		x
9. Thực hành	x	x	x	x
10. Học qua dự án	x	x		x



<b>IV. Hướng dẫn tương tác</b>				
11. Tranh luận	x	x		
12. Thảo luận	x	x	x	x
13. Dạy học hợp tác, báo cáo nhóm	x	x		x
<b>V. Tự học</b>				
14. Bài tập về nhà	x	x	x	

CTDH ngành QLTN & MT được thiết kế linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế của SV. SV cần phải lựa chọn những học phần phù hợp ở các khung tự chọn trong CTĐT (0.04). SV có thể đăng ký số lượng tín chỉ phù hợp với năng lực, và tối ưu hóa thời gian theo học tại trường (2.5.01, 3.2.07, 3.2.08). Bên cạnh đó, SV có thể đăng ký học thêm ngành thứ hai có chuyên môn gần với ngành đang học theo Điều 20 QĐCTHV (2.5.01). SV với năng lực ngoại ngữ, học lực khá có thể tham gia trao đổi SV ngắn hạn ở các trường đại học trong khu vực (2.6.03) tương ứng với nguồn kinh phí được phân bổ cho SV học tập nước ngoài (3.2.09) và có thể sử dụng kết quả học tập tại nước ngoài để xét tương đương với học phần trong CTĐT (3.2.10). Khi có sự thay đổi học phần trong CTĐT do yêu cầu chỉnh sửa bổ sung phù hợp với văn bản pháp luật và ý kiến của các BLQ, một số học phần được xét tương đương để tạo điều kiện thuận lợi cho SV tốt nghiệp đúng hạn (3.2.11). Thêm vào đó, SV có thể bổ sung, tăng cường kiến thức bằng cách đăng ký học các học phần ngoài chương trình đào tạo (2.5.01).

### 2.3.3 Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động

Tất cả GV tham gia giảng dạy đều đã hoàn thành chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (3.3.01, 3.3.02). Khi tham gia học để đạt chứng chỉ này, GV được tập huấn về các PPDH giúp SV học tập chủ động. PPDH được trình bày trong

**Bảng 3.2** cho thấy các hoạt động dạy và học của ngành QLTN & MT hướng tới việc tạo điều kiện cho SV học tập chủ động. SV có thể chủ động trong suốt quá trình học. SV chủ động chọn học phần trong khung tự chọn và số tín chỉ phù hợp với năng lực (2.5.01) dưới sự hướng dẫn của CVHT (3.3.03). Trong quá trình học, SV có thể tự lựa chọn chủ đề báo cáo nhóm, lựa chọn chủ đề thực hiện luận văn tốt nghiệp, lựa chọn cán bộ hướng dẫn có chuyên môn phù hợp và tự lựa chọn chủ đề và cơ sở để đến thực tập ngành nghề. Ở từng học phần, SV được cung cấp thông tin về các yêu cầu cần đạt, hướng dẫn tự học, và được cung cấp các tài liệu tham khảo, ví dụ MT366 (3.3.04). Cơ sở dữ liệu phục vụ học tập đa dạng, phong phú (3.3.05) tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập giúp đạt được yêu cầu của học phần và KQHTMĐ của CTĐT. SV còn có thể chủ động tìm chủ đề nghiên cứu và GV đề đăng ký làm chủ nhiệm đề tài NCKH cấp trường (3.3.06) hoặc tham gia các đề tài NCKH do GV Khoa MT & TNTN thực hiện (**Bảng 3.3**). Khi đề xuất nghiên cứu được duyệt (3.3.07), SV phải chủ động hoàn thành các nội dung đã cam kết với trường. Kết quả NCKH được sử dụng để cộng điểm xét tuyển ở bậc sau đại học (3.3.08). Thông qua hoạt động nghiên cứu, SV càng phát huy tính chủ động trong học tập, có cơ hội tiếp tục nâng cao năng lực nghiên cứu, rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tính kỷ luật, tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Các kết quả nghiên cứu cũng được GV cập nhật vào hoạt động dạy và học trực tiếp, gián tiếp, và trải nghiệm (

**Bảng 3.2).**

**Bảng 3.3.** Các đề tài nghiên cứu khoa học tại Khoa MT & TNTN (Tính đến tháng 6/2022).

STT	Năm	Cấp địa phương	Cấp Bộ	Cấp trường-SV	Cấp trường - cán bộ	Dự án quốc tế	OD A
1	2016	3	1	13	6	2	1
2	2017	5	1	16	5	1	2
3	2018	5	0	23	6	1	10
4	2019	4	1	25	11	4	

5	2020	2	1	11	3	4	
6	2021	0	0	19	17	5	
7	2022*	2	0	13	9	4	1

Để hỗ trợ tốt việc học tập và nghiên cứu chủ động của SV, cán bộ hỗ trợ về phòng học, học liệu, phòng thí nghiệm và phòng thực hành được bố trí nhân sự và cơ sở vật chất đầy đủ, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu SV. Kết quả khảo sát ở **Bảng 3.4** cho thấy SV hài lòng và rất hài lòng về phương pháp dạy và học tích cực ở các học phần của ngành QLTN & MT.

*Bảng 3.4. Khảo sát mức độ hài lòng của SV (% hài lòng và rất hài lòng) về phương pháp giảng dạy theo phiếu khảo sát (2.3.01) trên hệ thống khảo sát của Trường (3.3.09).*

Năm học	2017-2018		2018-2019		2019-2020		2020-2021		2021-2022	
	I	II	I	II*	I*	II	I	II	I	II
Phương pháp giảng dạy giúp học tập tích cực (Câu 4)	95	98	92	100	95	97	97	89	89	89

\* số phiếu trả lời <50.

**2.3.4 Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhận yêu cầu học tập suốt đời. (VD: tư duy phân biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới)**

Các PPDH của ngành QLTN & MT (

**Bảng 3.2)** khuyến khích SV học tập, học phương pháp và thẩm nhận yêu cầu học tập suốt đời tạo cho SV có các khả năng theo lĩnh vực nhận thức – kiến thức và lĩnh vực cảm tính – thái độ, từ đó hình thành thái độ học tập và tính hiếu học là nền tảng cho học tập suốt đời (**Phụ lục 3.1**). Các PPDH cho thấy chương trình dạy và học của ngành QLTN & MT hướng tới khuyến khích SV phát triển khả năng tự khám phá kiến thức, ghi nhớ kiến thức lâu dài, nhận thức được mối quan hệ giữa kiến thức cũ và mới, truyền đạt kiến thức cho người khác, áp dụng kiến thức giải quyết vấn đề, đưa ra nhận định, phán quyết và tạo ra kiến thức mới. Hoạt động tự học (**1.3.01**) theo nguyên lý học tập suốt đời được thể hiện qua việc GV hướng dẫn SV tìm kiếm tài liệu, chọn lọc thông tin, phân tích và tổng hợp thành các báo cáo (**3.4.01**). GV ứng dụng công nghệ thông tin như E-Learning, Google Classroom, Google Doc, Google Slides, Slido (**3.4.02**) trong giảng dạy để kích thích sự ham học, cách làm mới làm tăng năng lực tự học. Hệ thống học liệu (**3.3.05**), cơ sở vật chất, trang thiết bị (**3.2.01**), tính liên thông giữa CTĐT bậc đại học và sau đại học (**1.4.01**) góp phần phát triển năng lực tự học tập suốt đời của SV. CTDH chú trọng năng lực ngoại ngữ, kỹ năng công nghệ thông tin (**1.3.01**) cũng góp phần thúc đẩy phát triển năng lực tự học. Hàng năm ngành QLTN & MT đều có SV tiếp tục theo học sau đại học (**3.4.03**).

**2.3.5 Các hoạt động dạy và học giúp người học thẩm nhận tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp**

Các PPDH của các học phần trong CTĐT luôn hướng SV đạt được các KQHTMĐ liên quan đến tư duy và sáng tạo trong quá trình học tập (**1.3.01**). SV trình bày các sáng kiến và tư duy sáng tạo trong quá trình học thông qua các đề xuất NCKH trong SV (**3.5.01**), luận văn tốt nghiệp (**3.5.02**), báo cáo chuyên đề (**3.5.03**) và trao đổi trong quá trình dạy và học. Cụ thể, thông tin về hồ sơ khoa học và lĩnh vực nghiên cứu của từng GV được công bố và cập nhật thường xuyên trên trang thông tin điện tử của Trường (**3.5.04**), giúp SV có thể liên hệ GV và trình bày các sáng kiến trong quá trình học tập. Các học phần liên quan đến thực hành/thực tập/thực tế ngoài trường giúp SV có thể đưa ra các sáng kiến và tư duy sáng tạo để giải quyết các vấn đề trong quá trình tham quan/học tập (**3.5.05**). Ngoài ra, CTĐT còn được bổ sung các học phần liên quan đến khởi nghiệp và kỹ năng mềm giúp SV có những kiến thức cơ bản về khởi nghiệp và thẩm nhận tinh thần khởi nghiệp (**3.5.06, 3.5.07**). Trường ĐHTC cũng đã tạo điều kiện cho SV

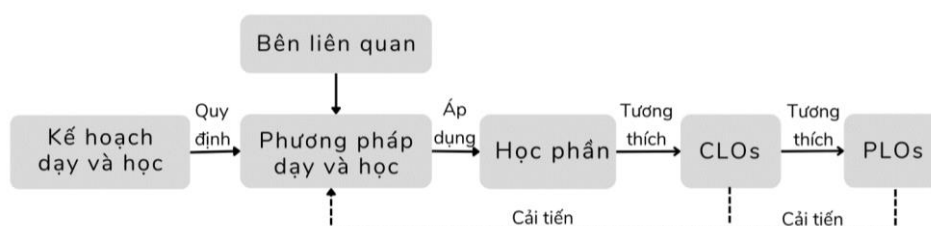
các môi trường thuận lợi để kích thích óc sáng tạo, tư duy năng động, truyền nguồn cảm hứng kinh doanh cho SV, thúc đẩy hình thành khả năng tự chủ và tinh thần khởi nghiệp (3.5.08, 3.5.09, 3.5.10).

### 2.3.6 Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi

Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục gắn với thực tiễn, tăng cường kỹ năng thực hành với sự đóng góp của SV và các BLQ dựa trên những hướng dẫn cơ bản về thiết kế kế hoạch dạy và học (Hình 3.1). Trên cơ sở đó, quá trình dạy và học được thiết kế để hỗ trợ SV đạt được KQHTMĐ của học phần và KQHTMĐ của CTĐT (

**Bảng 3.1 và Hình 3.1).** Kết quả khảo sát về phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá các học phần trong CTĐT ngành QLTN & MT (Bảng 3.4) cho thấy SV hài lòng với việc GV sử dụng nhiều phương pháp dạy và học. Ngoài ra, các buổi giao lưu với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng (3.6.01), họp cựu SV ngành QLTN & MT nhằm xây dựng CTĐT ngành QLTN & MT hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính (3.6.02) để nắm được nhu cầu thị trường lao động góp phần cải tiến tiến trình dạy và học, điển hình là các phương pháp học tập tích cực giúp học tập sáng tạo, đổi mới và khởi nghiệp (

**Bảng 3.2).** Khoa còn có các ký kết MOU với các trường đại học (3.6.03) và các sở ban ngành (3.6.04) để liên kết trao đổi SV, hỗ trợ tập huấn, cho SV đến thực tập, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm cho cán bộ và SV; từ đó giúp cải tiến các PPDH và rèn luyện các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm cho SV phù hợp với yêu cầu thực tế.



Hình 3.1. Sơ đồ cải tiến liên tục quá trình dạy và học

## 2.4 TIÊU CHUẨN 4 - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

### 2.4.1 Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo

Đánh giá SV ngành QLTN & MT được thực hiện theo ba dạng: (1) đánh giá đầu vào, (2) đánh giá trong quá trình học và (3) đánh giá đầu ra. Các phương pháp đánh giá đa dạng, cụ thể như sau:

**Đánh giá đầu vào:** Nhằm tuyển chọn người học đủ khả năng đáp ứng được KQHTMĐ và mục tiêu đào tạo của ngành. Thí sinh phải đạt yêu cầu của một trong các phương thức tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định là: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) quốc gia; Xét tuyển dựa trên điểm học bạ THPT; Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển dựa theo quy định của Bộ GD & ĐT (4.1.01). Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia được Bộ GD & ĐT tổ chức hàng năm, điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (4.1.01). Điểm xét tuyển của thí sinh phải bằng hoặc trên mức điểm sàn theo quy định của Bộ GD & ĐT. Ngoài ra, từ khóa 47 SV từ các ngành khác (trong cùng Trường ĐHCT) có thể chuyển sang ngành QLTN & MT nếu có nguyện vọng và đạt điều kiện trúng tuyển của ngành trong cùng khóa học (2.6.01). Sau khi nhập học, SV tiếp tục thực hiện đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào do Trường ĐHCT tổ chức (4.1.02, 4.1.03). Đây là

cơ sở xét miễn các học phần Anh văn căn bản giúp SV lập kế hoạch học tập phù hợp đạt được KQHTMĐ về tiếng Anh (4.1.04).

**Đánh giá trong quá trình học:** Được áp dụng đối với các học phần thuộc CTĐT của ngành. Có hai hình thức đánh giá sử dụng phổ biến là đánh giá tiến trình (đánh giá liên tục trong quá trình học) và đánh giá tổng hợp (thực hiện định kỳ vào giữa và cuối tiến trình học) với các PPĐG như: bài tập, thuyết trình, tự luận, trắc nghiệm, làm việc nhóm, vấn đáp, chuyên cần,... (1.3.01, 1.2.03, 3.3.04, 3.5.03).

**Đánh giá đầu ra:** Nhằm đánh giá tổng thể các kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV trước khi hoàn thành CTĐT. SV phải thực tập 8 tuần trong môi trường làm việc thực tế tại cơ quan, công ty (4.1.05, 4.1.06). Các KQHTMĐ của kỳ thực tập được đánh giá chung bởi các giám sát viên của cơ quan/công ty (4.1.07) và GV phụ trách học phần (4.1.08). Cuối cùng, SV chọn một trong ba đầu ra bao gồm: (1) Thực hiện luận văn tốt nghiệp (LVTN), (2) Thực hiện tiểu luận tốt nghiệp kết hợp học một số học phần quy định trong CTĐT và (3) Học các học phần thay thế quy định trong CTĐT (0.04). Ba đầu ra này được thiết kế với khối kiến thức tương đương. Riêng đối với đầu ra là thực hiện LVTN, do đòi hỏi SV phải vận dụng và hệ thống hầu hết các kiến thức, kỹ năng từ các học phần trong CTĐT (4.1.09) nên SV phải hoàn thành tối thiểu 125 tín chỉ trước khi thực hiện LVTN (0.04). SV phải bảo vệ đề cương trước khi chính thức thực hiện LVTN nhằm định hướng nghiên cứu phù hợp theo đúng KQHTMĐ (4.1.10). Trong suốt quá trình thực hiện, các GV hướng dẫn phải theo dõi sát tiến độ của từng SV theo đề cương đã được thông qua (4.1.11). SV cũng phải gửi phiếu phải báo cáo tiến độ thực hiện LVTN vào giữa kỳ (4.1.12). Cuối cùng SV bảo vệ kết quả nghiên cứu trước hội đồng gồm ba thành viên (trong đó có GV hướng dẫn) do Trưởng khoa quyết định (4.1.13). Hội đồng sử dụng phiếu đánh giá (có thang điểm chi tiết) và phiếu nhận xét (4.1.14) để đánh giá. Điểm cuối cùng là điểm trung bình cộng của các thành viên trong hội đồng theo quy định tại điều 31 QĐCTHV (2.5.01).

Ngành QLTN & MT đã chú trọng xây dựng cấu trúc đồng bộ giữa mục tiêu đào tạo, KQHTMĐ với PPDH và PPĐG (Hình 1.1). Do đó, ngay từ khi xây dựng đề cương học phần, các PPĐG đã được thiết kế để tương thích và có định hướng với KQHTMĐ và các mục tiêu đào tạo (1.2.03, 3.3.04, 3.5.03). GV phụ trách học phần sẽ thực hiện đánh giá theo đề cương đã được công bố. Kết quả tổng hợp các PPĐG mà GV thường sử dụng (1.2.02) và mối liên hệ phổ biến giữa các PPĐG với KQHTMĐ được thể hiện ở Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Liên kết giữa phương pháp đánh giá và PLO

Hình thức đánh giá	KQHTMĐ												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>1. Đánh giá tiến trình</b>													
Chuyên cần	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
Bài tập		X	X	X			X	X		X	X	X	X
Trình bày							X	X	X		X	X	X
Làm việc nhóm					X		X	X	X	X	X	X	X
<b>2. Đánh giá cuối kỳ</b>													
Tự luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
Trắc nghiệm	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		
Bảo vệ và vấn đáp			X						X			X	X
Đồ án/luận văn/báo cáo/tiểu luận							X	X	X	X	X	X	X

Như vậy, việc áp dụng các hình thức đánh giá đa dạng và kế hoạch đánh giá được thiết lập có trình tự chặt chẽ từ đầu vào đến đầu ra như trên đảm bảo SV từng bước phát triển và hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt được KQHTMĐ của CTĐT khi tốt nghiệp.



#### **2.4.2 Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.**

Chính sách đánh giá và quy trình phúc khảo được thể hiện rõ trong QĐCTHV (2.5.01) và đề cương học phần (1.2.03, 3.3.04, 3.5.03). QĐCTHV được in và phổ biến cho SV ngay từ khi bắt đầu nhập học (4.2.01). SV cũng có thể truy cập các tài liệu này tại trang thông tin điện tử của Trường (4.2.02, 1.1.08). Hệ thống văn bản quy định rõ ràng tạo điều kiện triển khai nhất quán cho các chính sách và quy trình này trong toàn Trường.

Ở tuần đầu tiên của học kỳ, GV phải thông báo cho SV các nội dung liên quan đến học phần bao gồm chính sách đánh giá và phúc khảo (2.5.01). Trong trường hợp SV không thể tiếp tục hoàn thành học phần trong học kỳ thì có thể làm đơn xin điểm I (4.2.03) kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho GV xem xét và trình Trường khoa duyệt. Sau đó, SV liên hệ GV sắp xếp học, thi bổ sung vào thời gian thích hợp (trong vòng 1 năm). Trường hợp SV không hoàn thành trong thời gian quy định sẽ bị rớt học phần và phải đăng ký học lại (2.5.01).

Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức 1 lần. Lịch thi được công bố tại trang thông tin điện tử của Trường (4.2.04) và được GV thông báo đến tất cả SV chậm nhất 1 tuần trước ngày thi. Nếu SV có lí do chính đáng không thể dự thi, được cố vấn học tập và GV giảng dạy học phần chấp thuận thì được phép vắng thi và nhận điểm I theo quy định tại điều 23 QĐCTHV (2.5.01).

Trường hợp SV có khiếu nại với kết quả đánh giá có thể thực hiện theo quy trình sau: (1) Liên hệ trực tiếp với GV, (2) GV giải đáp cho SV, (3) Trường hợp SV vẫn chưa đồng ý với kết quả có thể gửi đơn khiếu nại về Bộ môn, Khoa, Trường, (4) Trường khoa quản lý học phần sẽ giải quyết mọi khiếu nại liên quan đến kết quả học tập học phần do khoa quản lý và chỉ thực hiện trong vòng 1 tuần kể từ ngày công bố điểm (2.5.01). Trong nhiều năm qua, ngành QLTN & MT không có bất kỳ khiếu nại nào từ SV.

#### **2.4.3 Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán**

Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập trong quá trình học cho đến khi hoàn thành chương trình được mô tả chi tiết tại QĐCTHV (2.5.01). Hệ thống văn bản quy định rõ ràng và công bố công khai (2.5.01, 4.2.02) tạo điều kiện triển khai nhất quán cho các tiêu chuẩn và quy trình này trong toàn Trường.

Đối với việc đánh giá học phần: Trước khi bắt đầu học kỳ mới, thông tin về danh sách các học phần sẽ mở, thời gian đăng ký học phần được đăng trên hệ thống quản lý của Trường và được thông báo cho SV (4.3.01). Thời gian giảng dạy trong học kỳ, mốc thực hiện đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và công bố điểm đều được thể hiện rõ (2.5.01, 4.3.02). GV cũng có trách nhiệm thông báo cho SV về đề cương chi tiết học phần ở tuần đầu học kỳ (2.5.01). Điểm học phần là tổng số điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần nhân với trọng số tương ứng, được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân (2.5.01). GV nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến, hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 (4.3.03). Mối quan hệ giữa điểm chữ, điểm số được quy định chi tiết tại điều 22 QĐCTHV (2.5.01).

Đối với đánh giá theo học kỳ, đánh giá theo năm học, đánh giá tổng kết toàn khóa được xác định thông qua điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình chung tích lũy được quy định chi tiết tại điều 24 QĐCTHV (2.5.01). Loại tốt nghiệp sẽ tương ứng với điểm trung bình và phản ánh các tiêu chuẩn thành tích tương ứng của SV (Phụ lục 4.1).

SV có thể theo dõi kết quả học tập trong suốt quá trình học tại trường như điểm số từng học phần; điểm trung bình chung tích lũy cho mỗi học kỳ, năm học; điểm trung bình chung tích

lũy của các học phần đến thời điểm học hiện tại; thông tin về tiến bộ học tập; thông tin về cảnh báo học vụ hoặc khen thưởng; thông tin kết quả xét tốt nghiệp trên hệ thống quản lý trực tuyến bằng tài khoản SV (4.3.04). Nhờ đó SV có thể điều chỉnh kế hoạch học tập, đăng ký học phần cho học kỳ sau và đăng ký xét tốt nghiệp khi đủ điều kiện quy định tại điều 32 QĐCTHV (2.5.01).

#### 2.4.4 Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá

Trong quá trình giảng dạy các học phần, GV phải đảm bảo tuân thủ theo các PPDG kết quả học tập được mô tả chi tiết trong đề cương học phần đã công bố (1.2.03, 3.3.04, 3.5.03). Trường hợp một học phần có nhiều GV giảng dạy thì các GV sẽ cùng thống nhất nội dung và hình thức đánh giá cho học phần đó dựa theo đề cương.

GV sử dụng các phương pháp đo lường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng trong đánh giá. Chẳng hạn như sử dụng công cụ nhiều lựa chọn để chấm bài thi trắc nghiệm (4.4.01); sử dụng đáp án với thang điểm rõ ràng cho chấm bài tự luận (4.4.02) và rubric cho đánh giá bài thuyết trình, thực hành, làm việc nhóm (4.4.03). Bên cạnh đó, GV cũng phổ biến rõ cho SV về yêu cầu, quy định và mốc thời gian thực hiện bài thuyết trình, làm việc nhóm, bài tập thực hành (4.4.04). Đối với LVTN, kế hoạch thực hiện (4.4.05), quy trình, nội dung và các yêu cầu của luận văn cũng được quy định rõ ràng và phổ biến cho SV (4.1.09). Các thành viên hội đồng được yêu cầu sử dụng phiếu đánh giá LVTN bao gồm 02 phiếu là phiếu chấm điểm (có thang điểm chi tiết) và phiếu góp ý (4.1.14).

Trường ĐHCT cũng có quy định rõ ràng về quá trình tổ chức thi để đảm bảo công tác đánh giá được minh bạch. Đề thi và đáp án được thống nhất theo mẫu chung (4.4.06) và phải được xét duyệt của Trường/Phó Bộ môn trước khi cho thi (4.4.07). SV có trách nhiệm chấp hành các quy định về thi và kiểm tra được quy định rõ trong QĐCTHV (2.5.01). GV phải đăng ký lịch tổ chức thi kết thúc học phần với Khoa quản lý CTĐT (4.2.04). Trường, Khoa MT & TNTN sẽ thành lập Tổ thanh tra thực hiện kiểm tra việc tổ chức thi của các lớp học phần (4.4.08, 4.4.09, 4.4.10). Sau khi kết thúc học phần, GV tập hợp đầy đủ các minh chứng trong một túi hồ sơ và lưu trữ tại phòng lưu trữ bài thi được Trường sắp xếp cho Khoa MT & TNTN (4.4.07, 4.4.11). Trường ĐHCT thực hiện thanh tra, kiểm tra việc lưu trữ bài thi của Khoa hàng năm (4.4.12).

Kết quả lấy ý kiến SV về mức độ hài lòng đối với nội dung và cách thức đánh giá học phần của GV (câu hỏi số 8 trong phiếu khảo sát) (2.3.01) ở hai học kỳ chính trong giai đoạn 2017 - 2022 cho thấy phần lớn SV đều hài lòng và rất hài lòng (Bảng 4.2) (2.3.02).

Bảng 4.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về nội dung và hình thức đánh giá

Năm học	2017-2018		2018-2019		2019-2020		2020-2021		2021-2022	
	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II
Học kỳ										
Tổng % hài lòng và rất hài lòng	97	98	97	N/A	83	98	97	89	89	88

\*Ghi chú: N/A do chỉ có 2/599 SV tham gia khảo sát nên số liệu chưa đủ có ý nghĩa thống kê.

#### 2.4.5 Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần

Trong quá trình xây dựng CTĐT, ngành QLTN & MT đã xây dựng cấu trúc đồng bộ giữa KQHTMĐ CTĐT, KQHTMĐ học phần với PPDH và PPDG (Hình 1.1) (1.2.03, 3.3.04, 3.5.03). Mỗi đề cương học phần đều phải mô tả các PPDG sẽ được sử dụng và mỗi PPDG phải phù hợp với KQHTMĐ học phần cụ thể (2.1.01).

Hình thức đánh giá học phần hiện nay mà GV thường áp dụng là: (1) Điểm chuyên cần chiếm 10 - 20%; (2) Đánh giá giữa kỳ (bài tập, trình bày, làm việc nhóm) chiếm 30 – 40%; và (3) Đánh giá cuối kỳ (tự luận, trắc nghiệm, bảo vệ và vấn đáp...) chiếm tối thiểu 50% (1.2.03, 3.3.04, 3.5.03). GV sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau (1.2.02, 1.2.03, 3.3.04, 3.5.03) nhằm đánh giá toàn diện SV theo nhiều khía cạnh như KQHTMĐ. Cụ thể: điểm chuyên cần giúp đánh giá KQHTMĐ về thái độ học tập; bài tập nhóm nhằm đánh giá KQHTMĐ về kỹ năng hợp tác làm việc theo nhóm; báo cáo chuyên đề để đánh giá kiến thức, kỹ năng thuyết trình và giao tiếp; kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần giúp đánh giá các KQHTMĐ về kiến thức.

Bên cạnh đó, Bộ môn thực hiện công tác đánh giá, đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra CTĐT vào cuối mỗi học kỳ theo quy định của Trường (4.5.01). GV tổng hợp kết quả đánh giá học phần theo phổ điểm được quy định tại QĐCTHV (4.5.02). Bộ môn đánh giá kết quả và xem xét các vấn đề cần điều chỉnh để đảm bảo chất lượng đánh giá.

Kết quả khảo sát mức độ đạt được KQHTMĐ của SV ngành QLTN & MT tại thời điểm tốt nghiệp (Bảng 1.7) với xếp hạng loại tốt nghiệp của SV (Bảng 1.8) và đánh giá của NSDLĐ về chất lượng SV ngành QLTN & MT sau khi tốt nghiệp (Bảng 1.9) có sự tương đồng (tiêu chí 1.5). Từ đó cho thấy, PPĐG đang được áp dụng có thể giúp đo lường được mức độ đạt được kết quả học tập (KQHT) của CTĐT.

#### 2.4.6 Thông tin phản hồi kết quả đánh giá được cung cấp kịp thời đến người học

Đối với kiểm tra giữa kỳ, báo cáo, bài tập nhóm,... GV trả kết quả và nhận xét trực tiếp ngay tại lớp học. Đối với bài thi cuối kỳ, GV nhập điểm lên hệ thống quản lý của Trường, thông báo điểm thi, đáp án và thời hạn cho SV phản hồi kết quả đánh giá qua email (4.6.01). SV có thể gửi email yêu cầu xem lại kết quả thi. GV sẽ phản hồi cho SV qua email hoặc hẹn gặp trực tiếp để giải thích (4.6.02). Trong trường hợp SV vẫn chưa đồng ý với kết quả có thể gửi đơn khiếu nại về Bộ môn, Khoa, Trường (2.5.01). Trường khoa quản lý học phần sẽ giải quyết mọi khiếu nại liên quan đến kết quả học tập học phần do Khoa quản lý.

SV sau khi học xong học phần có quyền đăng nhập vào phân hệ đánh giá để góp ý và đánh giá mức độ hài lòng đối với việc thông tin, phản hồi kết quả đánh giá của GV (câu hỏi số 10 trong phiếu khảo sát) (2.3.01). Kết quả khảo sát ở hai học kỳ chính trong giai đoạn 2017-2022 cho thấy tỷ lệ SV hài lòng và rất hài lòng về việc thông tin và phản hồi kết quả đánh giá của GV là rất cao (Bảng 4.3) (2.3.02).

Bảng 4.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về việc thông tin và phản hồi kết quả đánh giá của GV.

Năm học	2017-2018		2018-2019		2019-2020		2020-2021		2021-2022	
	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II
Tổng % hài lòng và rất hài lòng	95	100	97	N/A	87	97	96	88	88	87

\*Ghi chú: N/A do chỉ có 2/599 SV tham gia khảo sát nên số liệu chưa đủ có ý nghĩa thống kê.

#### 2.4.7 Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi

Bộ môn thực hiện công tác đánh giá, đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra CTĐT vào cuối mỗi học kỳ (4.5.02). Đây là một trong số các thông tin quan trọng được sử dụng làm cơ sở cho việc xem xét các vấn đề cần cải tiến trong CTĐT nói chung cũng như PPĐG nói riêng. Ngoài ra, việc tổ chức coi thi kết thúc học phần vào cuối học kỳ đều được kiểm tra (4.4.08, 4.4.09, 4.4.10) và có biên bản riêng (4.7.01). Sau đó, Tổ kiểm tra tập hợp kết quả và báo cáo, kiến nghị với Hội đồng thi của Khoa MT & TNTN những việc cần điều chỉnh đối với công tác tổ chức coi thi kết thúc học phần tại đơn vị (4.7.02).

Bên cạnh đó, trường ĐHCT thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV đối với từng học phần vào cuối mỗi học kỳ (0.18). Kết quả khảo sát sau đó được gửi về cho GV và BCN Khoa, Bộ môn quản lý học phần để thực hiện cải tiến công tác dạy học nói chung cũng như PPĐG kết quả học tập nói riêng (4.7.03). Ngoài ra, Trường ĐHCT còn thực hiện các khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp (0.05) và lấy ý kiến các BLQ theo định kỳ như **Bảng 2.4**. Thông qua đó nhà trường có thể nắm bắt được nhu cầu thị trường lao động làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, PPĐG...

CTĐT của ngành QLTN & MT từ khi thành lập (năm 2008) đến nay đã trải qua 04 đợt cập nhật CTĐT (**Bảng 2.5**). Trong mỗi đợt cập nhật CTĐT thì KQHTMĐ của CTĐT sẽ được rà soát lại và điều chỉnh (1.1.03, 1.4.02). Tiếp đó, các học phần thuộc CTĐT cũng sẽ được rà soát điều chỉnh lại các KQHTMĐ HP, PPDH và PPĐG cho phù hợp các KQHTMĐ CTĐT (1.1.03). Một số điều chỉnh trong PPĐG và quy trình đánh giá đã được thực hiện như:

- Về PPĐG: Theo thời gian, với nhu cầu thị trường đòi hỏi SV ngoài kiến thức chuyên ngành và kỹ năng cứng cần thiết thì cũng cần kỹ năng mềm, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp và hợp tác (

**Bảng 1.6)** (1.4.02). Do đó, PPĐG cũng được chuẩn hóa (**Bảng 2.1**), tăng cường bài tập nhóm và trình bày trước lớp (1.2.02).

- Về quy trình đánh giá học phần: Từ năm 2020 đã bổ sung bước bộ môn phê duyệt đề thi và đáp án (4.4.07) và GV phải nộp hồ sơ kết quả đánh giá sau khi kết thúc học phần, Khoa quản lý học phần lưu trữ hồ sơ (4.4.11) nhằm tăng cường độ tin cậy trong đánh giá.

## 2.5 TIÊU CHUẨN 5 - ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

**2.5.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng**

Số lượng giảng viên của Khoa MT&TNTN đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (5.1.01, 5.1.02) (**Bảng 5.1**). Đến thời điểm tháng 12/2022 Khoa MT & TNTN có tổng số giảng viên là 48, trong đó có 01 Giáo sư, 16 Phó Giáo sư, 17 Tiến sĩ, 14 thạc sĩ. Về học vị, 100% giảng viên có trình độ sau đại học theo quy định của Trường ĐHCT (5.1.03). Số giảng viên có trình độ tiến sĩ gia tăng hàng năm (tỉ lệ tiến sĩ tăng từ 43,4% năm 2016 lên 70,8% năm 2022). Trong số 14 thạc sĩ là giảng viên của Khoa MT & TNTN, có 03 giảng viên đang học tiến sĩ (5.1.03). Giảng viên sau khi tốt nghiệp trở lại Khoa MT & TNTN được bố trí vào các vị trí công việc phù hợp theo chuyên ngành được đào tạo (5.1.04).

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa MT & TNTN được thực hiện định kỳ (5.1.05, 5.1.06). Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về tiến trình phấn đấu của giảng viên (5.1.07, 5.1.08) để làm cơ sở cho mỗi giảng viên tự phấn đấu. Theo đó, Khoa MT & TNTN cũng có kế hoạch bồi dưỡng và tạo điều kiện phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao (5.1.05, 5.1.06). Ngoài ra, Trường ĐHCT vẫn cho phép các khoa thiếu lực lượng giảng viên làm kế hoạch và tuyển dụng cán bộ giảng dạy mới thay thế giảng viên nghỉ hưu để đáp ứng khối lượng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu (5.1.09, 5.1.10, 5.1.11). Việc nghỉ hưu của giảng viên Khoa MT & TNTN được thực hiện đúng các quy định của pháp luật (60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) (5.1.12, 5.1.13). Giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên có thể gia hạn thời gian công tác nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học (5.1.14).

**Bảng 5.1: Giảng viên cơ hữu của Khoa MT&TNTN từ năm 2016-2022**

Năm	Số lượng	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Kỹ sư
-----	----------	---------	-------------	---------	---------	-------



2016-2017	53	01 (1,9%)	10 (18,9%)	12 (22,6%)	30 (56,6%)	0 (0%)
2017-2018	51	02 (3,9%)	12 (23,5%)	14 (27,4%)	23 (45,1%)	0 (0%)
2018-2019	51	02 (3,9%)	12 (23,5%)	17 (33,3%)	20 (39,2%)	0 (0%)
2019- 2020	50	01 (2%)	14 (28%)	18 (36,0%)	17 (34,0%)	0 (0%)
2020- 2021	50	01 (2%)	14 (28%)	19 (38,0%)	16 (32,0%)	0 (0%)
2021-2022	48	01 (2,1%)	16 (33,3)	17 (35,4%)	14 (29,2%)	0 (0%)

### 2.5.2 Tải lượng công việc của giảng viên được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng

Theo Thông tư 03/2022-TT-BGDĐT của Bộ GD & ĐT về Quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ giảng viên trên sinh viên không được vượt quá 1:20 áp dụng cho nhóm Môi trường và bảo vệ môi trường (5.2.01, 5.2.02, 5.2.03). Chương trình đào tạo ngành QLTN & MT tuân thủ theo tỷ lệ này.

Số lượng giảng viên và tương đương toàn thời gian (FTE) của Bộ môn QLMT của năm học 2021-2022 được thể hiện như **Bảng 5.2**.

**Bảng 5.2: FTE giảng viên của Bộ môn QLMT trong học kỳ 2 của năm 2021-2022.**

Hạng mục	Na m	N ữ	Tổng số		Phần trăm có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs*	
Giáo sư/Phó giáo sư	1	1	2	2*1=2	100,0%
Giảng viên toàn thời gian của Bộ môn QLMT	5	3	8	8*1=8	62,5%
Giảng viên toàn thời gian của Khoa MT&TNTN	6	4	10	10*1=10	77,7%
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng (nghỉ hưu)	0	0	0	0	0%
<b>Tổng số</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	

FTE của mỗi giảng viên là tỷ số giữa giờ làm việc cho bộ môn và tổng số giờ làm việc của giảng viên. Một giảng viên toàn thời gian làm việc trong một học kỳ được tính là 1 FTE. Với hệ thống tín chỉ, sinh viên phải đăng ký các học phần vào đầu mỗi học kỳ. Một sinh viên đăng ký trong một học kỳ sẽ được chuyển đổi thành 1 FTE.

**Bảng 5.3: Tỷ lệ giảng viên và sinh viên trong năm (5) năm gần nhất của bộ môn QLMT**

Năm học	Tổng số FTEs của Giảng viên	Tổng số FTEs của Sinh viên	Tỷ lệ GV/SV
Năm 2017-2018	18	385	1/21,4
Năm 2018-2019	18	371	1/20,6
Năm 2019-2020	18	344	1/19,1
Năm 2020-2021	19	367	1/19,3
Năm 2021-2022	20	445	1/20,5

Bảng trên trình bày tỷ lệ giảng viên trên sinh viên trong 5 năm đào tạo gần đây nhất của Bộ môn Quản lý môi trường. Trong 5 năm qua, tỷ lệ giảng viên trên sinh viên của Bộ môn cũng tương đối hợp lý trong giới hạn cho phép của Bộ GD & ĐT. Theo Quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường ĐHCT, tùy theo chức danh, trình độ và hệ số lương mà mỗi cán bộ giảng dạy sẽ có thời hạn hoàn thành giờ tiêu chuẩn (3.1.01). Thời gian chuẩn là tổng số giờ chuẩn giảng dạy và số giờ chuẩn về nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác. Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo được miễn một số giờ tiêu chuẩn theo quy định. Khoa và Trường có hệ thống theo dõi tình hình giảng dạy và khối lượng công việc giảng viên (5.2.04) để đảm bảo đủ giảng viên dạy cho các chương trình (5.1.01, 5.1.02).

Bảng 5.4: Yêu cầu giờ chuẩn của giảng viên

Đơn vị đo lường: giờ

Học hàm, trình độ và nhiệm vụ của giảng viên	Tiêu chuẩn giờ dạy	Tiêu chuẩn giờ nghiên cứu	Nhiệm vụ chuyên môn khác
Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	240	58
Giảng viên cao cấp có chức danh Phó giáo sư	270	190	48
Giảng viên cao cấp không có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư	290	170	70
Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40
Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58
Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
Giảng viên hạng III có hệ số lương $\leq 3,00$	200	80	150
Giảng viên trong thời gian tập sự (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
Trợ giảng	0	0	440

(Theo quy định chế độ làm việc giảng viên Trường Đại học Cần Thơ số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14 tháng 4 năm 2021)

### 2.5.3 Năng lực của giảng viên được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin

Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, giảng viên khi được tuyển dụng phải đạt các yêu cầu về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng khác (5.1.10). Sau khi được tuyển dụng, giảng viên phải tham dự lớp bồi dưỡng theo chứng chỉ nghiệp vụ giảng viên đại học do Trường ĐHCT tổ chức (3.3.01). Giảng viên phải hoàn thành khối lượng công tác (5.1.01) làm cơ sở đánh giá phân loại viên chức vào cuối năm theo quy định của Trường (5.3.01, 5.3.02). Bên cạnh đó, việc giảng dạy của giảng viên được sinh viên đánh giá thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến vào cuối mỗi học kỳ (0.18) làm cơ sở cải tiến chất lượng giảng dạy. Giảng viên có thành tích cao trong nhiều năm sẽ được xét nâng lương trước thời hạn (5.3.03).

Bên cạnh việc giảng dạy, giảng viên còn thực hiện NCKH để hoàn thành giờ nghĩa vụ (3.1.01). Các loại hình nghiên cứu mà giảng viên thường tiến hành bao gồm: (1) thuyết trình hội

thảo (5.3.04, 5.3.05); (2) xuất bản sách giáo khoa (5.3.06); (3) thực hiện các đề tài NCKH (cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp quốc gia và hợp tác quốc tế) (0.15); (4) xuất bản các tài liệu và bài báo nghiên cứu trong các kỷ yếu và tạp chí trong nước và quốc tế (0.15); (5) giám sát các dự án NCKH của sinh viên (3.3.07); và (6) tổ chức các hội nghị khoa học (3.6.02). Loại và số lượng hoạt động nghiên cứu do cán bộ thực hiện được lưu trữ và quản lý bởi hệ thống quản lý NCKH của Trường ĐHCT để dễ dàng lập báo cáo thống kê, đánh giá và cải tiến hơn nữa hoạt động nghiên cứu. Việc so sánh những thay đổi về số lượng của các hoạt động nghiên cứu tại Khoa Môi trường và TNTN và Bộ môn QLMT được báo cáo hàng năm để đặt ra các mục tiêu mới cho việc cải thiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong những năm tiếp theo. Giảng viên trong quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo thời gian sẽ có kinh nghiệm thực tế. Các kinh nghiệm này được chia sẻ cho đồng nghiệp qua các buổi họp, seminar hoặc chia sẻ cho sinh viên để thực hiện nhiệm vụ được tốt hơn (5.3.05).

Đạo đức nghề nghiệp: Trường ĐHCT tổ chức các phong trào thi đua nhằm trau dồi thêm đạo đức nghề nghiệp cho giảng viên như: Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo (5.3.07); Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT để giảng viên phấn đấu thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức người giảng viên (5.3.08).

Năng lực của giảng viên được đánh giá hàng năm dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, đạo đức nghề nghiệp và tiến trình phấn đấu. Cuối năm, giảng viên tự viết báo cáo tự đánh giá, xếp loại theo khối lượng hoàn thành công việc trong năm (5.3.09); sau đó, Bộ môn, Khoa tổ chức họp đánh giá và gửi kết quả về Trường (5.3.10). Kết quả phân loại kết quả đánh giá cuối năm được trình bày trong *Bảng 5.5* (5.3.11).

**Bảng 5.5: Kết quả đánh giá thi đua của giảng viên Khoa MT&TNTN**

Danh hiệu thi đua	Tỷ lệ % đạt danh hiệu theo năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Lao động tiên tiến	77,3	0	80,7	78,3	83,3
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	16,0	15,0	14,0	15,0	16,7
Chiến sĩ thi đua cấp Bộ	0	0	0	5,0	0
Bằng khen Bộ trưởng	6,7	1,7	5,3	1,7	0
Bằng khen (khác)	0	0	0	0	0

#### 2.5.4 Giảng viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng

Giảng viên của Khoa MT&TNTN được phân công nhiệm vụ dựa theo chức danh nghề nghiệp (Giảng viên Hạng III, Giảng viên chính Hạng II và Giảng viên cao cấp Hạng I). Mỗi chức danh phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn đào tạo và trình độ chuyên môn nghiệp vụ (5.4.01).

Lãnh đạo Bộ môn phân công học phần giảng dạy cho giảng viên dựa trên trình độ và kinh nghiệm giảng dạy. Giảng viên phải hoàn thành giờ tiêu chuẩn theo Quy định của Trường ĐHCT về quản lý nhiệm vụ chuyên môn (3.1.01). Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên được phân công giảng dạy các học phần bậc đại học (5.4.02), hướng dẫn sinh viên làm luận văn tốt nghiệp (4.1.13), đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (3.3.07) và làm cố vấn học tập (5.4.03). Các giảng viên trình độ tiến sĩ trở lên ưu tiên giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu cho bậc sau đại học (5.4.04, 5.4.05).

Bên cạnh công tác giảng dạy và NCKH, mỗi giảng viên còn thực hiện giờ phục vụ cộng đồng theo quy định tùy theo khả năng như kiêm nhiệm các công tác khác của Khoa, Bộ môn, họp giao ban, dự giờ, tham gia các hội nghị hội thảo, tham dự triển khai nghị quyết chỉ thị của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và tham gia các hoạt động đoàn thể (5.4.06).

### **2.5.5 Có hệ thống đánh giá để nâng bậc cho giảng viên, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng**

Việc nâng bậc giảng viên được đánh giá bằng cách (1) Thi nâng bậc theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học công lập: Giảng viên Hạng III lên Hạng II và Giảng viên Hạng II lên Hạng I khi giảng viên đáp ứng đủ yêu cầu, tiêu chuẩn (5.5.01). Hàng năm, Trường ĐHCT tổ chức các lớp nghiệp vụ sư phạm và tổ chức thi/xét thăng hạng cho giảng viên nâng bậc (5.5.02, 5.5.03). (2) Đánh giá GV theo kết quả thực hiện quy định chế độ làm việc thông qua các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng theo giờ nghĩa vụ quy định hàng năm.

Để đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, Trường khoa có quyền xem kết quả đánh giá sinh viên tất cả các học phần do giảng viên bộ môn phụ trách, là cơ sở quan trọng để Khoa đề nghị trường công nhận kết quả thực hiện của giảng viên trong năm (5.3.10). Giảng viên có thành tích cao trong nhiều năm sẽ được xét nâng lương trước thời hạn (5.5.04, 5.5.05, 5.5.06). Việc giảng dạy của giảng viên cũng được đánh giá thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến. Hệ thống này cho phép sinh viên đánh giá về các học phần đã đăng ký trong học kỳ. Vào cuối mỗi học kỳ, mỗi giảng viên nhận được thông báo xem kết quả đánh giá và từ đó điều chỉnh cho việc giảng dạy được tốt hơn.

Ngoài ra, phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của trường cũng cho phép cá nhân giảng viên và cán bộ quản lý xem xét hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng có đáp ứng theo quy định giờ nghĩa vụ hay không. Trong những năm qua, giảng viên của Bộ môn Quản lý môi trường và Khoa MT & TNTN luôn hoàn thành tốt các giờ nghĩa vụ về giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Không có giảng viên bị thiếu giờ nghĩa vụ (5.1.01, 5.1.02).

### **2.5.6 Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, các mối liên hệ và trách nhiệm giải trình của giảng viên được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp**

Tất cả các giảng viên phải chịu trách nhiệm trước trường và các bên liên quan về quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp. Trường ĐHCT đã ban hành Quy định về đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó nhấn mạnh cá nhân phải trung thực, khách quan, tự chịu trách nhiệm, không vi phạm bản quyền (5.6.01). Quyền tự do học tập của cán bộ được tôn trọng và khuyến khích. Giảng viên có thể được đào tạo từ bất kỳ cơ sở đào tạo trên thế giới và thực hiện các đề tài luận án theo đúng sở trường của mình (5.6.02, 5.6.03, 5.6.04).

Giảng viên phải thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm theo quy định tại Điều 15 Luật Giáo dục (1.1.01) và các quy định tại Mục 1 Chương IV của Điều lệ trường đại học ban hành năm 2014 (5.6.05). Nhiệm vụ của cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng trong Quyết định 871/QĐ-ĐHCT của Trường ĐHCT (3.1.01). Giảng viên nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ được giao như giảng dạy, soạn bài giảng, soạn giáo trình, nghiên cứu, giám sát đồ án và tham gia hội đồng luận văn, đánh giá bài thi của sinh viên, làm cố vấn học tập, tự học nâng cao kiến thức, tham gia các hoạt động đoàn, hội. Ngoài ra, tất cả cán bộ giảng dạy và nhân viên hỗ trợ của Khoa MT & TNTN và Trường ĐHCT đều có quyền được đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng tùy theo nhu cầu của vị trí công việc và sự phát triển của trường (5.6.06). Giảng viên được khuyến khích nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp (5.6.07).

Trách nhiệm của các cán bộ trong Khoa MT & TNTN cũng được quy định rõ ràng theo quy định chung của trường (5.6.08, 5.6.09). Cán bộ giảng dạy có nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cũng như tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng (3.1.01). Giảng viên làm công tác lãnh đạo cũng được miễn giảm giờ nghĩa vụ (3.1.01) và có quy định được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ và thôi giữ chức vụ theo quy định (5.6.10). Cán bộ hành chính và phục vụ thuộc các phòng ban cũng được quy định nhiệm vụ rõ ràng (5.6.11).

Giảng viên có trách nhiệm giải trình với lãnh đạo Bộ môn và Khoa MT & TNTN khi không hoàn thành giờ nghĩa vụ, không đạt tiến trình phấn đấu, đào tạo nâng cao trình độ trẻ hạn hay những khiếu nại khác nếu có (5.6.12).

### **2.5.7 Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của giảng viên và các hoạt động đào tạo tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này**

Giảng viên được tuyển dụng vào Trường ĐHCT tối thiểu phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm và chuyên ngành giảng dạy (5.4.01). Sau khi tuyển dụng giảng viên mới, khoa và bộ môn tiến hành lộ trình phát triển nghề nghiệp cho giảng viên để xác định thời điểm đào tạo ở trình độ cao hơn, trong nước hay nước ngoài (5.1.06, 5.1.08). Trên cơ sở đó, mỗi giảng viên sẽ chủ động sắp xếp hoạt động giảng dạy và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sẵn sàng cho các khóa đào tạo. Trường sẽ ưu tiên hỗ trợ theo kế hoạch phát triển nghề nghiệp của giảng viên, ví dụ như bố trí giảm giờ giảng cho giảng viên tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn (5.7.01, 5.7.02) và cử đi học lên bậc cao hơn (5.6.03).

Hàng năm, giảng viên sẽ đăng ký với trường về nhu cầu đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm để thực hiện lộ trình riêng (5.1.06, 5.7.02). Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN luôn tạo điều kiện cho giảng viên từng bước tích lũy đủ tiêu chuẩn cho các chức danh nghề nghiệp (ví dụ giảng viên hạng II, giảng viên hạng I) bằng cách mở các lớp đào tạo liên quan đến các chứng chỉ nghề (5.5.03). Trường ĐHCT hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham dự Hội nghị, hội thảo để trình bày các công trình nghiên cứu (5.7.03). Trong mỗi học kỳ, giảng viên được khuyến khích thực hiện seminar cấp Khoa MT & TNTN để chia sẻ kiến thức, kỹ năng và kết quả nghiên cứu của họ với các đồng nghiệp (5.3.05); Tham gia các hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ và đảm bảo chất lượng. Tất cả các chính sách này đều nhằm đảm bảo cung cấp cho đội ngũ giáo viên có năng lực, định hướng nghề nghiệp, có kỹ năng và đạo đức sư phạm phù hợp, đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao trình độ của giảng viên.

### **2.5.8. Việc quản lý hiệu quả công việc của giảng viên (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên**

Trường ĐHCT, Khoa MT & TNTN có các hình thức khen thưởng tạo động lực và hỗ trợ giảng viên trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Khen thưởng cán bộ, giảng viên được thực hiện theo quy định của Bộ GD & ĐT (5.8.01). Khen thưởng và công nhận được thực hiện dựa trên hiệu suất, nhiệm vụ và khối lượng công việc (giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ) mà giảng viên thực hiện (5.8.02, 5.8.03, 5.8.04, 5.8.05).

Đầu năm học, mỗi giảng viên đăng ký một kế hoạch công tác chuyên môn (ví dụ: soạn giáo trình và tài liệu giảng dạy, giảng dạy theo thời khóa biểu được phân công, học tập nâng cao nghiệp vụ, làm đề tài nghiên cứu khoa học, trình bày chuyên đề, viết bài báo khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn) và thực hiện các hoạt động khác theo kế hoạch và sự phân công của trưởng bộ môn (5.8.06, 5.8.07). Kế hoạch công tác chuyên môn và đăng ký thi đua sẽ được Bộ môn phê duyệt. Cuối năm, khối lượng dạy ngoài giờ được tính là làm thêm giờ và được thanh toán theo quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHCT (5.8.08).



Lĩnh vực nghiên cứu khoa học cũng có một số chính sách khuyến khích cán bộ giảng dạy như chính sách hỗ trợ tài chính cho giảng viên tham dự các hội thảo khoa học (5.7.03). Với mỗi bài báo được công bố (đặc biệt là các tạp chí quốc tế được ISI và Scopus lập chỉ mục) và mỗi công trình nghiên cứu khoa học được nghiệm thu, Trường sẽ thưởng cho tác giả và chủ nhiệm đề tài số giờ tương ứng. Trường ĐHCT ưu tiên cho các cán bộ mới là Tiến sĩ (trong vòng hai năm) được cấp kinh phí để thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở.

Vào cuối năm học, Trường, Khoa và Bộ môn tổ chức đánh giá viên chức và xét thi đua khen thưởng cá nhân. Các danh hiệu cá nhân được khen thưởng như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (5.8.09, 5.8.10, 5.8.11, 5.8.12, 5.8.13). Đối với tập thể lao động được khen thưởng như: Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc (5.8.14, 5.8.15).

Để nâng cao chất lượng dạy và học, Bộ GD & ĐT đã có nhiều cơ chế khen thưởng cho những cán bộ, đơn vị có đóng góp tích cực cho sự phát triển của trường đại học, cao đẳng như Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Giáo dục, Danh hiệu “Người Giảng viên Nhân dân”, “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen Thủ tướng (5.8.04, 5.8.05).

## 2.6 TIÊU CHUẨN 6 - CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

### 2.6.1 Các chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, được phổ biến rộng rãi và cập nhật

Đề án tuyển sinh thường niên của Trường ĐHCT (gồm phương thức, chỉ tiêu và chính sách tuyển sinh) được thực hiện theo quy định của Bộ GD & ĐT (4.1.01). Việc quảng bá được thực hiện ở cấp Trường (6.1.01), Khoa và Bộ môn (6.1.02, 6.1.03) thông qua tờ bướm, các poster (2.1.03), livestream (6.1.04) và website (6.1.05, 6.1.06).

Trường ĐHCT tuyển sinh với nhiều phương thức khác nhau, bao gồm: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia; Xét tuyển điểm học bạ THPT; Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển dựa theo quy định của Bộ GD & ĐT (4.1.01). Mỗi phương thức có quy định về điều kiện và đối tượng khác nhau, nên Trường xét tuyển độc lập từng phương thức, việc xét tuyển phương thức này không ảnh hưởng đến phương thức khác; điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức này không là điểm trúng điểm của phương thức khác.

Từ năm 2021, môn xét tuyển cho ngành QLTN & MT có sự thay đổi theo hướng mở rộng thêm chọn lựa đầu vào (4.1.01). Tổ hợp môn của khối A00, khối B00, khối A01 và khối D07 được đưa vào xét tuyển. Trường thông báo điểm sàn để thí sinh đăng ký nguyện vọng trước khi công bố điểm chuẩn của ngành (6.1.07). Thí sinh đăng kí trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD & ĐT (6.1.08) và tra cứu kết quả trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT (6.1.09). Trường ĐHCT có hệ thống trang thông tin điện tử phổ biến rộng rãi quy trình tiếp nhận hồ sơ nhập học, thời gian và địa điểm đến tân SV (6.1.10).

Bảng 6.1. Thí sinh nhập học vào ngành QLTN & MT (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Số lượng thí sinh		
	Số thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học/ghi danh
2018-2019	645	159	92
2019-2020	226	100	81
2020-2021	633	269	133
2021-2022	1.255	283	131
2022-2023	923	177	88

(Nguồn: Văn phòng Khoa MT & TNTN)

Số lượng thí sinh nhập học ngành QLTN & MT trong 5 năm gần đây có xu hướng biến động không đồng đều (**Bảng 6.1**). Cụ thể, năm học 2018-2019 đến năm học 2019 – 2020 giảm 11 thí sinh nhưng đến năm học 2020 – 2021 thì tăng cao (52 thí sinh). Đến năm 2022 – 2023 thì giảm 88 thí sinh ghi danh.

**Bảng 6.2. Thống kê số SV đang theo học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)**

Năm học	Số lượng người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2018 - 2019	92	58	69	37	6	262
2019 - 2020	81	93	55	12	7	248
2020 - 2021	133	80	89	18	2	322
2021 - 2022	131	130	78	47	5	391
2022 - 2023	88	121	130	78	14	431

(Nguồn: Văn phòng Khoa MT & TNTN)

### 2.6.2 Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với hoạt động hỗ trợ người học (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng

Công tác quy hoạch ngắn hạn đối với hoạt động hỗ trợ SV của Khoa MT & TNTN được triển khai hàng năm (**5.1.05**) dựa trên kế hoạch dài hạn Trường ĐHCT (**6.2.01**). Hàng năm, nhà trường rà soát các kế hoạch và phê duyệt cấp kinh phí cho các đơn vị thực hiện (**6.2.02**). Các đơn vị lấy ý kiến phản hồi của đối tượng thụ hưởng dịch vụ do mình cung cấp để phân tích, rút kinh nghiệm và cải tiến liên tục (**6.2.03**). Các dịch vụ hỗ trợ học thuật và phi học thuật của nhà trường được thiết lập, vận hành theo PDCA được thể hiện trong **Phụ lục 6.1**.

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được tập huấn, đào tạo theo quy hoạch để phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (**6.2.04**). Các khóa học ngắn hạn và dài hạn triển khai cho cán bộ để đủ kiến thức tư vấn các quy trình, thủ tục hướng dẫn cho SV (**6.2.05**). Lực lượng cán bộ hỗ trợ đều được phân công nhiệm vụ rõ ràng (**5.6.11**). Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành đều có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên chuyên về công tác quản lý và sử dụng vận hành các thiết bị (**6.2.06**) đảm bảo đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

Cán bộ hành chính và phục vụ mỗi năm đều được cử đi học tập các lớp quản lý hành chính Nhà nước, kiến thức quản lý nhà nước và các khóa ngắn hạn (**6.2.05, 6.2.07**) liên quan tới công tác nhằm nắm bắt các quy định mới và những thay đổi, cải tổ trong công tác quản lý hành chính nhằm vận dụng hiệu quả tại đơn vị.

**Bảng 6.3. Các khóa tập huấn cho nhân viên hỗ trợ Khoa Môi trường & TNTN**

TT	Nội dung tập huấn/đào tạo	Số lượng nhân viên tham dự				
		2018	2019	2020	2021	2022
1	Kiến thức về quản trị thiết bị và cơ sở vật chất, PCCC	2	2	1		
2	Kỹ năng giao tiếp				1	
3	Nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ: thư viện	1				
4	Tập huấn sử dụng phần mềm văn phòng điện tử e-office					2



### **2.6.3 Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần**

Việc giám sát và hỗ trợ SV trong quá trình đào tạo được trường triển khai và không ngừng cải tiến để phục vụ tốt việc giám sát các quá trình của SV. Khi bắt đầu thực hiện hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ (6.3.01), Trường đã trang bị phần mềm quản lý tích hợp cho SV (4.3.04) và cán bộ (5.2.04). Cố vấn học tập và cán bộ quản lý có liên quan dễ dàng truy cập giám sát và nhắc nhở nhằm hỗ trợ SV hoàn thành tốt việc học (6.3.02, 6.3.03, 6.3.04).

Tải trọng học tập của SV có số lượng tín chỉ được học tối đa trong một học kỳ được hướng dẫn tại quy định công tác học vụ của Trường ĐHTC. Số lượng tín chỉ tối thiểu và tối đa cho mỗi học kỳ như sau: Học kỳ chính (học kỳ 1 và học kỳ 2): SV đăng ký học tối đa 25 tín chỉ/HK, Học kỳ phụ (học kỳ 3 hoặc học kỳ hè): SV đăng ký tối đa 8 tín chỉ (2.5.01).

Hệ thống quản lý giúp SV và cán bộ quản lý SV biết được tiến độ học tập, tải trọng học tập. Phần mềm hệ thống quản lý là nơi ghi nhận tiến độ học tập và kết quả học tập của SV. Nhà trường đã đầu tư và trang bị phần mềm hệ thống quản lý đào tạo (4.3.04) tích hợp hoàn chỉnh, quản lý toàn diện các hoạt động trong nhà trường nói chung, quản lý đào tạo nói riêng, cùng với trang thiết bị hỗ trợ hiện đại và đồng bộ. Hệ thống này một mặt cung cấp đầy đủ thông tin cho SV, mặt khác ghi nhận đầy đủ kết quả của SV qua từng giai đoạn (ghi nhận kết quả học tập, rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật, số học phần đã tích lũy... Tiến độ học tập, kết quả học tập của người học được ghi nhận và giám sát qua hệ thống quản lý, và có phản hồi tới người học về kết quả học tập (6.3.02, 6.3.03, 6.3.04). Người học có kết quả học tập môn học thấp có thể đăng ký học cải thiện điểm thông qua đăng ký trực tuyến trên hệ thống quản lý (6.3.05).

Bên cạnh hệ thống quản lý, vai trò CVHT rất quan trọng trong công tác giám sát và hỗ trợ SV (2.5.01). Mỗi lớp được phân công một GV làm CVHT theo suốt khóa học của lớp (5.4.03). CVHT cung cấp cho SV kế hoạch học tập mẫu để SV lập kế hoạch học tập cho cá nhân và đăng ký học phần sẽ học cho mỗi học kỳ (3.2.07). Theo từng học kỳ CVHT họp lớp theo thời khóa biểu để trao đổi và giải đáp các thắc mắc từ SV (6.3.06). Các SV trong diện cảnh báo (2.5.01) được CVHT tư vấn thông qua các buổi họp lớp và các phương tiện liên lạc khác. Ngoài ra, trợ lý giáo vụ của khoa và nhân viên phòng đào tạo cũng giám sát hệ thống quản lý SV và thực hiện các công việc như thông báo sinh viên hoàn thành thủ tục nhập học (6.3.07), sinh viên hết thời gian tối đa đào tạo (6.3.08). Cuối mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo thống kê danh sách SV trong diện cảnh báo, học kém thông báo cho giáo vụ khoa và CVHT để có giải pháp hỗ trợ tư vấn SV (6.3.08). Các SV năm cuối không đủ sĩ số để mở lớp học phần được Khoa và Trường hỗ trợ mở lớp cho SV ra trường đúng tiến độ (6.3.09).

### **2.6.4 Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học**

Để hỗ trợ SV, Khoa sắp xếp CVHT cho các lớp (5.4.03). Thông tin liên hệ CVHT được công bố rộng rãi cho SV thông qua hệ thống quản lý (4.3.04). Bộ môn QLMT cũng đã biên soạn quyển sổ tay SV ngành QLTN & MT nhằm cung cấp các thông tin và giải đáp thắc mắc cho các SV (6.4.01). Các hoạt động tư vấn về công tác học vụ được thực hiện thường xuyên và liên tục từ cán bộ Trường, Khoa và Bộ môn. Tư vấn về các dịch vụ liên hệ hỗ trợ khi cần thiết ở các buổi sinh hoạt đầu năm của Trung tâm học liệu (TTHL). Ngoài ra, SV còn được khám sức khỏe đầu vào (6.4.02), kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ (4.1.02).

Phòng Công tác sinh viên và Đoàn Khoa MT & TNTN thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV như trao đổi SV nước ngoài (2.6.03, 3.2.09), chương trình trại hè (6.4.03), hội chợ việc làm (6.4.04). Nhằm tạo cho SV có sự phấn đấu trong học tập và các hoạt

động thi đua ngoại khóa, Trường ĐHCT chú trọng vào công tác khen thưởng và khen tặng các học bổng khuyến khích học tập trong SV (6.4.05, 6.4.06). Các cuộc thi và giải thưởng về lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa cũng được trường triển khai thường xuyên (6.4.07, 6.4.08, 6.4.09, 6.4.10). Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN cung cấp các hoạt động tư vấn học thuật cho SV được thể hiện qua **Bảng 6.4**.

*Bảng 6.4. Những hoạt động tư vấn học thuật cho SV*

Hoạt động	SV năm 1	SV năm 2	SV năm 3	SV năm 4
Giới thiệu về khoa, trường, quy chế đào tạo, chế độ chính sách dành cho SV	x			
Tư vấn hướng nghiệp	x	x		
Giúp SV định hướng và chủ động lập kế hoạch học tập	x	x	x	x
Tuần lễ sinh hoạt đầu khóa	x	x	x	x
Các hướng dẫn liên quan đến hoạt động ngoại khóa	x	x	x	x
Hướng dẫn thực tập tại các đơn vị			x	
Hướng dẫn lựa chọn đề tài báo cáo thực tập, báo cáo tốt nghiệp, khóa luận, hướng dẫn chọn giảng viên hướng dẫn			x	x
Tư vấn tổ chức các cuộc thi học thuật NCKH cấp trường.	x	x	x	x
Tư vấn đăng ký môn học, hỗ trợ giải đáp thắc mắc của SV về môn học	x	x	x	x

(Nguồn: Bộ môn Quản lý Môi trường)

TTHL của Trường và phòng đọc tại Khoa là hai nơi SV có thể tìm kiếm tài liệu chuyên ngành và đăng ký phòng họp (6.4.11). TTHL của Trường ĐHCT có nhiều tài liệu, sách, báo cáo, tạp chí khoa học phục vụ SV bằng nhiều hình thức trực tiếp, trực tuyến và nguồn học liệu thường xuyên được bổ sung, cập nhật (6.4.11, 6.4.12). Ngoài ra, Trường còn có các phòng chức năng như phòng y tế, phòng tập thể dục, nhà thi đấu đa năng và căn tin để hỗ trợ SV (Phụ lục 6.1). Phòng Công tác SV đóng vai trò trung tâm trong việc hỗ trợ, tư vấn về sinh hoạt, ăn ở và việc làm cho SV (5.6.11, 6.4.13). Khoa MT & TNTN có các dịch vụ hỗ trợ như các phòng thí nghiệm (6.4.14), thư viện và khuôn viên tự học phục vụ hỗ trợ công tác học tập cho SV (6.4.15).

Đối với SV có hoàn cảnh khó khăn về chi phí, SV được hỗ trợ vay vốn với lãi suất thấp (6.4.16) và các nguồn hỗ trợ khác. Ngoài ra, Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV đóng vai trò trong việc liên kết phối hợp hỗ trợ với các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài Trường (5.6.11, 6.4.17). Hằng năm, Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV thực hiện công tác tổ chức hội chợ việc làm giúp cho SV có cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp (6.4.04). Các thông tin tuyển dụng, cơ hội việc làm được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm (6.4.17). Thêm vào đó, phòng Công tác SV hỗ trợ sinh viên về chế độ chính sách, học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật SV, tư vấn và chăm sóc sức khỏe SV (5.6.11). Các biểu mẫu hỗ trợ SV khi gặp vấn đề trong quá trình học tập được đăng tải rõ ràng và phổ biến (6.4.18).

Ở cuối mỗi học kỳ, trên hệ thống quản lý ngoài việc sinh viên biết được điểm học tập, thì sinh viên cũng tiến hành đánh giá điểm rèn luyện của bản thân trong quá trình học, điểm rèn luyện sẽ được đánh giá theo thang điểm 100. Sinh viên sẽ tham gia các hoạt động của Trường, và của Đoàn thanh niên - Chi hội sinh viên, các hoạt động trong chi đoàn tổ chức như: công tác xã hội, lao động, tham gia thể thao, văn nghệ truyền thống,... và được các cấp trường, Khoa, Chi hội sinh viên, CVHT cộng điểm rèn luyện trên hệ thống quản lý. Người học sẽ tự đánh giá cho

điểm rèn luyện của bản thân theo mẫu trên hệ thống quản lý (6.4.19). Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN luôn tạo điều kiện cho sinh viên phát triển một cách toàn diện về chuyên môn và các kỹ năng mềm, giúp nâng cao khả năng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

**2.6.5 Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng**

Trên cơ sở Đề án phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022 (6.2.01) Trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển nhân viên hỗ trợ, được trình bày trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường (5.8.08). Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được xác định rõ và được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (5.1.10, 6.5.01), hồ sơ và thời gian ứng tuyển theo quy định (6.5.02). Năng lực của cán bộ hỗ trợ gồm các tiêu chí: năng lực chuyên môn phù hợp, phẩm chất đạo đức tốt, sáng tạo trong công việc, có tính thần cầu tiến.

Trường ĐHCT có nhiều phòng ban và trung tâm hỗ trợ chuyên biệt để hỗ trợ GV và SV (5.6.11). Nhân viên tại các phòng ban, trung tâm này được lựa chọn theo tiêu chí của trường đại học, đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng. Số lượng cán bộ hỗ trợ các dịch vụ SV được thể hiện qua **Bảng 6.5**.

*Bảng 6.5. Số lượng cán bộ hỗ trợ phòng Ban/Trung tâm tính đến hết năm 2022*

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được							Tổng số
	Dưới sơ cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao Đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Phòng Công tác chính trị	12	1	1	0	9	2	0	25
Phòng Đào tạo	0	0	0	0	6	3	0	9
Phòng Công tác SV	0	0	2	0	6	6	1	15
Phòng Hợp tác quốc tế	0	0	0	0	5	1	2	8
Phòng Kế hoạch tổng hợp	13	0	1	0	5	3	0	22
Phòng Quản lý khoa học	0	0	0	0	2	1	4	7
Phòng Quản trị thiết bị	5	0	3	0	4	4	0	16
Phòng Tài chính	0	0	2	0	7	5	0	14
Trung tâm Học liệu	0	5	0	1	12	9	1	28
Trung tâm thông tin và quản trị mạng	0	0	0	1	4	4	0	9
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	0	0	0	0	1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	0	0	0	0	0	1	0	1
Trung tâm Quản lý chất lượng	0	0	0	0	1	6	1	8
Phòng Thanh tra - Pháp chế	0	0	0	0	1	3	1	5

(Nguồn: Phòng Tổ chức Cán bộ, 2022)

*Bảng 6.6. Số lượng Nhân viên cấp trường tính đến 30/06/2022*

Nhân viên	Trình độ cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng -Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên thư viện	2	20	8	1	31
Nhân viên PTN	25	21	17	0	63
Nhân viên CNTT	0	29	9	0	38
Nhân viên hành chính	13	92	62	2	169
Nhân viên hỗ trợ người học (quản	79	13	0	0	92

Nhân viên	Trình độ cao nhất				Tổng số
	Khác	Cao đẳng -Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)					
<b>Tổng số</b>	<b>119</b>	<b>175</b>	<b>96</b>	<b>3</b>	<b>393</b>

(Nguồn: Phòng Tổ chức Cán bộ, 2022)

Trong Khoa MT & TNTN, việc lập kế hoạch nhân sự và hoạt động của các nhân viên hỗ trợ (cán bộ, văn thư, bảo vệ và nhân viên hỗ trợ kỹ thuật) thường xuyên được thiết lập theo quy định của Trường ĐHTC (5.1.06). Số lượng cán bộ hỗ trợ tại Khoa MT & TNTN được trình bày trong **Bảng 6.7**.

*Bảng 6.7. Số lượng cán bộ phục vụ Khoa Môi trường & TNTN năm 2022*

Cán bộ hỗ trợ	Bằng cấp cao nhất				Tổng số
	Trung học phổ thông	Cử nhân	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Hỗ trợ đào tạo đại học, tư vấn SV			x		1
Hỗ trợ công tác tổ chức cán bộ				x	1
Hỗ trợ đào tạo sau đại học, văn thư		x			1
Chánh văn phòng			x		1
Quản lý thiết bị, quản trị trang Web		x			1
Công việc vệ sinh	x				1
Hỗ trợ thư viện*	x				3
Bảo vệ Khoa*		x			4
<b>Tổng số</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	

\*: Cán bộ hỗ trợ thư viện và Bảo vệ Khoa là SV ký hợp đồng làm việc với Khoa Môi trường & TNTN)

Hiện tại, Khoa MT & TNTN chưa có cán bộ chuyên trách phụ trách quản lý phòng học, thư viện và bảo vệ. Lực lượng phụ trách thư viện và bảo vệ chủ yếu là SV, học viên cao học được tuyển chọn với phẩm chất và năng lực phù hợp (6.5.03, 6.5.04, 6.5.05).

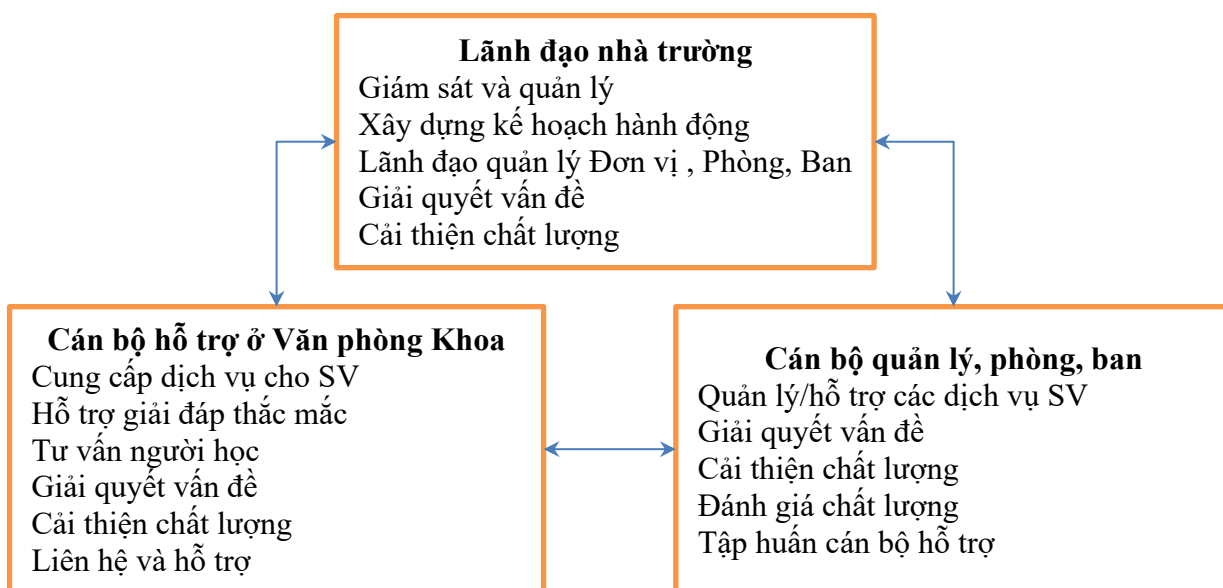
Đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn làm tốt công việc của mình để hỗ trợ SV, đáp ứng nhu cầu dạy và học (5.3.11, 6.5.06). Trường ĐHTC luôn quan tâm đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ để phục vụ SV ngày càng tốt hơn (6.2.04, 6.5.07, 6.5.08, 6.5.09). Hàng năm, các cán bộ phục vụ đăng ký kế hoạch công tác chuyên môn và danh hiệu thi đua (5.3.02) cuối mỗi năm học được đánh giá công tác thi đua khen thưởng theo các văn bản hướng dẫn của Trường và Khoa (5.8.01).

Việc đánh giá năng lực và chất lượng hoạt động của các bộ phận hỗ trợ, phục vụ được thực hiện thông qua: Bảng khảo sát các BLQ gồm người học (6.2.03), GV (6.5.10) do TT QLCL thực hiện; hay cuộc tiếp xúc giữa đại biểu sinh viên với Hiệu trưởng hàng năm, người học có thể có những ý kiến trao đổi trực tiếp với Hiệu trưởng. Ngoài ra, có các hộp thư điện tử của Trường (dhct@ctu.edu.vn; phananhcb@ctu.edu.vn; phananhsv@ctu.edu.vn); qua email, điện thoại qua đó giúp lãnh đạo Trường, Khoa kịp thời nắm bắt và điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả khảo sát cho thấy đa số GV và SV đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng (6.5.11, 6.5.12).

Việc nhận xét và đánh giá năng lực được xác nhận của người quản lý trực tiếp. Tiêu chí đánh giá nhân viên hỗ trợ bao gồm các tiêu chí sau: Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng

và pháp luật Nhà nước; Có đạo đức lối sống trong sáng, có tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí như điện, nước tại nơi làm việc; có tinh thần tương trợ lẫn nhau; Tích cực học tập kiến thức chính trị, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt năng suất, chất lượng cao; Có ý thức tích cực trong việc cải tiến lề lối làm việc, cải cách thủ tục hành chính để nâng cao năng suất lao động. Các kết quả đánh giá danh hiệu thi được hợp xét với đầy đủ thành phần đại diện Khoa (5.5.04). Kết quả đánh giá nhân viên được trường đại học xem xét vào cuối năm, đồng thời sẽ được dùng để xem xét tái ký hợp đồng. Ngoài ra, các nhân viên có thành tích tốt cũng được ghi nhận và xét các danh hiệu khen thưởng và nâng lương trước thời hạn (5.3.11, 5.5.05).

Đội ngũ cán bộ phục vụ là một đội ngũ không thể tách rời trong hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng của đơn vị. Vai trò và mối liên hệ giữa Lãnh đạo nhà Trường, các cán bộ quản lý phòng ban và Cán bộ hỗ trợ từng đơn vị được thể hiện qua Hình 6.1.



Hình 6.1. Sơ đồ mối quan hệ quản lý các nhóm

### 2.6.6 Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

Trung tâm Quản lý Chất lượng của Trường ĐHTC là đơn vị chuyên trách về quản lý chất lượng giáo dục đại học trực thuộc trường; giúp Ban Giám Hiệu trong việc quản lý chất lượng giáo dục (6.6.01). Các dịch vụ hỗ trợ SV bao gồm: Cơ sở vật chất, trang thiết bị; Tài liệu học tập; Ký túc xá; Chăm sóc tư vấn sức khỏe; Thể thao giải trí được thực hiện khảo sát lấy ý kiến SV thông qua trực tuyến (6.2.03). Kết quả khảo sát được đánh giá từ mức bình thường đến mức rất hài lòng đạt 95.77% (Bảng 6.8) (6.5.12). Trong đó, các hoạt động dịch vụ thư viện, thể thao giải trí, môi trường học tập an toàn được đánh giá mức độ hài lòng và rất hài lòng cao nhất. Tuy nhiên, ký túc xá, tư vấn việc làm cần được cải thiện hơn trong thời gian tới.

Bảng 6.8. Kết quả khảo sát SV về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Nhà Trường

(Đơn vị: %)

Nội dung khảo sát	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng
Hoạt động quản lý quá trình học tập	33.86	52.38	10.58	0.00	3.17
Cơ sở vật chất - trang thiết bị	30.16	48.68	16.93	1.06	3.17
Dịch vụ thư viện	39.15	45.50	11.64	0.00	3.70
Hệ thống ký túc xá	25.40	43.92	26.46	1.59	2.65



Hoạt động tư vấn việc làm	26.46	49.74	20.11	1.06	2.65
Hoạt động tư vấn tâm - sinh lý	28.04	50.26	17.99	1.06	2.65
Hoạt động chăm sóc sức khỏe y tế	29.10	49.74	17.99	0.00	3.17
Hài lòng về hoạt động thể thao giải trí	34.92	48.68	13.23	0.53	2.65
Hài lòng về bảo đảm môi trường học tập an toàn	35.98	50.79	10.05	0.53	2.65
Đánh giá chung về các nội dung trên	32.80	51.32	13.23	0.00	2.65

(Nguồn: Bộ môn Quản lý Môi trường, 2022)

Trường ĐHCT đã không ngừng đầu tư cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV qua việc xây dựng mới các phòng học, PTN, PTH, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập như trong **Bảng 6.9**. Cơ sở vật chất hằng năm đã được Trường ĐHCT chú trọng đầu tư và phát triển cải tạo và mua sắm các thiết bị, số tiền kinh phí đầu tư qua các năm đều tăng dần. Dịch vụ ở Trung tâm học liệu không những duy trì các dịch vụ hiện tại mà còn cải tiến đầu tư phát triển thêm các dịch vụ khác.

**Bảng 6.9. Thống kê các dịch vụ hỗ trợ SV được cải tiến giai đoạn 2017 - 2022**

Các dịch vụ hỗ trợ	2017-2018 (6.6.02)	2018-2019 (6.6.03)	2019-2020 (6.6.04)	2020-2021 (0.08)	2021-2022 (6.6.05)
Cơ sở vật chất	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị đưa vào sử dụng 89 hạng mục với kinh phí 19,615 tỷ đồng.	Cải tạo, sửa chữa, thu viên các Khoa, căn tin, mua sắm thiết bị đưa vào sử dụng 95 hạng mục với kinh phí 23,838 tỷ đồng.	Tiếp tục cải tạo, sửa chữa phòng học, mua sắm các trang thiết bị đưa vào sử dụng 124 hạng mục với kinh phí 26,97 tỷ đồng.	Tiếp tục mua sắm các thiết bị phòng học, cải tạo cảnh quan, khuôn viên tự học đưa vào sử dụng 133 hạng mục với kinh phí 32,76 tỷ đồng.	Cải tạo, mở rộng, sửa chữa thường xuyên các công trình, nghiệm thu và đưa vào sử dụng 69 hạng mục với tổng kinh phí 23,66 tỷ đồng.
Trung tâm học liệu; Thư viện Khoa	Duy trì các dịch vụ hiện tại. Bổ sung tài liệu, xuất bản giáo trình. 333.823 lượt đọc.	Duy trì tốt các dịch vụ hiện tại. Bổ sung tài liệu, chú trọng xây dựng hệ thống học tập trực tuyến 365.772 lượt đọc.	Duy trì tốt các dịch vụ hiện tại. Tiếp tục thu thập bổ sung tài liệu. 320.008 lượt đọc	Duy trì thực hiện tốt các dịch vụ thư viện. Phát triển dịch vụ mượn sách từ xa. Thiết kế video hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng cơ sở dữ liệu. 324.939 lượt đọc.	Xây dựng phần mềm nộp hình trực tuyến để cấp thẻ sinh viên đầu khóa. Phát triển dịch vụ mượn sách từ xa. Có 127.413 lượt đọc.
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Tổ chức trực 24/24. Khám sức khỏe đầu vào.	Tổ chức trực 24/24. Khám sức khỏe đầu vào.	Tổ chức trực 24/24. Khám sức khỏe đầu vào.	Tổ chức trực 24/24. Khám sức khỏe đầu vào.	Tổ chức trực 24/24. Khám sức khỏe đầu vào
Ký túc xá	Cải tiến công tác quản lý. Thay mới, sửa chữa thiết bị điện, nước.	Cải tiến công tác quản lý. Cải tạo phòng KTX, thay mới thiết bị.	Cải tiến công tác quản lý. Cải tạo, sửa chữa phòng.	Cải tiến công tác quản lý. Cải tạo thay mới thiết bị.	Cải tạo cơ sở vật chất phòng, dãy nhà ở KTX Khu A, Cải tạo thay mới thiết bị

(Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo tổng kết năm 2017 đến 2021 của Trường Đại học Cần Thơ)

Hàng năm, Trường ĐHCT phân giao kinh phí cho Khoa MT & TNTN để đầu tư vào công tác bảo dưỡng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Nhìn chung, kinh phí có xu hướng tăng trong giai đoạn 2018-2022 (*Bảng 6.10*).

*Bảng 6.10. Thống kê ngân sách dùng để sửa chữa bảo dưỡng và mua sắm thiết bị của Khoa MT & TNTN giai đoạn 2018 – 2022*

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Nội dung	Năm				
	2018 (6.6.06)	2019 (6.6.07)	2020 (6.6.08)	2021 (6.6.09)	2022 (6.2.02)
Tổng kinh phí Trường phân bổ	1.196,9	1.099,3	1.055,6	11.177,4	11.530,6
Khoa chi công tác bảo dưỡng cơ sở vật chất, mua trang thiết bị	137,4	134,0	199,6	199,0	240,2

(Nguồn: Tổng hợp từ các quyết định phân bổ kinh phí các đơn vị qua các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022)

Tóm lại, Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN đã và đang chú trọng đầu tư vào các dịch vụ hỗ trợ người học, cải tiến cơ sở vật chất, trang thiết bị và các dịch vụ về y tế, ký túc xá, thư viện, thể thao giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm của sinh viên sau khi ra trường.

## 2.7 TIÊU CHUẨN 7 – CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

### 2.7.1 Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống CNTT để vận hành CTDH

Trường ĐHCT với tổng diện tích 2.249.773,47 m<sup>2</sup> và 08 khuôn viên được đầu tư cơ sở vật chất (7.1.01). Tính đến tháng 7/2022, số phòng học/hội trường là 396 phòng với diện tích 59.889,30 m<sup>2</sup>, số phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và biên dịch là 15 phòng với diện tích 830,94 m<sup>2</sup> (7.1.01). Hầu hết các phương tiện dạy và học như tivi/máy chiếu được lắp cố định trên lớp. Cán bộ và SV có thể đăng ký với quản lý nhà học để mượn phòng ngoài giờ lên lớp chính thức (7.1.02).

*Bảng 7.1. Thống kê cơ sở vật chất các trang thiết bị của Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN*

STT	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Cấp trường (7.1.01)</b>		
1	Phòng học, hội trường các loại	396	59.889
2	Phòng máy tính	50	3.451
3	Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch	15	830.94
4	Trung tâm học liệu	1	11.795
5	Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y	141	48.130
6	Nhà thể dục thể thao	2	4.965
7	Sân vận động và sân TDTT		55.879
<b>II</b>	<b>Cấp khoa (3.2.01, 6.4.14, 7.1.03)</b>		
1	Hội trường	2	168
2	Phòng học	5	116.4
3	Phòng máy tính	2	56



4	Thư viện	1	84
5	Phòng thí nghiệm/thực hành	14	996
6	Khuôn viên	1	19.238

Khoa MT & TNTN có diện tích 4.600 m<sup>2</sup> với cơ sở vật chất gồm 05 phòng học, 02 hội trường, 14 PTN (2 phòng ở tòa nhà ATL và 12 phòng ở RLC), 03 phòng thực hành (PTH), 01 thư viện và 03 phòng máy tính phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (3.2.01, 6.4.14, 7.1.03). Diện tích đất 19.238 m<sup>2</sup> cho khuôn viên xung quanh để tự học, giải trí và khu vực nghiên cứu khoa học, nhà xe và nhà ăn (7.1.04). Các thiết bị được cung cấp đầy đủ, đa dạng và chất lượng được đảm bảo tốt. GV và SV trong khoa được phép sử dụng các PTN ở tất cả các bộ môn trong quá trình dạy, học và NCKH. Các PTN chuyên sâu của Khoa được đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau, tập trung nhiều thiết bị hiện đại (6.4.14). Bộ môn QLMT quản lý trực tiếp PTN Quan trắc Môi trường và Khí hậu (

**Bảng 7.1).** Khoa có những kế hoạch hiệu quả để đầu tư, khai thác và phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất (0.15, 5.1.05) để đáp ứng tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT. Hàng năm Khoa có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu thực tế sẵn sàng để sử dụng có hiệu quả (7.1.05). Nguồn lực cơ sở vật chất của Khoa đảm bảo được các phương tiện học tập, trang thiết bị cần thiết để phục vụ việc giảng dạy và NCKH.

Tài nguyên học tập từ TTHL cung cấp tài liệu đáp ứng hiệu quả yêu cầu của GV và SV. TTHL có 40.686 tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập, 34 sách điện tử và 42 cơ sở dữ liệu điện tử mua và miễn phí (3.2.01). Thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu điện tử như ProQuest Central với số lượng 86.000; Springerlink là 2.700; SpingerLink ebook là 1.000; Science Direct là 9.000.000; Ebrary là 130.000; tài liệu số tại Trung tâm Học liệu 50.000, Agora (FAO) là 1.900 tạp chí; Hinari (WHO) là 15.000; Tạp chí khoa học của Viện CLUTE là 15 tạp chí; JSTOR là 1.000 tạp chí; Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI): 70 tạp chí; ARDI là 10.000 tạp chí (3.3.05). Cuối năm 2021, TTHL có tổng số sách in là: 144.831 nhãn gồm 314.473 cuốn, tạp chí in ấn định kỳ 3.326 nhãn tương ứng với 3.849 cuốn (3.2.01). Đến tháng 8/2022, nguồn tài nguyên thông tin nội sinh trong hệ thống thư viện trường ĐHCT (7.1.06) tăng lên đáng kể.

Thư viện Khoa là một bộ phận trong hệ thống thư viện của Trường và chịu sự quản lý về chuyên môn của TTHL. Khoa MT & TNTN hiện có một thư viện với nhiều đầu sách tham khảo, tài liệu, luận văn đại học, thạc sĩ, tiến sĩ phục vụ việc học và nghiên cứu của SV và cán bộ (7.1.07). Thư viện có vốn tài liệu, số lượng sách chuyên ngành đa dạng, phong phú từ các bộ môn, các chương trình hợp tác trong và ngoài nước đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của cán bộ và SV.

Ngoài ra, Trường ĐHCT còn xây dựng Hệ thống phần mềm quản lý hay còn gọi là Hệ thống thông tin tích hợp hay Hệ thống Quản lý (4.3.04). Để sử dụng hệ thống này, cán bộ/SV được hướng dẫn cụ thể cách thức đăng nhập vào hệ thống quản lý do bộ phận Trợ giúp Người dùng hướng dẫn (7.1.08). Hệ thống giúp SV có thể: Đăng ký môn học; Đăng ký kế hoạch học tập; Xem điểm các học phần; Đăng ký ký túc xá; Đánh giá môn học.... Hệ thống quản lý hỗ trợ cán bộ (5.2.04, 6.3.04) quản lý các học phần giảng dạy, nhập điểm, nhập giờ dạy, giờ NCKH, giờ phục vụ cộng đồng, quản lý khối lượng công tác, các thông tin NCKH – các bài báo xuất bản để được tính giờ và được cập nhật lên lý lịch khoa học trên hệ thống thông tin điện tử của Khoa và Trường. Hệ thống tích hợp tạo điều kiện thuận lợi cho SV, cán bộ và các phòng ban quản lý, điều hành.

## **2.7.2 Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả**

Tổng số PTN, PTH, phòng máy vi tính, trại/trạm thực nghiệm, và phân xưởng thực hành của Trường ĐHCT là 141 (Bảng 7.1) (7.1.01). Riêng Khoa MT & TNTN có 14 PTN và 03 PTH đáp ứng tốt cho NCKH và giảng dạy (

**Bảng 7.1, 6.4.14).** Các PTN và PTH với diện tích trung bình là 50 m<sup>2</sup> và có các trang thiết bị cần thiết, bảo đảm cho quá trình học tập nghiên cứu của từng chuyên ngành. Các phòng này được bố trí phù hợp cho từng bộ môn trong Khoa (**Bảng 7.2, 6.4.14**). Các bộ môn được phép sử dụng thiết bị lẫn nhau cũng như sử dụng các trang thiết bị chung của Trường nếu có nhu cầu. Hàng năm, các trang thiết bị được, mua sắm, sửa chữa, cập nhật và nâng cấp thường xuyên (**7.2.01**) đáp ứng các yêu cầu của các đề tài nghiên cứu và dự án cũng như cho SV thực hành, thực tập (**6.5.12**). Ngoài ra, Khoa có 03 phòng máy tính và được trang bị 60 máy vi tính. Riêng PTN Quan trắc Môi trường và Khí hậu có 29 máy vi tính mới được lắp đặt tháng 9, 2022 (**Phụ lục 7.1**). Các máy tính được bảo trì, cập nhật, nâng cấp và thay thế rất thường xuyên (**7.1.05, 7.2.01**).

**Bảng 7.2. Phòng thí nghiệm của Khoa Môi trường và TNTN tính đến tháng 12/2022**

STT	Các phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH)	Vị trí	Số lượng	Học phần liên quan
	<b>Phòng Thực hành (PTH)</b>			
1	PTH Tài nguyên Sinh vật	MT	1	
2	PTH Độc học Môi trường	MT	1	Quan trắc môi trường
3	PTH Chất lượng môi trường	MT	1	Quản lý chất lượng môi trường
	<b>Các phòng thí nghiệm (PTN)</b>			
1	PTN Sinh học Môi trường và Sinh học Môi trường tiên tiến	RLC	1	
2	PTN Môi trường Đất và Nước và Môi trường Đất và nước tiên tiến	RLC	1	
3	PTN Độc học Môi trường và Độc học Môi trường tiên tiến	RLC	1	
4	PTN Kỹ thuật Môi trường tiên tiến	ATL	1	
5	PTN Nước, Nước thải và Nước, Nước thải tiên tiến	RLC	1	TT. Kỹ thuật xử lý nước thải
6	PTN Xử lý Chất thải rắn và Xử lý Chất thải rắn tiên tiến	RLC	1	Quản lý và xử lý chất thải rắn
7	PTN Hóa kỹ thuật Môi trường và Hóa Kỹ thuật Môi trường tiên tiến	RLC	2	
8	PTN Kiểm soát ô nhiễm không khí và Kiểm soát ô nhiễm không khí tiên tiến	RLC	1	
9	PTN GIS-Viễn thám	RLC	1	Bản đồ học và GIS
10	PTN Tài nguyên Đất đai	RLC	1	
11	PTN Mô hình hóa nước ngầm	RLC	1	
12	PTN Mô hình hóa nước mặt	RLC	1	
13	PTN Tài nguyên nước	RLC	1	
14	PTN Quan trắc Môi trường và Khí hậu	ATL	2	Quản lý môi trường

### 2.7.3 Cơ thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về CNTT-truyền thông

TTHL trường ĐHCT được xây dựng trên khu đất rộng 7.560 m<sup>2</sup> và là thư viện “trung tâm” của Trường (**3.2.01**). TTHL tọa lạc tại cổng A, Khu II là khu đào tạo chính của trường góp phần thuận tiện cho SV và cán bộ trường sử dụng. Thời gian mở cửa của thư viện từ 7:00 – 21:00 từ thứ hai đến thứ bảy, trừ ngày chủ nhật và các ngày lễ (**7.3.01**). Ngoài ra, có thùng trả

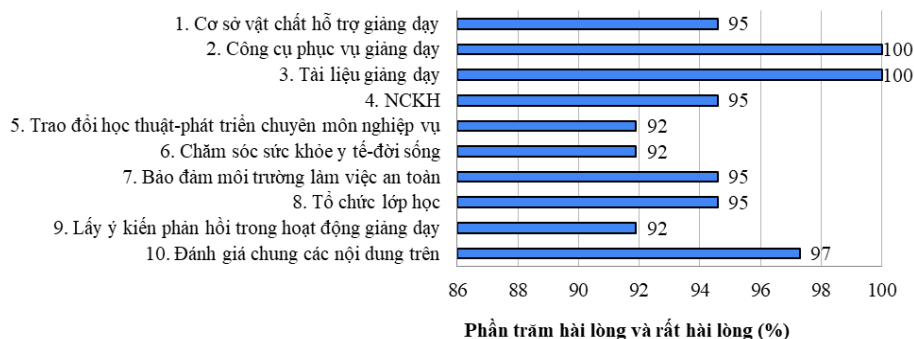
sách 24/24 thuận tiện cho độc giả trả sách nhanh chóng trong bất kỳ thời gian nào. Độc giả có thể gia hạn online (7.3.02), mượn online và trả sách từ xa thông qua đường bưu điện (7.3.03) giúp thuận tiện cho người đọc. Thời gian mượn sách là 8 tuần dành cho cán bộ và người lao động trường và 6 tuần cho SV và học viên của trường (7.3.03). TTHL có 10 phòng đọc, 1.000 chỗ ngồi đọc, và được đầu tư trang thiết bị hiện đại với 296 máy tính điện tử (3.2.01). TTHL được trang bị các thiết bị hiện đại, phòng máy tính, phòng thảo luận, phòng đa phương tiện, phòng hội thảo, hệ thống cầu truyền hình và thiết bị kỹ thuật hiện đại, mang đến một môi trường học tập và làm việc thoải mái, chuyên nghiệp (6.4.11, 7.1.07). TTHL còn có khu vực học tập thư giãn ở tầng 1 cho thảo luận, học nhóm hoặc chơi cờ (7.3.04). TTHL có các file PDF và videos hướng dẫn sử dụng thư viện và các tài liệu tập huấn tra cứu tài liệu tham khảo (7.3.02). TTHL còn bố trí thời gian giới thiệu sở vật chất, trang thiết bị cũng như cách sử dụng, tra cứu tài liệu, cách mượn trả sách cho tân SV trước khi chính thức nhập học (7.3.05). Người đọc cũng có thể đăng ký các dịch vụ miễn phí khác (7.3.04) như đào tạo các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tư vấn các sự cố kỹ thuật hoặc các thắc mắc về TTHL. Hàng năm TTHL kết hợp với các công ty sách tổ chức Hội sách ĐHCT (7.3.06), tạo điều kiện cho SV và các cán bộ lựa chọn các đầu sách hữu ích, đồng thời những tài liệu hữu ích được bổ sung cho nguồn tài nguyên của hệ thống thư viện Trường. Tất cả nguồn tài liệu, tài nguyên số, điện tử của tất cả các thư viện và TTHL đã được mô tả cụ thể tại Tiêu chí 7.1.

Ngoài TTHL, tất cả các Khoa đều có thư viện chuyên ngành (7.1.07). Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, thư viện Khoa MT & TNTN cũng đã đề ra quy định về mượn, trả tài liệu, xử phạt, sử dụng và thời gian mở cửa dựa trên các quy định của TTHL (7.3.07).

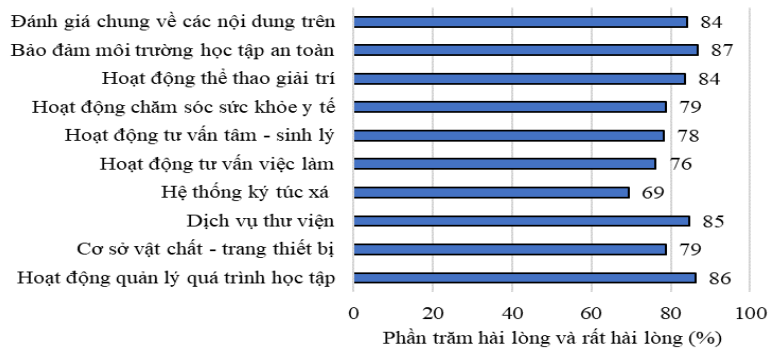
#### 2.7.4 Có hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu của cán bộ, GV và người học

Trường ĐHCT đã xây dựng chương trình hành động giai đoạn 2020-2025 (7.4.01) về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường theo hướng đại học thông minh (smart university) sử dụng công nghệ số phục vụ giảng dạy, đào tạo, NCKH và dịch vụ.

Năm 2020-2021, Ban Giám hiệu đã triển khai đào tạo không tập trung (3.2.03) để phòng chống bệnh Covid-19. GV sử dụng Internet, ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ các công cụ phù hợp với các lớp học phần đang giảng dạy. Trường và Khoa cũng chuẩn bị cơ sở vật chất, các phòng giảng dạy trực tuyến để thầy cô sử dụng kịp thời và hiệu quả. GV và SV của Khoa hài lòng về tất cả các hoạt động phục vụ/ hỗ trợ của nhà trường (Hình 7.1 và Hình 7.2). Hệ thống công nghệ thông tin, hỗ trợ dạy học trực tuyến với các phần mềm như Zoom, Google Meet và Microsoft Teams. Tài liệu hướng dẫn cài đặt và sử dụng các phần mềm này được gửi đến từng giảng viên và SV qua hệ thống email (7.4.02), và được công bố rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT.



Hình 7.1. Sự hài lòng của GV Khoa MT & TNTN về hoạt động phục vụ/hỗ trợ của nhà trường tháng 7/2022 (6.5.11).



Hình 7.2. Sự hài lòng của SV ngành QL TN&MT về hoạt động phục vụ/ hỗ trợ SV tháng 8/2022 (6.5.12).

### 2.7.5 Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa CNTT phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính

Toàn bộ khuôn viên chính ĐHCT được phủ sóng wifi để tạo thuận lợi cho công tác, và học tập của cán bộ và SV trường (3.2.04). Tổng số máy tính của Trường hiện có khoảng 3206 máy, tất cả đều được nối mạng LAN và kết nối ra Internet. Hệ thống mạng không dây với hơn 640 điểm truy cập (access point) phủ khắp khuôn viên Trường. Tất cả các phòng học đều có kết nối mạng Internet. Tất cả cán bộ và sinh viên có địa chỉ email dưới tên miền ctu.edu.vn phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, 100% cán bộ và sinh viên có tài khoản để truy cập hệ thống thông tin tích hợp và truy cập các dịch vụ trên mạng của Trường.

Hiện tất cả các tầng và các hội trường trong Khoa MT&TNTN đều phủ sóng wifi. Trường có 34 phòng máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, riêng TTHL có hơn 296 máy tính (3.2.01). Trong suốt quá trình đăng ký học phần của Trường, tất cả các máy tính ở TTHL và các máy tính công cộng, hệ thống Wifi khác luôn sẵn sàng cho SV sử dụng để đăng ký thông qua hệ thống quản lý của Trường và hệ thống học tập trực tuyến được xem từ tài khoản của GV và tài khoản của SV. Đối với bạn đọc ngoài trường thì cần đăng ký làm thẻ thư viện trực tuyến hoặc trực tiếp tại TTHL (7.5.01). Ngoài ra, TTHL còn phục vụ các dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học cấp quốc gia và quốc tế (7.5.02).

Bên cạnh phần mềm hệ thống quản lý, từ năm 2021 để thực hiện Nghị quyết 51-NQ/ĐU nhằm phát triển trường ĐHCT thành Trường ĐH thông minh (7.5.03), Trường và Khoa triển khai và sử dụng phần mềm e-office (7.5.04) trong quản lý hành chính cho GV và các viên chức khác. Mỗi GV và viên chức đều được cấp tài khoản riêng để truy cập các thông tin liên quan. Phần mềm e-office giúp phát hành và quản lý các văn bản trong tất cả các lĩnh vực như đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và các lĩnh vực khác một cách nhanh chóng và hiệu quả.

### 2.7.6 Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến cá nhân có nhu cầu đặc biệt

SV được học tập trong môi trường phòng học thoáng mát, khuôn viên có nhiều cây xanh tạo không khí trong lành (6.4.15). Các cây kiểng trong Khoa được chăm sóc thường xuyên giúp cảnh quang luôn sạch đẹp (6.4.15). Trong Khoa có các nhà tự học và bàn ghế tạo điều kiện tốt cho SV học nhóm, sinh hoạt tập thể (6.4.15). Vấn đề vệ sinh khoa được duy trì sạch đẹp bởi nhân viên hợp đồng của công ty dịch vụ vệ sinh (7.6.01).

Trường ĐHCT có cơ sở vật chất phục vụ việc rèn luyện thể chất và hoạt động vui chơi cho SV như Nhà thi đấu thể thao, sân bóng chuyên, bóng đá, sân khấu văn phòng Đoàn, Hội trường lớn (3.2.01). Riêng Khoa đã xây dựng 02 sân bóng chuyên, 01 bàn bóng bàn, 01 sân bóng đá để SV và cán bộ nhân viên Khoa nâng cao thể lực, sức khỏe (7.1.04). Ngoài các cơ sở



vật chất để rèn luyện thể chất, SV năm thứ nhất được kiểm tra và tư vấn các vấn đề về sức khỏe (6.4.02). Các hoạt động tư vấn sức khỏe và tâm lý cho SV thường xuyên duy trì để hỗ trợ SV do Trạm y tế trường tổ chức (7.6.02). Tất cả SV đều có bảo hiểm y tế và cài đặt bảo hiểm xã hội số bằng phần mềm online VssID (7.6.03). Ngoài ra, Trường thường xuyên nhắc nhở và thông báo cho cán bộ và SV về việc phòng ngừa các bệnh lây nhiễm (7.6.04, 7.6.05).

An ninh của Khoa luôn được đảm bảo, lực lượng bảo vệ làm việc toàn thời gian (6.5.04); hệ thống chiếu sáng đầy đủ. Trường có thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy (7.6.06). Hệ thống phòng cháy và chữa cháy được trang bị và duy trì cố định tại Khoa MT & TNTN. Khoa MT & TNTN có Tổ phòng cháy chữa cháy do Tổ bảo vệ Khoa MT & TNTN kiêm nhiệm và 01 cán bộ phụ trách thiết bị đảm trách chính, mỗi bộ môn có 01 cán bộ tham gia lực lượng này (7.6.07). Công tác tập huấn phòng cháy chữa cháy cho cán bộ được Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN tổ chức thường xuyên (7.6.08). Toàn Khoa có 20 bình chữa cháy lớn nhỏ, 01 máy chữa cháy được phân bố đều khắp các tầng của tòa nhà dọc theo hành lang, các cầu thang, PTN và thư viện với đầy đủ các phụ kiện và trang phục bảo hộ kèm theo. Các bình chữa cháy được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo luôn có thể sử dụng được khi có sự cố cháy xảy ra. Hàng năm, Đoàn Thanh niên Khoa phối hợp với Tổ bảo vệ Khoa MT & TNTN (7.6.08) và cán bộ phụ trách thiết bị tổ chức các buổi tập huấn phòng cháy chữa cháy cho SV và cán bộ để tăng cường kỹ năng sơ cấp cứu và xử lý tình huống khi có báo động cháy. Vấn đề an toàn thực phẩm cho SV cũng được quan tâm, Căn tin Khoa MT & TNTN luôn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (7.6.09) giúp SV yên tâm trong ăn uống.

Cơ sở hạ tầng của Khoa MT & TNTN trong những năm gần đây được cải thiện và có quan tâm đến các cá nhân có nhu cầu đặc biệt như nhà vệ sinh riêng, lối đi riêng để SV khuyết tật và khó khăn có thể di chuyển thuận lợi hơn (7.6.10). Hàng năm, Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN tổ chức hoạt động trồng cây nhân Ngày môi trường thế giới (ngày 05/6) để tạo thêm cảnh quan môi trường vừa đẹp vừa xanh mát trong khuôn viên Trường (6.4.15, 7.6.11).

### **2.7.7 CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tạo sự thoải mái cho người học**

Trường ĐHCT có các khu ký túc xá với khoảng 10.000 chỗ khá hiện đại và các dịch vụ phục vụ ăn, ở, sinh hoạt của SV, giúp SV an tâm học tập. Hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt học thuật dành cho SV cũng được tổ chức thường xuyên (6.4.08, 6.4.09, 7.7.01).

Đa số SV hiền lành, năng động, giúp đỡ nhau trong học tập và cuộc sống hàng ngày. GV thân thiện giúp SV không cảm thấy áp lực khi học tập và giao tiếp. Bên trong và bên ngoài trường đại học, có nhiều không gian thu hút SV như căn tin, nhà ăn và phòng tập thể dục. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có quan tâm đến vấn đề tư vấn hỗ trợ và định hướng cho SV giải quyết những vấn đề về tâm lý, sức khỏe trong thời gian học tập tại Trường (7.6.02).

Các hỗ trợ về tài chính cho SV cũng được thực hiện như: Các chương trình học bổng, trợ cấp xã hội (7.7.02, 7.7.03); Khuyến khích SV tham gia vào các đề tài NCKH (3.3.06, 3.3.07); Hỗ trợ về mặt tài chính toàn khóa học cho các SV khó khăn (7.7.04, 7.7.05); Cấp học bổng cho SV có thành tích cao trong học tập (7.7.06) và giao lưu học tập quốc tế (3.2.09). Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 năm 2021, Đoàn Thanh niên Trường ĐHCT và các tổ chức trong Trường ĐHCT đã phối hợp tổ chức hỗ trợ SV với mục đích đồng hành với SV vượt qua khó khăn, hoạt động phiên chợ 0 đồng với hình thức trực tiếp để hỗ trợ SV kịp thời thông qua chương trình "Phiên chợ SV - CTU" (7.7.07).

SV ngành QLTN & MT được học tập và làm việc trong môi trường thiên nhiên xanh mát. Hầu hết các con đường trong khuôn viên Trường ĐHCT và Khoa MT & TNTN đều được phủ đầy cây xanh (6.4.15). Trong trường có các bãi cỏ lớn, nơi SV có thể tổ chức các hoạt động ngoài trời và chụp ảnh như bãi cỏ cạnh TTHL và quanh Hội trường Rùa. Cuối học kỳ 1 năm thứ

nhất, SV học quốc phòng tại Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh Trường Đại học Cần Thơ (tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang). Phần lớn diện tích của Khu Hòa An là rừng tràm xanh mát. Ngoài ra, thời tiết tại Cần Thơ tương đối dễ chịu, ít khi bị ảnh hưởng của bão nên các bạn SV có thể yên tâm hơn khi học tập và sinh sống tại đây.

### **2.7.8 Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan**

Khoa MT & TNTN có 01 phó trưởng khoa chuyên phụ trách về cơ sở vật chất và 01 chuyên viên là trợ lý cơ sở vật chất hỗ trợ đáp ứng nhu cầu các bên liên quan. Trợ lý cơ sở vật chất thường xuyên được tham dự các lớp tập huấn để nâng cao nghiệp vụ (6.2.04, 6.2.07). Hàng năm, cán bộ hỗ trợ đăng ký kế hoạch công tác chuyên môn (5.8.06) và danh hiệu thi đua (5.3.01). Cuối mỗi năm học được đánh giá theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (5.8.01). Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong phiếu đánh giá về năng lực cán bộ của Trường ĐHTC (7.8.01). Kết quả đánh giá danh hiệu thi đua được xét bởi hội đồng thi đua khen thưởng Khoa MT & TNTN (5.5.04). Kết quả đánh giá nhân viên được Trường, Khoa xem xét làm cơ sở tái ký hợp đồng. Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện liên tục trong quá trình làm việc hàng ngày thông qua việc cuối mỗi tuần, nhân viên Văn phòng khoa làm báo cáo công tác tuần (7.8.02) và kế hoạch công việc tuần tiếp theo gửi cho Ban chủ nhiệm Khoa MT & TNTN. Mỗi 02 tuần, Khoa và bộ môn đều có tổ chức họp giao ban để đánh giá lại các công việc đã làm, phân công công việc tiếp theo (7.8.03). Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng ủy, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của nhà trường (6.6.05, 7.8.04).

Trường ĐHTC và Khoa MT & TNTN luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ phục vụ được học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài Trường hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định về quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHTC. Do đó, hàng năm mỗi Khoa, phòng ban chức năng... đều được Trường cấp kinh phí để duy trì các hoạt động này (6.6.06, 6.6.07, 6.6.08, 6.6.09). Viên chức tham gia bồi dưỡng sau khi hoàn thành khóa tập huấn có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của mình thông qua việc nộp chứng chỉ, chứng nhận tập huấn cho nhà trường (6.2.07), đồng thời được báo cáo trong bản tự đánh giá viên chức cuối năm. Kết quả khảo sát cho thấy GV và SV hài lòng về các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất của Khoa MT & TNTN (6.5.11, 6.5.12).

### **2.7.9 Chất lượng các cơ sở vật chất (thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến**

Chất lượng các cơ sở vật chất trong Khoa MT & TNTN như thư viện, PTH, PTN, phòng máy tính được đánh giá và cải tiến. Các PTH, PTN đều có quy định sử dụng (6.2.06) và thường xuyên được kiểm tra giám sát (7.9.01) để kịp thời xử lý và sửa chữa những hư hỏng cũng như mua sắm bổ sung phục vụ SV thực hành, thực tập. Hàng năm, Khoa MT & TNTN làm báo cáo kiểm kê tài sản để có kế hoạch mua sắm bổ sung nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng PTH, PTN và phòng máy tính. Nguồn kinh phí thường xuyên của Khoa MT & TNTN đều có dự trù khoản kinh phí dành cho mua sắm và sửa chữa nhỏ (6.6.06, 6.6.07, 6.6.08, 6.6.09). Riêng thư viện, GV được đề xuất mua sắm bổ sung tài liệu, sách mới cần thiết cho nhu cầu đào tạo vào thư viện Khoa hoặc TTHL định kỳ hàng năm, các giáo trình, sách tham khảo do GV biên soạn cũng thường xuyên được bổ sung vào học liệu của thư viện (7.9.02, 7.9.03). Ngoài ra, TTHL thường xuyên mua bản quyền hoặc xin tài trợ các nguồn thư viện điện tử để phục vụ nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học (7.9.04).

*Bảng 7.3. Kinh phí cải tiến cơ sở vật chất qua các năm của Khoa MT & TNTN*

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

Kinh phí cải tiến cơ sở vật chất	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng kinh Trường ĐHCT phân bổ cho Khoa MT & TNTN	1.196,9	1.099,3	1.055,6	11.177,4	11.530,6
Nguồn kinh phí cho Sửa chữa thư viện, PTH, PTN, phòng máy tính Khoa MTTNTN	80	100	150	180	273
Nguồn kinh phí cho Mua sắm tài sản chuyên môn của Khoa MTTNTN	23,8		14,6		65,4

## 2.8 TIÊU CHUẨN 8 - ĐẦU RA VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

### 2.8.1 Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng

Trường ĐHCT có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV từ cấp Trường, cấp Khoa đến cấp Bộ môn trong suốt quá trình đào tạo và sau khi SVTN. Ngay từ khi nhập học, mỗi SV được cấp mã số và một tài khoản truy cập thông tin trong quá trình học tập trên phần mềm hệ thống quản lý của nhà trường (4.3.04), qua đó SV tự theo dõi quản lý và lập kế hoạch học tập cá nhân. Quá trình học tập của SV được giám sát chặt chẽ bởi nhiều bộ phận khác nhau thông qua việc phân quyền hệ thống quản lý theo các cấp gồm Phòng Công tác SV, Phòng Đào tạo, Trợ lý giáo vụ Khoa MT & TNTN, Ban chủ nhiệm BM QLMT và CVHT (3.3.03, 5.6.08, 5.6.11). Các đơn vị quản lý đào tạo giám sát, theo dõi KQHT theo từng học phần, xét tốt nghiệp hay thông tin về cảnh báo học vụ, nhằm kịp thời đưa ra hướng giải quyết thích hợp. Trong đó CVHT là kênh thu thập thông tin thường xuyên và trực tiếp của người học thông qua các buổi họp lớp định kỳ theo thời khóa biểu (6.3.06) và thông qua hệ thống quản lý (6.3.04). CVHT trực tiếp giúp SV nắm rõ các qui định của trường trong quá trình học tập cũng như theo dõi tình hình học tập SV (3.3.03), tư vấn hỗ trợ SV xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa (3.2.07, 6.4.01) và việc điều chỉnh kế hoạch học tập ở mỗi học kỳ. SVTN và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý và trên trang thông tin điện tử của Trường (6.3.04); điều này thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo. Quyết định và danh sách SV bị cảnh báo học vụ (8.1.01), quyết định xóa tên (6.3.02) và quyết định tốt nghiệp (8.1.02) cũng được cập nhật đầy đủ và chính xác định kỳ.

Hàng năm, các tỷ lệ đậu, tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học được thiết lập, giám sát chặt chẽ dựa trên các qui định về điều kiện tốt nghiệp và thôi học được nêu rõ trong QĐCTHV (2.5.01). Đây được xem là chỉ số quan trọng để đánh giá kết quả đầu ra để từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tỷ lệ đậu là chỉ tiêu quan trọng đánh giá đầu ra và kết quả đạt được của người học. Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ SVTN là 100% (chỉ tính trên số SV tiếp tục theo học, không tính số lượng thôi học), trong đó tỷ lệ tốt nghiệp đúng và sớm tiến độ trung bình của 5 khóa học gần nhất là 95,07% (Bảng 8.1). Tỷ lệ trên cho thấy mức độ hợp lý trong việc xây dựng kế hoạch học tập và CTĐT của ngành QLTN & MT. Đây là tỷ lệ khá cao so với một số ngành trong trường (Bảng 8.2). Phần lớn thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các khoá là 4 năm (3,5-4 năm). Chất lượng SVTN của ngành được đánh giá khá cao, cụ thể thống kê từ Bảng 1.8 và Bảng 1.9 cho thấy SVTN ngành QLTN & MT đạt được KQHTMĐ của CTĐT với 100% đạt từ loại khá trở lên (1.5.03) và được sự đánh giá cao về mức độ hài lòng của NSDLĐ (0.06). Đối sánh với một số ngành đào tạo ở Trường ĐHCT, tỷ lệ đậu của ngành QLTN & MT là tương đối phù hợp (Bảng 8.2).

Bảng 8.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học (thống kê số liệu trong 5 khóa gần nhất)

Khóa học	Tổng số người học theo niên	(*) % nhận bằng tốt nghiệp sau			(**) % thôi học trong			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm	Năm	Năm	Năm



	khóa (**/**)				thứ 1	thứ 2	thứ 3	thứ 4
2014 (K40)	107/118	0	96,26	3,74	0,85	5,08	0,85	2,54
2015 (K41)	119/125	0	94,12	5,88	0,8	2,40	0,80	0,80
2016 (K42)	65/76	0	96,92	3,08	1,32	5,26	3,95	3,95
2017 (K43)	54/59	0	96,30	3,70	0	5,08	1,69	1,69
2018 (K44)	85/93	0	91,76	8,24	1,08	4,30	3,23	0

Nguồn: Khoa MT & TNTN (2022)

(\*) Tỷ lệ này tính trên số SV tiếp tục theo học; (\*\*) Tỷ lệ này tính trên số SV đầu khoá

Tỷ lệ thôi học trung bình trong 5 khóa gần nhất ngành QLTN & MT dao động trong khoảng từ 4,8% đến 14,47%, tỷ lệ này có xu hướng giảm ở hai năm gần đây và ở mức chấp nhận được (khoảng 9,1%) (**Bảng 8.1**). Đối sánh với một số ngành đào tạo trong Trường ĐHCT thì không có sự chênh lệch nhiều (**Bảng 8.2**). Nhìn chung, nguyên nhân nghỉ học phần lớn là chuyển trường, công việc gia đình và lý do cá nhân. Để hạn chế tình trạng thôi học, bên cạnh việc phát huy hiệu quả của của hệ thống quản lý thì việc tăng cường vai trò CVHT trong theo dõi, tìm hiểu, nắm rõ hoàn cảnh SV là cần thiết. Dựa trên hệ thống quản lý, SV có thể tự kiểm tra tình trạng và tiến độ học tập, đồng thời CVHT cũng biết được kế hoạch và kết quả học tập của SV (**6.3.04**). Qua đó, CVHT có thể tư vấn SV điều chỉnh dựa trên khả năng học tập, khả năng tài chính (**2.5.01, 8.1.03**) nhằm giúp SV cân đối giữa khối lượng và thời gian học tập trung bình để KQHT đạt yêu cầu cao nhất.

**Bảng 8.2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học trong 5 năm gần nhất giữa ngành QLTN & MT và các ngành khác của Trường ĐHCT**

Ngành	% nhận bằng tốt nghiệp			% thôi học		
	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng cộng	Thấp nhất	Trung bình	Cao nhất
QLTN & MT	95,07	4,93	100	4,8	9,1	14,47
QLĐĐ	87,1	2,58	89,68	2,1	3,22	4,5
CNTP	81,5	9,16	91,11	4,8	8,46	12,3
KTXD	61,76	9,82	71,58	5,5	8,72	12,4

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các Báo cáo tự đánh giá CTĐT các một số ngành của Trường ĐHCT, 2022. QLĐĐ: ngành quản lý đất đai; CNTP: ngành công nghệ thực phẩm; KTXD: ngành kỹ thuật xây dựng.

Một chỉ tiêu khác cũng được người học xem xét khi lựa chọn ngành học là thời gian tốt nghiệp trung bình. Đối với CTĐT ngành QLTN & MT, từ khóa 40-44 (**2.7.02**), với 140 tín chỉ thì thời gian tốt nghiệp trung bình theo quy định của Trường là 4 năm (thiết kế tối đa 8 năm). Ngoài ra, học kỳ hè là học kỳ tạo điều kiện để SV có thể học vượt để rút ngắn thời gian tốt nghiệp (**2.5.01**). Theo kết quả **Bảng 8.1** cho thấy tỷ lệ SVTN đúng và sớm thời hạn trong 5 năm gần đây dao động trong khoảng 91,76-96,92%, với thời gian tốt nghiệp trung bình là từ 3,5 đến 4 năm. Thời gian này phù hợp với kế hoạch học tập của CTĐT ngành QLTN & MT (**2.5.01, 3.2.07, 3.2.08**). Từ năm 2019, khi ngành QLTN & MT điều chỉnh CTĐT tăng số tín chỉ lên (**0.04, 1.3.01, 2.7.03**) thì thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập là 4,5 năm (**2.5.01**) (thiết kế tối đa là 09 năm).

### **2.8.2 Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng**

Để tăng tỷ lệ tiếp cận thông tin và cơ hội tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHCT thành lập Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp SV để hỗ trợ và tư vấn SV về các vấn đề liên quan đến việc làm và khởi nghiệp (**6.4.17**). Trung tâm nối kết với doanh nghiệp thông qua các hoạt động như ngày hội việc làm (**6.4.04**), phổ biến thông tin tuyển dụng lên trang thông tin điện tử và các kênh xã hội (**6.4.17, 8.2.01**), tổ chức các buổi seminar về phát triển năng lực, khởi nghiệp (**3.5.10, 3.6.01, 8.2.01**), các cuộc thi về khởi nghiệp (**3.5.09**), kỹ năng tìm việc làm, giới thiệu việc làm trực tiếp cho cá nhân SV tìm đến Trung tâm,...giúp SV tăng cơ hội việc làm, tìm kiếm học bổng.

Khả năng được tuyển dụng của SVTN là một chỉ số quan trọng cho chất lượng của một CTĐT. Nhận thức được tầm quan trọng của chỉ số này, TTQLCL và Khoa MT & TNTN hàng năm tổ chức khảo sát để đo lường kết quả học tập mong đợi (0.05, 0.18, 1.5.01). Kết quả khảo sát các ý kiến phản hồi của các BLQ được Khoa ghi nhận và phân tích để đề ra các giải pháp cải tiến CTĐT (1.4.02), đồng thời báo cáo với Trường ĐHCT để rút kinh nghiệm và cải tiến dịch vụ hỗ trợ việc làm cho SV (6.2.03, 6.5.12).

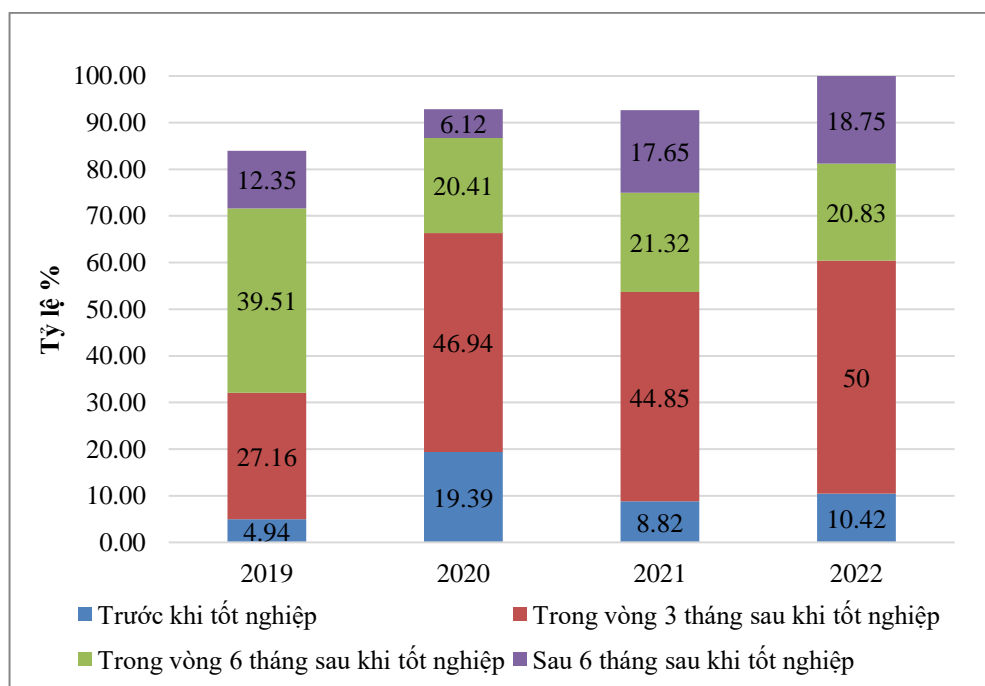
Kết quả khảo sát trong **Bảng 8.3** cho thấy tỷ lệ việc làm của SV ngành QLTN & MT trong 5 năm có xu hướng tăng (0.05). Đáng lưu ý là từ năm 2019 đến 2021, tỉ lệ có việc làm trong 1 năm sau khi tốt nghiệp đều đạt trên 90%. Thực tế này cho thấy rằng CTĐT được cải tiến đã đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động.

**Bảng 8.3. Tỷ lệ (%) SV có việc làm của ngành QLTN & MT sau 1 năm tốt nghiệp**

Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Số SV khảo sát	Theo học bậc cao hơn (thạc sĩ)	Tổng số có việc làm	Tự kinh doanh	SVTN chưa có việc làm
2018	61	54	1,85	75,93	7,41	24,07
2019	105	81	7,41	91,36	8,64	8,64
2020	99	98	4,08	96,94	1,02	3,06
2021	139	136	2,21	97,06	2,21	2,94
2022*	54	54	7,41	96,30	7,41	3,70

Nguồn: Khoa MT & TNTN (2018-2022)

Từ năm 2019, TTQLCL và Khoa MT & TNTN đã thu thập thêm dữ liệu của SV có việc làm theo thời gian và thu nhập của SVTN (0.05). Kết quả cho thấy phần lớn SVTN có việc trong vòng từ 03 đến 06 tháng sau khi ra trường **Error! Reference source not found.**. Bên cạnh đó, còn có một số trường hợp SV đã tìm được việc làm từ trước khi tốt nghiệp. Kết quả này là tín hiệu tích cực, cho thấy nhu cầu thị trường việc làm của SVTN ngành QLTN & MT là tương đối rộng mở.



**Hình 8.1. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp 2019-2022**

Tỷ lệ SVTN có việc làm tuy gia tăng hàng năm nhưng số lượng tự kinh doanh, khởi nghiệp vẫn còn ở mức khiêm tốn. Đa số các trường hợp đều là các công việc tự kinh doanh không đúng nghề đào tạo.

Việc tiếp tục học tập nâng cao cũng dao động qua các năm (**Bảng 8.3**), điều này thường phụ thuộc vào khả năng tài chính và các quy định liên quan đến chuẩn đầu vào. Ngoài ra, do điều kiện khách quan từ các khó khăn của đại dịch Covid-19 nên việc SVTN tiếp tục theo học trong các năm 2020 và 2021 giảm. Việc điều chỉnh đề án tuyển sinh sau đại học của Trường ĐHCT (**3.3.08, 8.2.02**) đã thu hút một số lượng CSV và SV vừa tốt nghiệp đăng ký dự tuyển (**3.3.08, 3.4.03, 8.2.03**), điều này cho thấy nhu cầu học tập nâng cao sau khi tốt nghiệp của người học khi các điều kiện được điều chỉnh phù hợp.

### **2.8.3 Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng**

Trường ĐHCT đã ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó có quy định về giờ chuẩn nghĩa vụ NCKH cho từng đối tượng cụ thể cũng như công bố quy trình công tác tại Trường (**3.1.01, 5.6.08, 5.6.11**). Bên cạnh đó, Trường có một số chính sách khuyến khích cán bộ giảng dạy tham gia NCKH như chính sách hỗ trợ tài chính cho GV thực hiện NCKH, đăng ký tham dự các khóa tập huấn, hội thảo khoa học trong và ngoài nước (**5.6.03, 5.6.04, 5.7.01, 5.7.02, 5.7.03**).

Loại và số lượng hoạt động nghiên cứu do cán bộ và SV thực hiện được lưu trữ và quản lý bởi hệ thống quản lý NCKH của Trường ĐHCT để dễ dàng lập báo cáo thống kê, đánh giá và cải tiến hơn nữa hoạt động nghiên cứu (**3.3.06, 3.3.07, 3.5.04, 8.3.01**). Việc so sánh những thay đổi về số lượng và chất lượng của các hoạt động nghiên cứu tại Khoa MT & TNTN và bộ môn được báo cáo hàng năm để đối sánh và đặt ra các mục tiêu mới cho việc cải thiện hoạt động NCKH trong những năm tiếp theo (**0.15**).

*Bảng 8.4. Các loại hình và số lượng công bố khoa học*

Năm học	Hình thức công bố khoa học				Tổng cộng	Tỷ lệ công bố khoa học/GV
	Cấp CSGD	Cấp quốc gia	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2018	6	0	0	11	17	0,33
2019	11	1	0	4	16	0,31
2020	3	1	0	4	8	0,17
2021	17	0	0	5	22	0,47
2022	9	0	0	4	13	0,29

*Nguồn: Khoa MT & TNTN (2018-2022)*

Trong giai đoạn 2018-2022, GV Bộ môn cũng đã có nhiều xuất bản ở các tạp chí trong và ngoài nước, các xuất bản của Bộ môn có xu hướng tương đối ổn định, dao động trong khoảng từ 0,9 – 2,2 xuất bản/GV. BM xác định tiếp tục nâng cao và phát huy mạnh hơn nữa hoạt động NCKH của đội ngũ học thuật, gắn kết người học vào các hoạt động NCKH của bộ môn và ngành học.

Trong quá trình giảng dạy (GV) và học tập (SV), hoạt động NCKH cũng là một hoạt động quan trọng. Đối với GV, hoạt động NCKH nhằm tiếp cận thực tiễn và phát triển các nghiên cứu, áp dụng vào công tác giảng dạy, đời sống và sản xuất. Đối với người học, hoạt động này giúp SV thực hành kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Công tác NCKH được thực hiện theo quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Trường ĐHCT (**3.1.01**).

Tăng cường hợp tác, nghiên cứu địa phương, tổ chức hoạt động nhóm nghiên cứu SV, lập kế hoạch rõ ràng giúp cho SV dễ dàng tiếp cận với việc nghiên cứu. Ngoài ra, Trường/Khoa và Bộ môn cũng thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn về những kỹ năng hỗ trợ cho NCKH để nâng cao năng lực nghiên cứu của cán bộ, GV và SV (**8.3.02, 8.3.03, 8.3.04**). Đồng thời cũng tổ chức các hội nghị tổng kết hoạt động NCKH hàng năm nhằm nâng cao chất lượng và tạo cơ hội để SV trao đổi kinh nghiệm, trình bày kết quả nghiên cứu (**8.3.05**).

Trong những năm gần đây, SV có cơ hội tham gia NCKH cùng với GV thông qua các đề tài các cấp (Trường, Bộ, địa phương, Nhà nước, hợp tác quốc tế) do GV chủ trì (8.3.06). Bên cạnh đó, hoạt động NCKH trong SV cũng được nhà trường khuyến khích, SV có thể chủ động đề xuất NCKH cấp trường theo hướng chuyên môn phù hợp (3.3.06). **Bảng 8.5** cho thấy số lượng đề tài NCKH của SV Khoa MT & TNTN trong 5 năm gần đây trung bình khoảng 18,2 đề tài/năm. Tuy nhiên số lượng đề tài NCKH ngành QLTN & MT trong 3 năm gần đây có giảm so với trước (**Phụ lục 8.1**), do đặc thù các đề tài của ngành là đi thực tế thu mẫu, đo đạc và khảo sát phỏng vấn nên khi dịch Covid-19 xảy ra đã dẫn đến các khó khăn trong việc thu thập số liệu thực địa để thực hiện nghiên cứu. Để cải thiện tình hình trên, từ cuối năm 2022, SV ngành QLTN & MT được Bộ môn QLMT khuyến khích, tạo điều kiện tham gia hoạt động NCKH (8.3.02) nên số lượng đăng ký viết đề cương đề tài cấp cơ sở đã tăng lên đáng kể so với trước.

**Bảng 8.5. Bảng thống kê kết quả NCKH trong SV Khoa MT & TNTN giai đoạn 2018 – 2022**

Năm	Số lượng đề tài		Kinh phí phân bổ (triệu đồng)	
	Toàn Khoa	Ngành QLTN & MT	Toàn Khoa	Ngành QLTN & MT
2018	23	6	285,5	77,5
2019	25	5	353,725	75
2020	11	1	156,75	14,25
2021	19	1	280	15
2022	13	1	194,8	14,8
<b>Trung bình</b>	<b>18,2</b>	<b>2,2</b>	<b>254,155</b>	<b>39,31</b>

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Quyết định phê duyệt đề tài NCKH cấp cơ sở của SV được thực hiện năm 2018, 2019, 2019, 2020, 2021 và 2022

**Phụ lục 8.1** tổng hợp các đề tài NCKH của GV và SV Khoa MT & TNTN trong đó có thể thấy được số lượng đề tài NCKH trong SV ngành QLTN & MT trung bình khoảng 2,2 đề tài/năm. Mức kinh phí phân bổ cho hoạt động này trung bình chiếm khoảng 15,7% trong cả Khoa MT & TNTN (**Phụ lục 8.2**). Bên cạnh các đề tài NCKH trong SV, Bộ môn QLMT luôn tạo điều kiện để SV tiếp cận nghiên cứu thực tế thông qua gắn kết các đề tài LVTN với đề tài, dự án các cấp của GV (8.3.06). Cụ thể, trong giai đoạn 2018-2022 đã có hơn 100 LVTN của SV là các sản phẩm đầu ra của các dự án, đề tài NCKH trong và ngoài nước của GV bộ môn (**Phụ lục 8.3**). Với lượng đề tài hợp tác địa phương tương đối ổn định hàng năm, đây là một ưu thế để SV ngành có nhiều cơ hội thực hành, trải nghiệm thực tế các kiến thức chuyên môn đã học.

#### **2.8.4 Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi**

Thu thập và theo dõi mức độ đạt được KQHTMĐ từ CTĐT của người học được Trường ĐHCT xác định là mục tiêu quan trọng (0.18) trong cải tiến CTĐT (1.1.03). Các dữ liệu được thu thập và lưu trữ bởi các đơn vị có chức năng liên quan, chúng luôn sẵn sàng và được phân quyền cho Khoa và BM để có thể truy xuất mọi lúc nhằm phục vụ công tác quản lý.

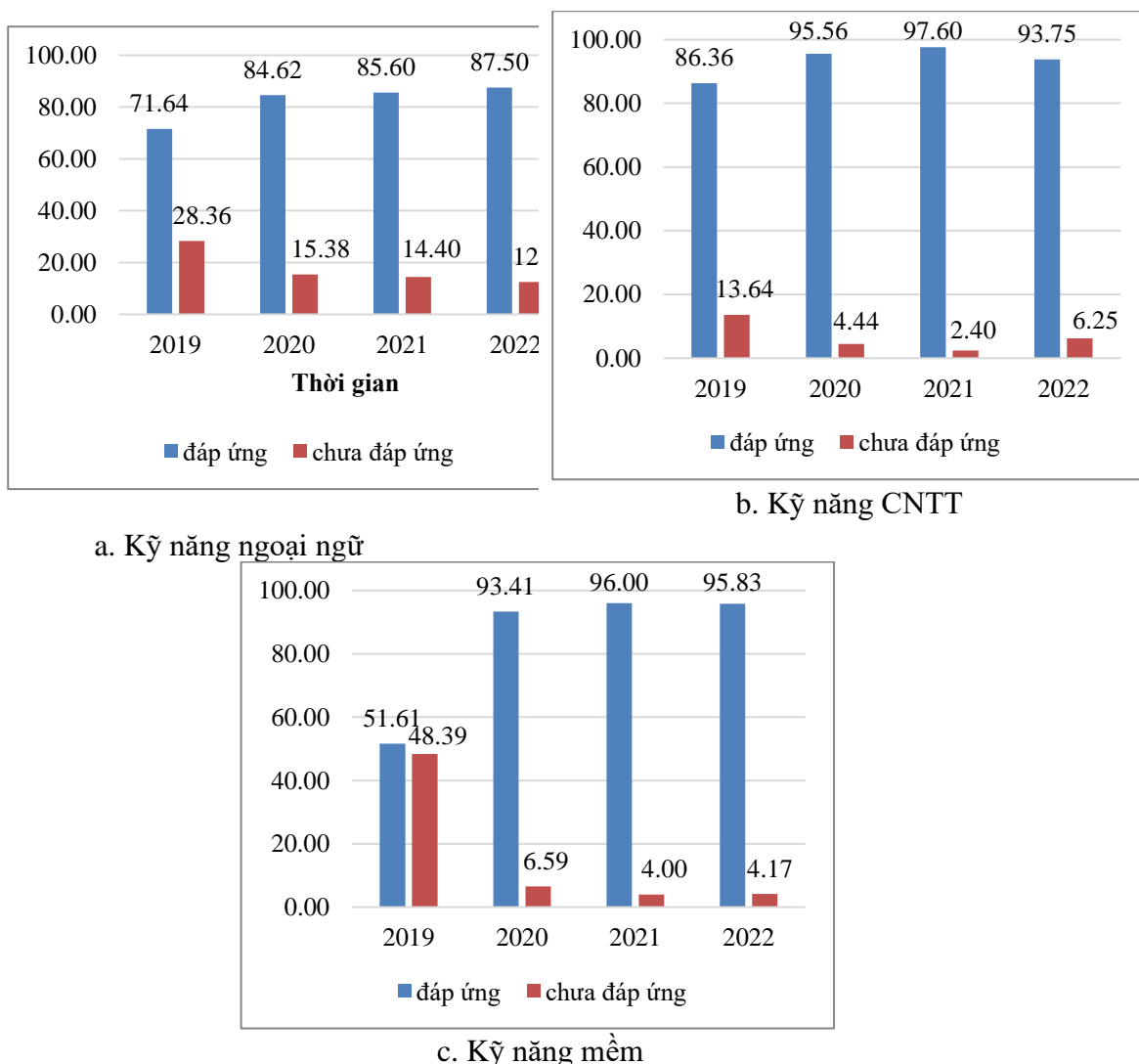
Việc khảo sát SV xét tốt nghiệp (1.1.05) có ý nghĩa quan trọng trong việc tổng hợp ý kiến SV sau khi hoàn thành chương trình học. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các ý kiến về CTĐT đều đạt mức hài lòng và rất hài lòng (trên 96%) (8.4.01). Bên cạnh đó, các phản hồi, đánh giá từ người học thông qua kết quả đánh giá học phần của SV do TTQLCL thực hiện sau mỗi học kỳ (0.18) giúp Ban chủ nhiệm Bộ môn và GV ghi nhận các ý kiến đóng góp về học phần cũng như về CTĐT để điều chỉnh, phát triển nội dung bài giảng, và cải tiến phương pháp giảng dạy (1.1.03). **Bảng 4.2** và **Bảng 4.3** ghi nhận trong 5 năm gần đây, mức độ hài lòng của SV về nội dung, hình thức, kết quả đánh giá môn học đều rất cao (>87%).

Ngoài ra, để đo lường được KQHTMĐ CTĐT cần phải dựa vào KQHT từng học phần và cả chương trình. Một số học phần được mô tả ở Tiêu chuẩn 4 như thực tập ngành nghề tại cơ quan, doanh nghiệp ngoài trường và LVTN có thể cho thấy được năng lực chuyên môn và các

kỹ năng của người học trong quá trình đào tạo. Việc áp dụng các hình thức đánh giá đa dạng trong suốt quá trình học giúp đánh giá SV toàn diện hơn về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo KQHTMĐ của CTĐT, thúc đẩy SV không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn, từng bước phát triển và hoàn thiện nhằm đạt được KQHTMĐ của CTĐT khi tốt nghiệp.

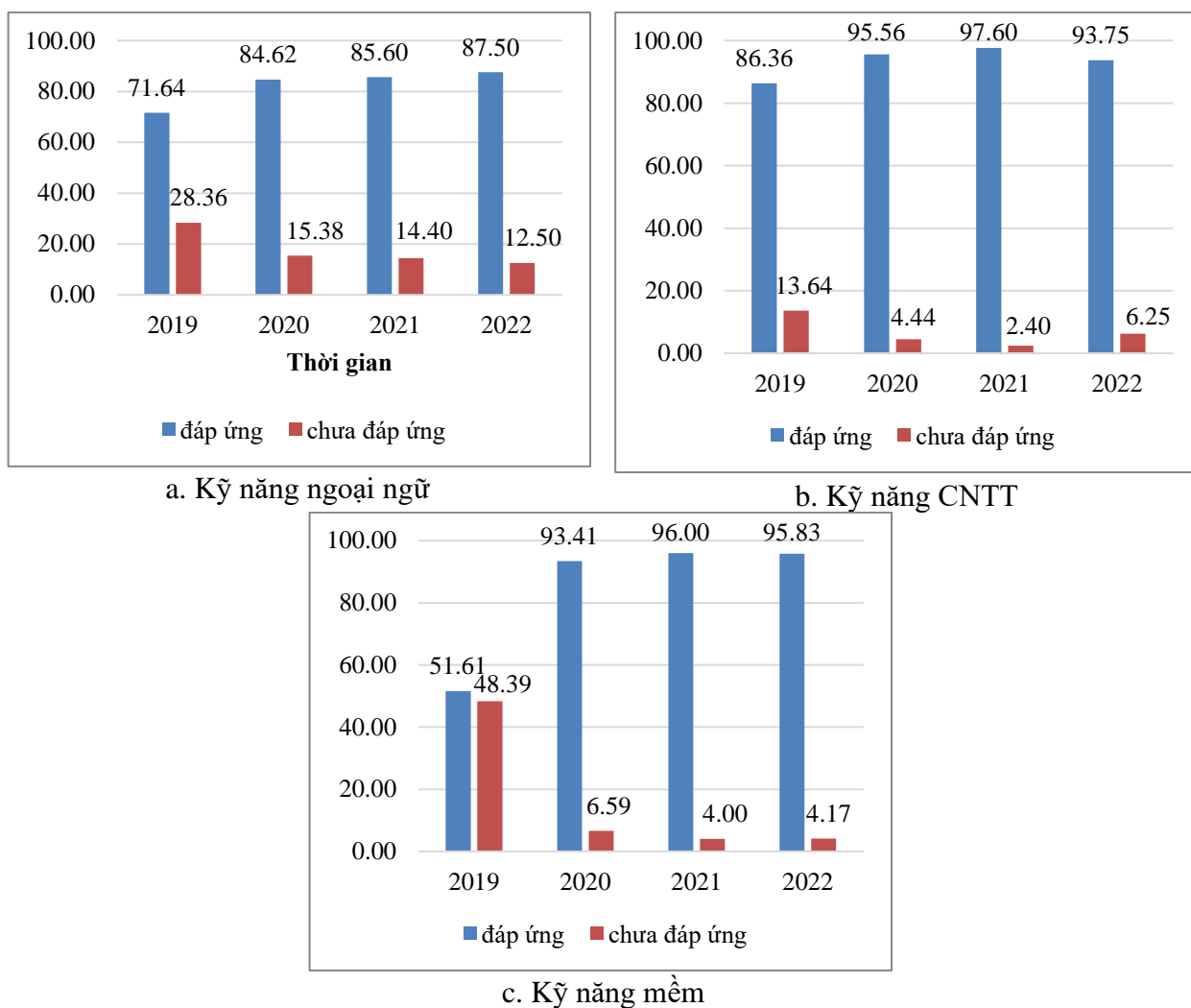
Hiện tại, CTĐT được điều chỉnh, có sự tăng cường các học phần thực hành và Học phần kỹ năng mềm được lồng ghép trong hoạt động giảng dạy (*Bảng 2.3*) (*2.7.03, 0.04*), góp phần giúp cho SV có năng lực về chuyên môn và rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, trưởng thành và tự tin hơn, vững vàng hơn khi ra trường, đáp ứng năng lực nghề nghiệp theo nhu cầu xã hội.

Từ năm 2019, trong hoạt động khảo sát việc làm của SVTN, Trường thu thập thêm các phản hồi liên quan đến khả năng đáp ứng của CTĐT về kiến thức và các kỹ năng cho người học sau khi ra trường. Các kỹ năng về ngoại ngữ và CNTT của ngành QLTN & MT được đánh giá đáp ứng khá cao cho công việc với tỷ lệ tăng lần lượt từ 71,64 – 87,50% và 86,36 – 97,60% giai đoạn 2019-2022 (*0.05*). Bên cạnh đó, khả năng đáp ứng của nhóm kỹ năng mềm cũng gia tăng từ mức xấp xỉ 50% năm 2019 lên đến 96% vào năm 2021 và 2022 (



Hình 8.2).





Hình 8.2. Tỷ lệ đáp ứng về các kỹ năng của NH sau khi tốt nghiệp

Khảo sát NSDLĐ về SV ngành QLTN & MT cho thấy chất lượng SVTN đạt yêu cầu, đáp ứng nhu cầu công việc (0.06).

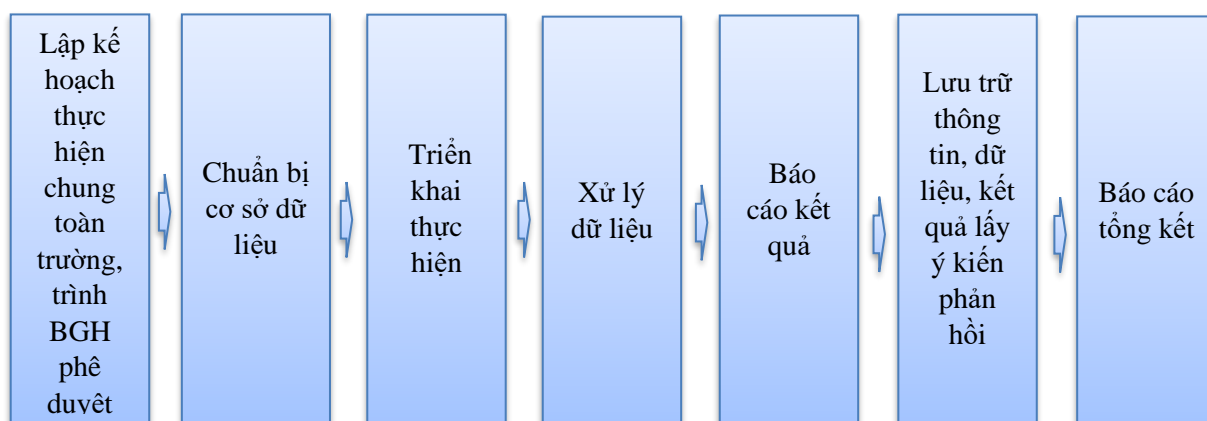
### 2.8.5 Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng

Mức độ hài lòng của tất cả các đối tượng có liên quan là thước đo quan trọng cho chất lượng đào tạo. Cần phải có một hệ thống để thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các BQL. Thông tin thu thập được cần phải được phân tích và sử dụng cho việc cải tiến CTĐT, cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và ĐBCL. Trường ĐHCT có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến của các BQL để nắm bắt thông tin phản hồi và cải tiến CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tiễn (0.18). Chất lượng của SVTN được đánh giá dựa trên khảo sát SV (1.1.05), NSDLĐ (1.1.06), CSV (1.1.07) và GV (1.1.09) về CTĐT và các hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường trong công tác đào tạo (6.2.03, 6.5.10). Thu thập thông tin các BLQ được thực hiện thông qua bảng hỏi bằng cách gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp và trực tuyến (3.3.09, 8.5.01).

Hàng năm, SV tiếp xúc lãnh đạo Khoa (8.5.02), Hiệu trưởng (8.5.03) đề nêu lên các ý kiến và nhận các phản hồi, giải đáp từ lãnh đạo Khoa, Trường. Các phiếu lấy ý kiến các BLQ mức độ hài lòng về CTĐT và các hoạt động phục vụ, hỗ trợ của nhà trường gồm: Chất lượng và tính thực tiễn ứng dụng của CTĐT thông qua mức độ hài lòng và khả năng đáp ứng công việc của SV; Tự đánh giá của SV về khả năng, kỹ năng vận dụng kiến thức đã học trong NCKH, quản lý công việc; Ý kiến SV đang học về tính hấp dẫn của CTĐT và các hoạt động phục vụ -



hỗ trợ trong công tác đào tạo của nhà trường. Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được mô tả chi tiết qua **Hình 8.3**.

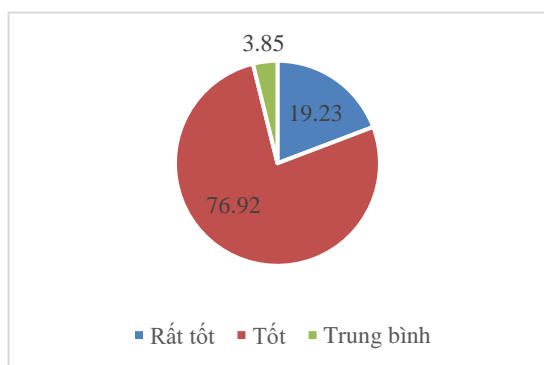


**Hình 8.3.** Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ

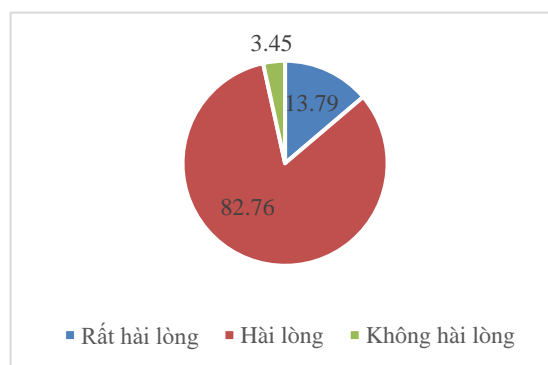
Kết quả khảo sát của SV và GV đều hài lòng với hoạt động phục vụ và hỗ trợ của nhà Trường trong quá trình học (**6.5.11, 6.5.12**) (**Hình 7.3, Hình 7.2**). Các hoạt động dịch vụ thư viện, thể thao giải trí, môi trường học tập an toàn được đánh giá mức độ hài lòng và rất hài lòng cao nhất. Tuy nhiên, các hoạt động, ký túc xá, tư vấn việc làm cần được cải thiện trong thời gian tới (**Bảng 6.8**). Đây là cơ sở để Nhà trường ghi nhận và thực hiện các điều chỉnh, cải tiến nhằm mang lại tiện ích cao nhất cho SV và viên chức người lao động (**Bảng 6.9**).

Bên cạnh đó, kết quả được trình bày ở **Bảng 1.9** cho thấy mức độ hài lòng của NSDLĐ với năng lực và kỹ năng của SV ngành QLTN & MT đều ở mức tốt và rất tốt, chiếm trên 80%. Kỹ năng CNTT của SV ngành QLTN & MT hoàn toàn đáp ứng yêu cầu công việc. Tuy nhiên, kỹ năng ngoại ngữ của SVTN cần phải tiếp tục nâng cao để tiệm cận với xu thế hội nhập và đảm bảo công việc (35% đạt tốt và rất tốt, 65% đánh giá ở mức trung bình). Các ý kiến từ các CSV đều hài lòng với CTĐT, phương pháp giảng dạy. Hầu hết SV đánh giá nội dung học phần được đảm bảo; phương pháp giảng dạy phù hợp với SV, GV cung cấp đủ tài liệu hướng dẫn để SV tự học, nghiên cứu, tôn trọng ý kiến và tham gia các hoạt động trên lớp của SV. Điều này giúp SV phát triển tính tự chủ và khả năng tự quản lý thời gian của mình.

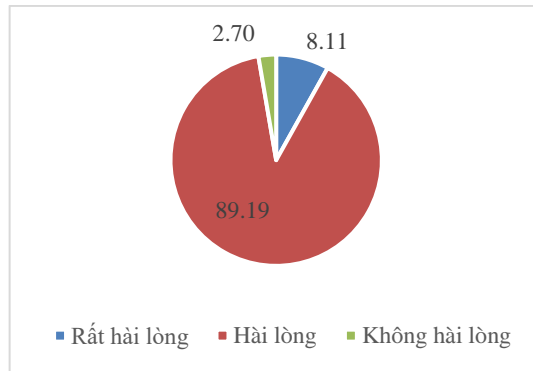
Kết quả khảo sát giữa các bên có liên quan cho thấy NSDLĐ, CSV, GV, SV hài lòng về CTĐT và các dịch vụ hỗ trợ của Trường (**Hình 8.4, Hình 8.5, Hình 8.6**). Kết quả phản hồi trên cho thấy sự cải tiến của CTĐT đã từng bước đáp ứng nhu cầu thị trường lao động với yêu cầu về chất lượng người lao động ngày càng cao. Tuy nhiên, các học phần thực hành, thực tế và kỹ năng về ngoại ngữ cần được cải thiện.



**Hình 8.4.** Đánh giá chung của NSDLĐ về chất lượng SVTN ngành QLTN & MT



**Hình 8.5.** Sự hài lòng của NSDLĐ về chất lượng đào tạo ngành QLTN & MT



Hình 8.6. Kết quả khảo sát sự hài lòng của giảng viên về dịch vụ hỗ trợ

### PHẦN 3. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU VÀ KẾ HOẠCH CẢI TIẾN

#### 3.1 PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU VÀ KẾ HOẠCH CẢI TIẾN

##### 3.1.1 Tiêu chuẩn 1

Kết quả tự đánh giá	Kế hoạch hành động
<p><b>Điểm mạnh</b></p> <p>Kết quả học tập mong đợi (PLOs) của Ngành QLTN &amp; MT được cải tiến và xây dựng dựa trên căn cứ rõ ràng và tương thích với tầm nhìn và sứ mệnh của trường Đại học Cần Thơ và Khoa MT &amp; TNTN, phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan như người sử dụng lao động, CSV và giảng viên. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo Ngành QL TN &amp; MT có tham chiếu với khung trình độ quốc gia Việt Nam và có tham khảo các chương trình cùng ngành trong và ngoài nước.</p> <p>Kết quả học tập mong đợi (PLOs) của Ngành QL TN &amp; MT được xây dựng tương thích với tầm nhìn và sứ mệnh của trường Đại học Cần Thơ và Khoa MT &amp; TNTN, tham khảo các chương trình cùng ngành trong và ngoài nước; tham chiếu với khung trình độ quốc gia Việt Nam và Luật giáo dục đại học Việt Nam; tiến trình xây dựng và cải tiến các PLOs có tiếp thu ý kiến đại diện các bên liên quan.</p>	<p>Thực hiện tham chiếu PLOs của Ngành QLTN &amp; MT với PLOs của các chương trình cùng ngành trong Mạng lưới AUN-QA;</p> <p>Tiếp tục cải tiến PLOs dựa trên chính sách pháp luật về giáo dục, nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế, và các định hướng, chiến lược giáo dục đào tạo của Khoa, Trường trong tình hình mới.</p>
<p>Các PLOs được phổ biến rộng rãi đến tất cả các bên liên quan thông qua các kênh thông tin khác nhau, bao gồm trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ, Khoa Môi trường và TNTN, Bộ môn Quản lý môi trường.</p>	<p>Tiếp tục tạo điều kiện để tiếp thu những ý kiến đóng góp kịp thời từ các bên liên quan giúp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của xã hội.</p>
<p><b>Điểm tồn tại</b></p> <p>Một số phản hồi từ các nhà tuyển dụng chỉ ra rằng chương trình cần nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho người học.</p> <p>Đại diện nhà tuyển dụng yêu cầu có các cải thiện đối với các PLOs liên quan ngoại ngữ và kỹ năng mềm</p>	<p>Định hướng cho SV đăng ký học phần Anh văn chuyên ngành, chú trọng kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời nói trong phương pháp dạy, học và đánh giá các học phần Anh văn.</p> <p>Thiết kế các hoạt động trong chương trình chính khóa và đồng ngoại khóa giúp tăng cường các kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, tìm kiếm thông tin, kỹ năng quản lý thời gian, quản lý sự thay đổi và kỹ năng tự học).</p>
<p>Chưa xây dựng được bộ công cụ đánh giá mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi của người học tại thời điểm tốt nghiệp.</p>	<p>Làm việc với các bên liên quan để nghiên cứu việc thiết kế bộ công cụ đánh giá chính xác mức độ đạt kiến thức, kỹ năng, thái độ của SV tại thời điểm tốt nghiệp.</p>

### 3.1.2 Tiêu chuẩn 2

Kết quả tự đánh giá	Kế hoạch hành động
<b>Điểm mạnh</b>	
<p>Cấu trúc chương trình đào tạo ngành quản lý tài nguyên và môi trường được thiết kế khoa học, bảo đảm sự cân đối giữa các khối kiến thức, các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành, có tính tích hợp.</p>	<p>Tiếp tục rà soát nội dung các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành theo định hướng phát triển của xã hội, khoa học kỹ thuật và hội nhập quốc tế.</p>
<p>Chương trình dạy học được thiết kế đáp ứng đạt được các kiến thức, kỹ năng, thái độ, tự chủ và tự chịu trách nhiệm, có kết cấu đồng bộ đạt được chuẩn đầu ra các cấp độ (của bài học, của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo).</p>	<p>Tiếp tục thu thập ý kiến các bên liên quan về chương trình dạy học để điều chỉnh đảm bảo SV đạt kết quả học tập mong đợi và SV tốt nghiệp đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của người sử dụng lao động.</p>
<p>Việc thiết kế chương trình đào tạo và chương trình dạy học có sự tham gia của các bên liên quan đặc biệt là đối tượng bên ngoài. Chương trình đào tạo và chương trình dạy học được thường xuyên cập nhật dựa trên những tiến bộ mới trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương và yêu cầu của thị trường lao động.</p>	<p>Tiếp tục phối hợp với các bên liên quan tham gia vào việc thiết kế chương trình đào tạo và chương trình dạy học; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp; Cải thiện cơ chế thông tin phản hồi để các bên liên quan trao đổi, cập nhật</p>
<p>Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết tất cả các học phần của ngành quản lý tài nguyên và môi trường thể hiện đầy đủ, được cập nhật và được công bố công khai và dễ dàng tiếp cận.</p>	<p>Nghiên cứu việc thông tin đến từng nhóm BLQ các nội dung trong Bản mô tả chương trình đào tạo liên quan đến nhóm BLQ đó; Bổ sung nội dung Cơ hội việc làm trong Bản mô tả chương trình đào tạo; Điều chỉnh định dạng đề cương chi tiết để nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục trên nền Kết quả học tập mong đợi;</p>
<b>Điểm tồn tại</b>	
<p>Chương trình giảng dạy không có nhiều các học phần trong khung tự chọn để SV có thể lựa chọn các chuyên ngành phụ dễ dàng hơn.</p>	<p>Trong những lần chỉnh sửa chương trình đào tạo sắp tới, một số học phần sẽ được bổ sung vào khung tự chọn theo góp ý, đề xuất của các bên liên quan, và theo sự phát triển của kinh tế, xã hội, khoa học và kỹ thuật.</p>
<p>Chương trình giảng dạy cần chú trọng nhiều hơn việc phát triển kỹ năng giao tiếp kiến thức chuyên môn bằng tiếng Anh của SV với các bên liên quan sau khi tốt nghiệp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế.</p>	<p>Định hướng SV đăng ký học học phần Anh văn chuyên ngành trong khung tự chọn. Kỹ năng viết, giao tiếp bằng tiếng Anh sẽ được chú trọng hơn khi giảng dạy học phần này và các học phần Anh văn căn bản. Cung cấp thêm các bài giảng chuyên ngành bằng tiếng Anh và các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh.</p>

### 3.1.3 Tiêu chuẩn 3

<b>Kết quả tự đánh giá</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<b>Điểm mạnh</b>	
Các mục tiêu giảng dạy và chiến lược dạy và học được phổ biến rộng rãi cho các bên liên quan. Các khâu từ thiết kế CTDH đến triển khai nội dung và phương pháp giảng dạy được thực hiện đồng bộ.	Tiếp tục điều chỉnh hoạt động dạy và học thông qua góp ý của các bên liên quan để cải tiến các hoạt động này ngày càng tốt hơn. Tăng cường các hoạt động đồng khóa, ngoại khóa, đặc biệt là thời gian SV được tiếp xúc với doanh nghiệp và hoạt động chuyên môn;
Chương trình đào tạo và phương pháp dạy và học có những đổi mới liên tục tạo điều kiện cho người học học tập tích cực, chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm. Người học chủ động xây dựng kế hoạch học tập, lộ trình tiếp thu kiến thức và thời gian tốt nghiệp.	Tiếp tục cải tiến và áp dụng các phương pháp học tập lấy người học làm trung tâm, kích thích sự chủ động, sáng tạo và học tập có trách nhiệm.
<b>Điểm tồn tại</b>	
Phương pháp dạy giải thích cụ thể và diễn giảng vẫn phổ biến ở phần lớn các môn học	Khuyến khích và tập huấn các phương pháp giảng dạy tích cực để giảng viên có thể lồng ghép trong quá trình triển khai các khái niệm, kiến thức căn bản, bảo đảm nguyên lý lấy người học làm trung tâm.
Một số phương pháp học tập tích cực như bài tập được sử dụng ngày càng ít hơn. Với số lượng SV đông/lớp và giảng viên không có trợ giảng nên khối lượng công việc rất nhiều. Do đó việc triển khai bài tập về nhà (không phải trắc nghiệm) và chấm điểm hàng tuần rất khó thực hiện.	Lồng ghép các câu hỏi trắc nghiệm, hoặc các câu hỏi thảo luận ở mỗi buổi học để các SV tham gia tích cực vào lớp học và tự đào sâu kiến thức thay cho bài tập về nhà. Trang bị thêm các điều kiện tự học cho SV.
Việc tham gia vào các hoạt động nghiên cứu cũng còn hạn chế do số lượng SV nhiều và số lượng đề tài NCKH được tài trợ có giới hạn.	Giảng viên tăng cường NCKH cho SV tham gia.
Sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động NCKH đã tăng trong thời gian gần đây tuy nhiên vẫn còn hạn chế.	Tiếp tục vận động tài trợ từ cựu SV, doanh nghiệp, các đơn vị đã ký kết MOU.

### 3.1.4 Tiêu chuẩn 4

<b>Kết quả tự đánh giá</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<b>Điểm mạnh</b>	
Hệ thống các quy định, hướng dẫn về đánh giá KQHT của SV khá hoàn chỉnh, được cập nhật và phổ biến cho người học và các bên liên quan. Trên cơ sở đó giúp tạo điều kiện triển khai nhất quán trong toàn trường cũng như đảm bảo sự công bằng và minh bạch trong đánh giá.	Tiếp tục rà soát và cập nhật hệ thống quy định, hướng dẫn, đặc biệt là các quy định về đánh giá KQHT của SV cho phù hợp với tình hình thực tế.

<b>Kết quả tự đánh giá</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
Giảng viên sử dụng PPDG đa dạng, phù hợp với nội dung của học phần, các PLOs và mục tiêu đào tạo. Các PPDG được công bố cho SV bằng nhiều hình thức giúp SV chủ động trong học tập.	Tiếp tục thu thập ý kiến người học và các bên liên quan về PPDG để điều chỉnh, cập nhật phù hợp với các KQHTMD, mục tiêu đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động. Rà soát, nâng cao hiệu quả việc sử dụng rubrics trong chương trình;
Đánh giá được thực hiện trong suốt quá trình học và có lịch trình cụ thể giúp SV có thể chủ động trong học tập cũng như kết quả đánh giá phản ánh chính xác hơn năng lực của SV. Quá trình kiểm tra, đánh giá được tổ chức dưới sự giám sát chặt chẽ của Trường ĐHCT và Khoa môi trường và TNTN nên đảm bảo tính nghiêm túc và công bằng	Tiếp tục rà soát và hoàn thiện quá trình tổ chức thi kết thúc học phần và công tác giám sát ra đề thi – tổ chức thi – chấm thi.
<b>Điểm tồn tại</b>	
Tỉ lệ SV cho ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên còn thấp. Bên cạnh đó, một số SV có thể đưa ý kiến chủ quan vào câu trả lời khảo sát.	Tiếp tục áp dụng quy định SV chỉ có thể xem điểm học phần sau khi tham gia khảo sát cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Nghiên cứu bổ sung thêm các quy định khác để tăng tỉ lệ SV tham gia khảo sát.
Một số học phần cơ sở ngành, chuyên ngành trong CTĐT ngành QLTN và MT là học phần tự chọn trong CTĐT của một số ngành khác. Do đó, việc sử dụng cùng một PPDH và PPDG cho lớp học phần với nhiều SV thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau (không có sự đồng bộ về kiến thức) có thể gặp khó khăn.	Xem xét tách lớp học phần theo chuyên ngành hoặc bổ sung học phần tiên quyết... giúp SV trong cùng lớp học phần có sự đồng bộ về kiến thức.

### 3.1.5 Tiêu chuẩn 5

<b>Kết quả tự đánh giá</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<b>Điểm mạnh</b>	
Có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật các cấp đầy đủ và rõ ràng, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng Trường ĐHCT có nhiều chính sách hỗ trợ để giảng viên phát triển. Quy trình thực hiện về quy hoạch, bổ nhiệm, phân công và thăng tiến đội ngũ giảng viên Khoa MT & TNTN công khai minh bạch.	Tiếp tục thực hiện các quy trình phân công và thăng tiến đội ngũ cán bộ giảng dạy công khai minh bạch.
Nguồn nhân lực đảm bảo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu đào tạo. Đội ngũ giảng viên của Khoa MT & TNTN có tỷ lệ trình độ sau đại học tương đối cao so với mặt bằng chung của Trường. Giảng viên có học vị Phó giáo sư trở lên khá cao (Khoa có 100% giảng viên có trình độ sau đại học, 68,7% trình độ Tiến sĩ trở lên, trong đó tỉ lệ Phó giáo sư trở lên chiếm 31,3%).	Tiếp tục nâng cao tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học.



Đội ngũ giảng viên lĩnh vực môi trường có thể mạnh về NCKH, các dự án hợp tác trong nước và quốc tế, qua đó giúp cập nhật kiến thức và phát triển chuyên môn, năng lực trong công tác giảng dạy.	Tiếp tục phát huy thế mạnh thực hiện công tác hợp tác và NCKH các cấp.
<b>Điểm tồn tại</b>	
Công tác NCKH các cấp và xuất bản chưa được thực hiện đồng đều ở các giảng viên trong Khoa MT & TNTN.	Khoa MT & TNTN cần có kế hoạch tạo điều kiện giảng viên ít tham gia NCKH các cấp và xuất bản bằng cách phân công giảng viên có kinh nghiệm nhiều hơn trong nhóm nghiên cứu hỗ trợ.
Một số ít giảng viên trong Khoa MT & TNTN vẫn chưa đạt tiến trình phấn đấu theo quy định của Trường ĐHCT vì nhiều lý do khác nhau.	Có kế hoạch hỗ trợ và tạo điều kiện giảng viên chưa đạt tiến trình phấn đấu theo quy định của trường được tham gia nâng cao trình độ.

### 3.1.6 Tiêu chuẩn 6

<b>Kết quả tự đánh giá</b>	<b>Kế hoạch hành động</b>
<b>Điểm mạnh</b>	
Trường ĐHCT có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học rõ ràng, minh bạch, phù hợp với quy định của Bộ GD & ĐT.	Tiếp tục phổ biến các thông tin chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều hình thức khác.
Có nhiều hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp và gián tiếp giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận các thông tin về ngành học QL TN & MT.	Hàng năm nguồn tư liệu luôn được cập nhật và bổ sung theo yêu cầu của cán bộ, phục vụ cho học tập và nghiên cứu.
Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với các hoạt động hỗ trợ người học được định hướng phát triển rõ ràng.	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ căn cứ kế hoạch phát triển của Khoa và Bộ môn theo từng giai đoạn và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường, Khoa, Bộ môn;
Trường có hệ thống giám sát tiến độ học tập, KQHT và tải trọng học tập của SV. Cố vấn học tập, Đoàn Thanh niên, Hội SV hỗ trợ người học trong học tập và phát triển toàn diện các kỹ năng.	Tổ chức những hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác để SV phát triển toàn diện. Hỗ trợ SV ngành QL TN & MT phát triển năng lực ngoại ngữ và các kỹ năng mềm.
Năng lực của các cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ ràng trong quá trình tuyển dụng. Cán bộ hỗ trợ được tập huấn thường xuyên giúp nâng cao trình độ để đảm bảo phù hợp với nhu cầu các bên liên quan.	Đào tạo, bổ sung kiến thức và kỹ năng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phi học thuật cho đội ngũ hỗ trợ hiện tại;
Trường quan tâm, không ngừng đổi mới, cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học được.	Tiếp tục phổ biến các thông tin chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều hình thức khác.
<b>Điểm tồn tại</b>	
Cán bộ hỗ trợ kiêm nhiệm nhiều công việc làm ảnh hưởng đến hiệu quả công việc	Lập kế hoạch công tác và bố trí thời gian cho phù hợp với các công việc đối với cán bộ hỗ trợ

	trợ người học.
Công tác tổ chức tập huấn cán bộ hỗ trợ các kỹ năng giao tiếp, thực hành tin học,... còn hạn chế.	Tiếp tục định hướng công tác quy hoạch ngắn hạn, dài hạn cho cán bộ hỗ trợ sinh viên, tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ tham gia các khóa tập huấn về kỹ năng giao tiếp, thực hành tin học,...
Phương tiện cơ sở vật chất hỗ trợ cho người khuyết tật còn hạn chế.	Thường xuyên kiểm giám sát, bố trí kinh phí bổ sung, bảo trì các trang thiết bị hỗ trợ SV đặc biệt là sinh viên khuyết tật.

### 3.1.7 Tiêu chuẩn 7

Kết quả tự đánh giá	Kế hoạch hành động
<b>Điểm mạnh</b>	
Cơ sở vật chất, và trang thiết bị tại Khoa MT & TNTN và trường ĐHCT được trang bị đầy đủ, hiện đại và thường xuyên được nâng cấp đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ và SV.	Tiếp tục duy trì và nâng cấp các thiết bị, CSVC của Khoa.
TTHL và thư viện Khoa đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin và tư liệu cho học tập và nghiên cứu của SV và cán bộ trường.	Hàng năm nguồn tư liệu luôn được cập nhật và bổ sung theo yêu cầu của cán bộ, phục vụ cho học tập và nghiên cứu.
<b>Điểm tồn tại</b>	
Chưa có khu tự học mở xuyên suốt 24 giờ trong suốt 7 ngày trong tuần.	Có một số khu tự học ngoài trời ở các khoa có thể tận dụng. Giới thiệu, cung cấp các clip bài giảng chuyên ngành để hỗ trợ SV tự học;
Một số hạng mục trang thiết bị và CSVC đã bắt đầu xuống cấp.	Kiểm tra và bố trí kinh phí từ Trường cho việc bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị và CSVC.

### 3.1.8 Tiêu chuẩn 8

Kết quả tự đánh giá	Kế hoạch hành động
<b>Điểm mạnh</b>	
Tỷ lệ việc làm của SVTN chương trình QL TN&MT cao (đạt trung bình 88% trong 5 khóa gần nhất) và xu hướng tăng theo thời gian.	Tiếp tục thu thập ý kiến các BLQ về năng lực SVTN (các kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm) để cải tiến CTĐT nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.
Chất lượng của SVTN chương trình QL TN&MT đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng.	Tiếp tục phối hợp các BLQ để ghi nhận các nhu cầu ứng dụng CNTT trong công việc.
SVTN chương trình QL TN & MT có kỹ năng CNTT được đánh giá là thế mạnh của ngành với 100% BLQ đánh giá mức tốt/hài lòng và rất tốt/rất hài lòng.	Duy trì, cập nhật và nâng cao các kiến thức về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực chuyên ngành QL TN & MT.
Nhiều đề tài NCKH cấp tỉnh, cấp trường, đề tài SV được thực hiện.	Tiếp tục gắn kết SV vào hoạt động nghiên cứu, các dự án, đề tài của GV. Tìm kiếm và giới thiệu các chương trình, hoạt động tài trợ học bổng, nghiên cứu khoa học từ các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước đến GV và SV tham gia.
Trường ĐHCT có chính sách tốt hỗ trợ cho SV NCKH, khuyến khích thực hiện các dự án có tính ứng dụng cao, gắn với yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan.	

<b>Điểm tồn tại</b>	
Một số phản hồi từ các NSDLĐ và SVTN cho thấy chương trình cần nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho người học.	Định hướng cho SV đăng ký học phần Anh văn chuyên ngành, chú trọng kỹ năng viết và giao tiếp bằng lời nói trong phương pháp dạy, học và đánh giá các học phần Anh văn.  Thiết kế các hoạt động trong chương trình chính khóa và đồng, ngoại khóa giúp tăng cường các kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, tìm kiếm thông tin, kỹ năng quản lý thời gian, quản lý sự thay đổi và kỹ năng tự học).
Một số SV còn kéo dài thời gian học tập và chưa quan tâm đúng mức, kịp thời đến việc hoàn thành CTĐT.	Bộ môn và CVHT cần theo sát và nắm bắt kịp thời các trường hợp SV chậm tiến độ và đưa ra các tư vấn để SV điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp.

### 3.2 TỰ CHO ĐIỂM ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ AUN-QA CẤP CHƯƠNG TRÌNH

	Tiêu chuẩn	1	2	3	4	5	6	7
<b>1</b>	<b>Kết quả học tập mong đợi</b>							
1.1	Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng căn cứ trên một hệ thống phân loại mục tiêu giáo dục, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan.						x	
1.2	Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.					x		
1.3	Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các phần tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm,...) và phần chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo).					x		
1.4	Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài, được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.						x	
1.5	CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.				x			
	<b>Đánh giá tổng thể</b>					x		
<b>2</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>							
2.1	Các bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và tất cả các bên liên quan dễ dàng tiếp cận					x		
2.2	CTDH được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi.					x		
2.3	Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.					x		
2.4	Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.					x		

2.5	CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.					X		
2.6	CTDH cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.				X			
2.7	CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.					X		
	<b>Đánh giá tổng thể</b>					X		
<b>3</b>	<b>Phương thức dạy và học</b>							
3.1	Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.					X		
3.2	Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.					X		
3.3	Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.					X		
3.4	Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thâm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các tưởng và cách làm mới).					X		
3.5	Các hoạt động dạy và học giúp người học thâm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.						X	
3.6	Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.						X	
	<b>Đánh giá tổng thể</b>					X		
<b>4</b>	<b>Đánh giá kết quả học tập của người học</b>							
4.1	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.					X		
4.2	Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.						X	
4.3	Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.						X	
4.4	Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.					X		
4.5	Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.				X			
4.6	Thông tin phản hồi kết quả đánh giá được cung cấp kịp thời đến người học.					X		
4.7	Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động					X		

	và tương thích với kết quả học tập mong đợi.								
	<b>Đánh giá tổng thể</b>							X	
<b>5</b>	<b>Đội ngũ GV</b>								
5.1	Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng.							X	
5.2	Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.							X	
5.3	Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.						X		
5.4	GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng.						X		
5.5	Có hệ thống đánh giá để nâng bậc cho GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.							X	
5.6	Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, các mối liên hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.						X		
5.7	Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.							X	
5.8	Việc quản lý hiệu quả công việc của GV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV.						X		
	<b>Đánh giá tổng thể</b>							X	
<b>6</b>	<b>Các dịch vụ hỗ trợ người học</b>								
6.1	Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật.								X
6.2	Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với hoạt động hỗ trợ người học (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.						X		
6.3	Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, KQHT và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, KQHT và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khắc phục được triển khai khi cần.						X		
6.4	Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.							X	
6.5	Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và						X		

	phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.						
6.6	Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.				X		
	<b>Đánh giá tổng thể</b>				X		
<b>7</b>	<b>Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b>						
7.1	Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành CTDH.					X	
7.2	Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.				X		
7.3	Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.						X
7.4	Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ, GV và người học.					X	
7.5	Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.					X	
7.6	Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các cá nhân có nhu cầu đặc biệt.					X	
7.7	CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học.					X	
7.8	Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.				X		
7.9	Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến.					X	
	<b>Đánh giá tổng thể</b>					X	
<b>8</b>	<b>Đầu ra và kết quả đạt được</b>						
8.1	Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.					X	
8.2	Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.					X	
8.3	Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.					X	
8.4	Có dữ liệu về mức độ đạt được KQHTMĐ CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.				X		
8.5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.				X		
	<b>Đánh giá tổng thể</b>					X	





## PHẦN 4. PHỤ LỤC

### 4.1 PHỤ LỤC 1.1 - BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT CỦA NGÀNH QLTN&MT VỚI CÁC CTĐT KHÁC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

STT	Nội dung đối sánh	Đại học Cần Thơ	Đại học Bách Khoa TP.HCM	Đại học Tài Nguyên & Môi Trường TP.HCM	University of Science and Technology of Southern Philippines	Mahidol University
1	Mục tiêu đào tạo	<p>PO1. Có phẩm chất chính trị vững vàng; kiến thức quốc phòng - an ninh; kiến thức pháp luật, khoa học xã hội và tự nhiên; năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và thể chất đáp ứng yêu cầu công việc;</p> <p>PO2. Có kiến thức chuyên môn, năng lực quản lý môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;</p> <p>PO3. Có kỹ năng cần thiết giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường;</p>	<p>PO1. Nắm vững và biết cách vận dụng các kiến thức chuyên môn về quản lý và công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường để giải quyết các yêu cầu đặt ra trong thực tế cuộc sống và công tác nghiên cứu chuyên ngành.</p> <p>PO2. Nắm vững kỹ năng thực hành về phân tích, đánh giá; có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường và tài nguyên đang diễn ra trong thực tế, thông qua</p>	<p>PO1: Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương phù hợp với ngành được đào tạo;</p> <p>PO2: Hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên đáp ứng cho ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>PO3: Kiến thức nền tảng vững chắc về lý thuyết và thực hành ở cơ sở ngành, chuyên ngành, kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo và đủ năng lực giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>PO4: Kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng, công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên ngành; kỹ năng</p>		<p>PO1. To provide comprehensive knowledge and skills in environmental science by international standards</p> <p>PO2. To provide a laboratory/field environment and operating tools/software from a wide variety of disciplines</p> <p>PO3. To provide independent scientific and technical research on environmental issues</p> <p>PO4. To provide students an opportunity for entrepreneurship or to conduct research independently</p> <p>PO5. To formulate and implement solutions to problems of sustainable development, through the use of analytical skill and theoretical knowledge</p> <p>PO6. To adapt to change and being lifelong learning.</p>

		<p>PO4. Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, đổi mới, sáng tạo, học tập suốt đời.</p>	<p>các cách tiếp cận và giải pháp khả thi, hiệu quả và bền vững.          PO3. Có khả năng làm việc độc lập, có phương pháp làm việc khoa học, có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tự học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học.          PO4. Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, nhận biết được xu hướng thay đổi của chuyên ngành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Hiểu biết về các vấn đề chính trị, xã hội và pháp luật đương đại trên thế giới và Việt Nam.          PO5. Có</p>	<p>nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc; kỹ năng lập luận, tư duy logic, phân tích và đánh giá vấn đề đáp ứng được các nhu cầu trong công việc độc lập và theo nhóm;          PO5: Phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có thái độ chuyên cần, cầu tiến, năng động và phục vụ trong công việc và quan tâm học tập trọn đời.</p>		
--	--	--	--	---	--	--

			khả năng sử dụng tiếng Anh để phục vụ tốt cho học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, và các yêu cầu giao tiếp trong hoạt động chuyên ngành			
2	Kết quả học tập mong đợi	<p>PLO1. Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, thể chất và an ninh quốc phòng.</p> <p>PLO2. Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và tự nhiên.</p> <p>PLO3. Có kiến thức cơ bản tin học và ngoại ngữ (tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam).</p> <p>PLO4. Nắm vững các công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường;</p> <p>PLO5. Hiểu rõ các kiến</p>	<p>PLO1. Khả năng áp dụng các kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật.</p> <p>PLO2. Khả năng thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, cũng như phân tích và giải thích dữ liệu.</p> <p>PLO3. Năng lực thiết kế một hệ thống, một thành phần hay một quy trình để đáp ứng nhu cầu cần thiết của xã hội.</p> <p>PLO4. Năng lực hoạt động</p>	<p>PLO1: Vận dụng có hệ thống khối kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức về tự nhiên và xã hội hỗ trợ cho việc nhận định và giải quyết tình huống trong xử lý các vấn đề liên quan đến Bảo vệ môi trường và tài nguyên.</p> <p>PLO2: Ứng dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên và cơ sở ngành trong học tập kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu và công việc chuyên môn.</p> <p>PLO3: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để đánh giá hiện trạng, quy luật, dự báo tác động, xu hướng diễn biến và hậu quả</p>	<p>PLO1. Demonstrate broad and coherent knowledge and understanding of environmental science concepts and principles in the fields of natural resource management</p> <p>PLO2. Apply appropriate and standard laboratory field procedures and techniques to assess anthropogenic impacts to the different ecosystems</p> <p>PLO3. Evaluate current environmental issues/problems using science and technology</p> <p>PLO4. Utilize interdisciplinary approach in solving and</p>	<p>PLO1. Critical Thinking: demonstrate critical thinking skills in relation to environmental sciences.</p> <p>PLO2. Communication: demonstrate knowledge and application of communication skills and the ability to write effectively in a variety of contexts.</p> <p>PLO3. Interdisciplinary Synthesis: demonstrate an ability to integrate the many disciplines and fields that intersect with environmental concerns.</p> <p>PLO4. Ecological Literacy: demonstrate an awareness, knowledge, and appreciation of the intrinsic values of</p>

	<p>thức cơ bản về chuyên môn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; PLO6. Hệ thống hoá các phương pháp thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học để có thể ứng dụng và nghiên cứu chuyên môn; PLO7. Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực môi trường. PLO8. Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên. PLO9. Xây dựng giải pháp quản lý và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường. PLO10. Khả năng sử dụng thành thạo các công cụ để quản lý tài nguyên</p>	<p>và hợp tác trong tập thể đa ngành. PLO5. Khả năng nhận biết, diễn đạt và giải quyết các vấn đề quản lý và công nghệ. PLO6. Hiểu biết về các giá trị đạo đức nghề nghiệp. PLO7. Khả năng diễn đạt, trình bày và giao tiếp hiệu quả. PLO8. Được trang bị kiến thức đủ rộng để hiểu rõ tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu. PLO9. Nhận thức về sự cần thiết và khả năng tự học, tự nghiên cứu. PLO10. Kiến thức về các vấn</p>	<p>đến Tài nguyên và môi trường. PLO4: Vận dụng được các kiến thức về kỹ thuật xử lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật khai thác sử dụng tài nguyên để giảm thiểu tác động đến môi trường và tài nguyên, hướng đến phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu cho địa phương và doanh nghiệp. PLO5: Vận dụng được kiến thức về luật, hệ thống văn bản dưới luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn của Nhà nước và các công cụ quản lý môi trường và quản trị các nguồn tài nguyên trong công việc. PLO6. Sử dụng thành thạo tin học và ngoại ngữ phục vụ học tập, làm việc và đạt chuẩn kỹ năng để xét tốt nghiệp: Tiếng Anh đạt một trong các điều kiện sau với mức điểm tối thiểu: - Chứng nhận TOEIC nội bộ (do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>mitigating environmental problems to promote and preserve historical and cultural heritage PLO5. Apply systems analysis in assessing environmental problems and management of the natural resources at the local and global levels PLO6. Perform research for the sustainable management of the utilization of natural resources using scientific method PLO7. Disseminate research findings to stakeholders as decision making tools for the compliance of policies, standards and agreements PLO8. Develop innovative technologies geared toward natural resource conservation PLO9. Establish entrepreneurial collaborations for the development of technologies and to comply standards and</p>	<p>ecological processes and communities. PLO5. Sustainability: Create alternative solutions to environmental issues focusing on sustainability through research projects interdisciplinary. PLO6. Innovation Initiative: demonstrate an ability understanding a problem and delivering solutions consistently, deliberately and methodically.</p>
--	--	--	---	--	---

	<p>và môi trường. PLO11. Năng lực đánh giá và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. PLO12. Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với sự thay đổi. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu. PLO13. Có ý thức tổ chức, kỷ luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống chuẩn mực, ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng. Có phương pháp làm việc khoa học, chủ động và sáng tạo trong công việc, có năng lực tự học, học tập suốt đời. Tuân thủ</p>	<p>đề xã hội, môi trường đương đại và toàn cầu. PLO11. Khả năng sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ hiện tại trong thực tế.</p>	<p>TPHCM cấp) 450; - Chứng chỉ quốc tế còn thời hạn: TOEIC 450, TOEFL PBT 450, TOEFL CBT 133, TOEFL iBT 45, IELTS 4.5. - Chứng chỉ B1 (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tin học: - Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản hoặc nâng cao (do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2016); hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng quốc tế MOS (Word, Excel, Powerpoint) với điểm đạt từ 700 trở lên. PLO7. Sử dụng</p>	<p>policies for the management of natural resources PLO10. Apply the latest developments in environmental science in the field of natural resource management.</p>	
--	--	--	--	--	--



		<p>luật pháp Việt Nam, các công ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên và môi trường mà Việt Nam là thành viên.</p>		<p>được các phần mềm chuyên dụng (mô phỏng chất lượng môi trường, ArcGIS, phần mềm phân tích thống kê SPSS, phần mềm vẽ kỹ thuật AutoCAD); các công cụ hỗ trợ tra cứu và truy cập thông tin, công cụ điều tra tham vấn, công cụ hỗ trợ ra quyết định và công cụ truyền thông cộng đồng.</p> <p>PLO8. Sử dụng được các thiết bị phân tích môi trường, thao tác lấy mẫu, khảo sát điều tra thực địa và xã hội và quan trắc;</p> <p>PLO9. Có khả năng lập luận, tư duy logic, phân tích, khái quát hóa vấn đề, xác định mục tiêu cốt lõi cần giải quyết trong thực tiễn và đề xuất các giải pháp phù hợp trong các lĩnh vực chuyên ngành đã được đào tạo.</p> <p>PLO10. Có khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức, thực hiện và giám sát kế hoạch linh hoạt theo yêu cầu công việc của ngành Quản lý</p>	
--	--	--	--	--	--

				<p>Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>PLO11. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm để đạt được mục tiêu đã đặt ra cùng với kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết và trình bày báo cáo.</p> <p>PLO12. Phát triển kỹ năng, đạo đức và phẩm chất nghề nghiệp, rèn luyện sức khỏe, sự bền bỉ nhằm đáp ứng được áp lực công việc và điều kiện làm việc và tích cực tham gia các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ tài nguyên và môi trường.</p>		
3	Cấu trúc CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục đại cương: 27.96%</li> <li>- Cơ sở ngành: 27.33%</li> <li>- Chuyên ngành: 44.72%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục đại cương: 43%</li> <li>- Cơ sở ngành: 18.60%</li> <li>- Chuyên ngành: 38.60%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục đại cương: 29.22%</li> <li>- Cơ sở ngành và chuyên ngành: 62.99%</li> <li>- Tốt nghiệp: 7.79%</li> </ul>	Tổng số tín chỉ là 165. Phân chia theo học kỳ giảng dạy từ cơ bản đến nâng cao	No less than 184 credits

**4.2 PHỤ LỤC 1.2 - MAPPING NỘI DUNG TRONG BẢNG 3 CỦA SAR VỚI CÁC NỘI HÀM THEO LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (2018)**

Luật giáo dục đại học	Tâm nhìn và Sứ mệnh của Trường ĐHTC	Tâm nhìn và Sứ mệnh của Khoa MT & TNTN	PEOs	PLOs
<p>Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;</p> <p>Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội;</p> <p>Có phẩm chất chính trị, đạo đức. Để có một cơ thể khỏe mạnh.</p>	<p>Trở thành cơ sở giáo dục, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ hàng đầu quốc gia.</p> <p>Nằm trong nhóm các trường đại học mạnh về đào tạo và nghiên cứu khoa học của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.</p>	<p>Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong khu vực.</p>	<p><b>PEO1:</b> Có phẩm chất chính trị vững vàng; kiến thức quốc phòng - an ninh; kiến thức pháp luật, khoa học xã hội và tự nhiên; năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và thể chất đáp ứng yêu cầu công việc;</p>	<p><b>PLO1:</b> Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, thể chất và an ninh quốc phòng</p> <p><b>PLO2:</b> Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và tự nhiên</p> <p><b>PLO3:</b> Có kiến thức cơ bản tin học và ngoại ngữ (tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam).</p> <p><b>PLO12:</b> Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với sự thay đổi. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu.</p> <p><b>PLO13:</b> Có ý thức tổ chức, kỷ luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống chuẩn mực, ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng. Có phương pháp làm việc khoa học, chủ động và sáng tạo trong công việc, có năng lực tự học, học tập suốt đời. Tuân thủ luật pháp Việt Nam, các công ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên và môi trường mà Việt Nam là thành viên.</p>
<p>Đào tạo người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng</p>	<p>Trở thành một trong những trường đại học hàng đầu về chất lượng tại Việt Nam.</p>	<p>Đào tạo đạt chuẩn chất lượng theo các chuẩn mực của các trường đại học tiên tiến và các tổ chức kiểm định chất</p>	<p><b>PEO2:</b> Có kiến thức chuyên môn, năng lực quản lý môi trường và sử dụng bền vững</p>	<p><b>PLO4:</b> Nắm vững các công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường;</p> <p><b>PLO5:</b> Hiểu rõ các kiến thức cơ bản về chuyên môn trong lĩnh vực quản</p>

Luật giáo dục đại học	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Trường ĐHCT	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Khoa MT & TNTN	PEOs	PLOs
<p><i>khoa học và công nghệ</i> tương xứng với trình độ đào tạo; giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.</p> <p>Nắm vững các <i>nguyên lý và quy luật tự nhiên-xã hội</i>.</p> <p><i>Có kiến thức chung và chuyên ngành</i>.</p> <p>Đề <i>giải quyết các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp</i> được đào tạo.</p> <p><i>Để có kỹ năng thực hành cơ bản</i>.</p>		<p>lượng giáo dục trong khu vực Đông Nam Á.</p>	<p>tài nguyên thiên nhiên;</p> <p><b>PEO3:</b> <i>Có kỹ năng cần thiết giải quyết các vấn đề thực tiễn</i> liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường;</p>	<p><i>lý tài nguyên và môi trường</i>;</p> <p><b>PLO6:</b> Hệ thống hoá các phương pháp thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học để <i>có thể ứng dụng và nghiên cứu chuyên môn</i>;</p> <p><b>PLO7:</b> <i>Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp</i> trong lĩnh vực <i>môi trường</i>.</p> <p><b>PLO8:</b> <i>Phân tích, đánh giá các vấn đề và giải pháp</i> trong lĩnh vực <i>tài nguyên thiên nhiên</i>.</p> <p><b>PLO9:</b> <i>Xây dựng giải pháp quản lý</i> và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường.</p> <p><b>PLO10:</b> Khả năng <i>sử dụng thành thạo các công cụ</i> để quản lý tài nguyên và môi trường.</p> <p><b>PLO11:</b> Năng lực <i>đánh giá và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực tài nguyên</i> và môi trường.</p> <p><b>PLO12:</b> <i>Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với sự thay đổi</i>. Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu.</p> <p><b>PLO13:</b> Có ý thức tổ chức, kỷ luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống chuẩn mực, ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng. <i>Có phương pháp làm việc khoa học, chủ</i></p>

Luật giáo dục đại học	Tâm nhìn và Sứ mệnh của Trường ĐHCT	Tâm nhìn và Sứ mệnh của Khoa MT & TNTN	PEOs	PLOs
				<p><i>động và sáng tạo trong công việc</i>, có năng lực tự học, học tập suốt đời. Tuân thủ luật pháp Việt Nam, các công ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên và môi trường mà Việt Nam là thành viên.</p>
<p><i>Đào tạo người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc</i>; có sức khỏe; có ý thức phục vụ Nhân dân. Để có thể làm việc độc lập; thích nghi với môi trường làm việc; <i>có thể tạo ra SV có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Có ý thức phục vụ nhân dân.</i></p>	<p>Đóng góp đáng kể vào việc <i>phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội</i> của vùng và cả nước. Là động lực cốt yếu cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.</p>	<p><i>Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</i> trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên, tạo ra sản phẩm bảo vệ môi trường, <i>phục vụ phát triển kinh tế - xã hội</i> bền vững cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước.</p>	<p><b>PEO4:</b> Có đạo đức nghề nghiệp, <i>ý thức phục vụ cộng đồng, đổi mới, sáng tạo</i>, học tập suốt đời.</p>	<p><b>PLO9:</b> Xây dựng <i>giải pháp quản lý và phát triển bền vững tài nguyên và môi trường.</i></p> <p><b>PLO10:</b> Khả năng <i>sử dụng thành thạo các công cụ</i> để quản lý tài nguyên và môi trường.</p> <p><b>PLO11:</b> <i>Năng lực đánh giá và giải quyết vấn đề thực tiễn</i> trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p><b>PLO12:</b> <i>Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thích nghi với sự thay đổi.</i> Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu.</p> <p><b>PLO13:</b> <i>Có ý thức tổ chức, kỷ luật</i>, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống chuẩn mực, <i>ý thức trách nhiệm phục vụ cộng đồng.</i> Có phương pháp làm việc khoa học, chủ động và sáng tạo trong công việc, <i>có năng lực tự học, học tập suốt đời.</i> Tuân thủ luật pháp Việt Nam, các công ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên và môi trường mà Việt Nam là thành</p>

Luật giáo dục đại học	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Trường ĐHCT	Tầm nhìn và Sứ mệnh của Khoa MT & TNTN	PEOs	PLOs
				viên.



### 4.3 PHỤ LỤC 1.3 - MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP KQHTMH TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
<b>Khối kiến thức đại cương</b>															
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	S											M	S
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	S											M	S
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	S											M	S
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	S											M	S
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	S											W	S
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)			S									S	W
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)			S									S	W
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)			S									S	W
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)			S									S	M
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)			S									S	M
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)			S									S	M
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)			S									S	W
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)			S									S	W
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)			S									S	W
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)			S									S	M
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)			S									S	M
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)			S									S	M
18	TN033	Tin học căn bản (*)			S							M		S	M
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)			S							M		S	M
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	S											W	S
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	S											W	S
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	S											W	S
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	S											W	S

24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	S											W	S
25	KL001E	Pháp luật đại cương	S											W	S
26	ML007	Logic học đại cương		S										W	W
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam		S										W	W
28	XH012	Tiếng Việt thực hành		S										W	W
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương		S										W	W
30	XH028	Xã hội học đại cương		S										W	W
31	KN001	Kỹ năng mềm		S										M	W
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp		S										M	W
33	TN042	Sinh học đại cương		S										W	W
34	TN043	TT. Sinh học đại cương		S										W	W
35	TN023	Hóa phân tích đại cương		S										W	W
36	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương		S										W	W
<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>															
37	CN004	Khí tượng thủy văn					S						S	M	M
38	MT101E	Sinh thái học cơ bản					S						S	M	M
39	MT421	Vi sinh môi trường					S						S	M	M
40	MT119	Quan trắc môi trường				S	S					S		M	M
41	MT446	TT. Quan trắc môi trường				S	S					S		M	M
42	CN122	Bản đồ học và GIS				S						S		M	M
43	MT309	Quản lý chất lượng môi trường				S						S	S	M	M
44	MT435	TT. Quản lý chất lượng môi trường				S						S	S	M	M
45	MT150	Hóa môi trường ứng dụng					S						S	M	M
46	MT373	Kiểm soát ô nhiễm KK và tiếng ồn					S					S	S	M	M
47	MT182	Mô hình hóa môi trường				S								M	M
48	KT002	Kinh tế tài nguyên môi trường				S						S		M	M
49	MT103	Luật và chính sách môi trường				S						S		M	M
50	MT247	Cơ sở môi trường đất					S					S		M	M

51	MT358	Quy hoạch môi trường				S						S		M	M	
52	MT418E	Phương pháp nghiên cứu khoa học TN&MT						S					S	M	M	
53	MT246	Cơ sở biến đổi khí hậu					S						S	M	M	
54	MT199E	AVCN tài nguyên và môi trường			S								S	S	M	
55	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN			S								S	S	M	
56	MT374	Kiểm toán môi trường				S						S		M	M	
57	MT444	Đồ họa chuyên ngành - QLMT				S						S		M	M	
58	MT239	Chuyên hóa và lan truyền ô nhiễm					S					S		M	M	
59	MT125E	Dân số, sức khỏe và môi trường					S						S	M	M	
60	MT116	Thông kê phép thí nghiệm - MT				S		S				S		M	M	
61	MT286	Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước					S						S	M	M	
62	MT217	Định giá giá trị DVHST rừng				S						S		M	M	
<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>																
63	MT145	Quản lý tài nguyên đất đai										S		S	M	M
64	MT146	Quản lý tài nguyên rừng										S		S	M	M
65	MT340	Quản lý tài nguyên nước										S		S	M	M
66	MT346	Quản lý và xử lý chất thải độc hại							S					S	M	M
67	MT165	Quản lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng							S	S				S	M	M
68	MT323	Quản lý môi trường ĐT và KCN							S					S	M	M
69	MT366	Quản lý môi trường nông nghiệp							S					S	M	M
70	MT316	Quản lý môi trường và tài nguyên biển							S	S				S	M	M

71	MT367	Phương pháp xử lý nước thải							S				S	M	M
72	MT350	Quản lý và xử lý chất thải rắn							S				S	M	M
73	MT436	TT. Quản lý và xử lý chất thải							S				S	M	M
74	MT342	Đánh giá tác động môi trường							S	S	S	S		M	M
75	MT447	TT. Đánh giá tác động môi trường							S	S	S	S		M	M
76	MT334	Quản lý tài nguyên trên cơ sở phát triển cộng đồng								S			S	M	M
77	MT441	TT. Giáo trình quản lý TN&MT							S	S			S	M	M
78	MT457	Thực tập ngành nghề - QLMT							S	S			S	M	M
79	MT362	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường							S	S	S	S		M	M
80	MT245	An toàn, sức khỏe và môi trường							S		S		S	M	M
81	MT405	Báo cáo chuyên đề - QLMT							S	S	S		S	M	M
82	MT311	Quản lý môi trường							S		S	S		M	M
83	MT312	Bảo tồn đa dạng sinh học							S	S			S	M	M
84	MT372	Tài nguyên và môi trường lưu vực sông Mekong							S	S			S	M	M
85	MT248	Công nghệ sinh học trong môi trường							S	S			S	M	M
86	MT330	Ô nhiễm đất và kỹ thuật phục hồi							S				S	M	M
87	NN298	Viễn thám ứng dụng							S	S		S		M	M
88	MT118	Kỹ thuật truyền thông môi trường							S			S		M	M
89	MT384E	Kinh tế chất thải							S			S		M	M
90	MT231	Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất								S		S		M	M
91	MT123	Năng lượng và môi trường							S	S			S	M	M
92	MT361	Quản lý và tái sử dụng chất							S				S	M	M

		thải hữu cơ													
93	MT228	Quản lý và giảm nhẹ thiên tai						S	S			S	M	M	
94	MT105	Địa chất môi trường							S			S	M	M	
95	MT240	Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai							S		S		M	M	
96	MT509	Luận văn tốt nghiệp - QLMT						S	S	S	S	S	S	M	
97	MT454	Tiểu luận tốt nghiệp - QLMT						S	S		S	S	S	M	
98	MT303	Sinh vật chỉ thị môi trường						S	S			S	M	M	
99	MT319E	Phát triển bền vững						S	S			S	M	M	
100	MT328	Đánh giá chất lượng đất, nước, không khí						S				S	M	M	
101	MT357	Công nghệ sạch						S	S	S	S		M	M	
102	MT324	Quản lý đất ngập nước						S	S			S	M	M	
103	MT252	Sinh thái đô thị						S	S	S		S	M	M	
104	MT221	Quy hoạch phát triển vùng và đô thị						S	S	S		S	M	M	
105	MT317	Quản lý hệ thống thủy lợi và môi trường						S		S		S	M	M	
106	MT200	Kỹ thuật xử lý nước cấp							S	S	S		M	M	
107	MT198	Tin học trong kỹ thuật môi trường						S			S		M	M	
108	MT251	Công nghệ sinh thái						S	S		S		M	M	
109	MT426	TT, phân tích và đánh giá chất lượng môi trường đất						S	S			S	M	M	
110	MT427	TT. phân tích và đánh giá chất lượng môi trường nước						S	S			S	M	M	

**4.4 PHỤ LỤC 2.1 - THÔNG TIN VỀ NGÀNH ĐÀO TẠO: VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP SAU TỐT NGHIỆP NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

<b>Job Positions</b> <b>(Vị trí việc làm)</b>	<b>Job Descriptions</b> <b>(Mô tả công việc theo vị trí việc làm)</b>	<b>Average Monthly Salary in VND</b> <b>(Thu nhập bình quân Tháng tính bằng tiền Việt Nam, đơn vị tính: triệu đồng)</b>
Chuyên viên tư vấn/kỹ thuật môi trường	Tư vấn hồ sơ môi trường cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Viết báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, và đăng ký môi trường. Viết báo cáo giám sát môi trường. Phụ trách các công việc liên quan đến quan trắc và quản lý môi trường trong doanh nghiệp	Từ 5 đến 10 triệu
Kỹ sư quản lý an toàn sức khỏe	Thiết lập và theo dõi các quy định về an toàn, sức khỏe, và môi trường trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	10 - 13 triệu
Chuyên viên quản lý môi trường ở các cơ quan quản lý nhà nước	Hướng dẫn các thủ tục hành chính về môi trường Tiếp nhận và giải quyết các hồ sơ, thủ tục về tài nguyên và môi trường.	Từ 5 đến 10 triệu
GV, nghiên cứu viên tại các viện/trường	Giảng dạy về tài nguyên và môi trường. Nghiên cứu về tài nguyên và môi trường.	Dưới 5 triệu
Khác	Các công việc trái với chuyên ngành được đào tạo	Từ 5 đến 10 triệu



**4.5 PHỤ LỤC 3.1 CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TẠO CHO NGƯỜI HỌC CÁC KHẢ NĂNG THEO LĨNH VỰC NHẬN THỨC – KIẾN THỨC VÀ LĨNH VỰC CẢM TÍNH – THÁI ĐỘ THEO THANG BLOOM**

	Thang Bloom taxonomy						Thái độ					
	1. Nhớ		2. Hiểu	3. Áp dụng	4. Phân tích	5. Đánh giá	6. Sáng tạo	1. Tiếp nhận	2. Hồi đáp	3. Đánh giá	4. Tô chức	5. Tính cách
	Tự khám phá kiến thức	Ghi nhớ kiến thức lâu dài	Nhận thức mối quan hệ giữa kiến thức cũ và mới	Truy cập kiến thức cho người khác	Áp dụng kiến thức để giải quyết vấn đề	Đưa ra nhận định, phán quyết	Tạo ra kiến thức mới					Tính hiệu học
Người học có Khả năng =>												
<b>Phương pháp giảng dạy</b>												
<b>I. Dạy trực tiếp</b>												
1. Giải thích cụ thể			x					x				
2. Diễn giảng			x					x				
3. SV dạy lẫn nhau	x	x		x					x			x
<b>II. Học gián tiếp</b>												
4. Câu hỏi gợi mở/ trắc nghiệm	x		x						x			
5. Giải quyết vấn đề					x					x		
6. Học theo tình huống					x					x		
7. Học trực tuyến												
<b>III. Học qua trải nghiệm</b>												
8. Thực tập, thực tế	x	x	x					x				
9. Thực hành	x	x	x		x			x	x	x	x	
10. Học qua dự án	x			x			x	x	x	x	x	x
<b>IV. Hướng dẫn tương tác</b>												
11. Tranh luận				x					x			x
12. Thảo luận				x					x			x
13. Dạy học hợp tác, báo cáo nhóm	x	x	x	x					x	x	x	x
<b>V. Tự học</b>												
14. Bài tập về nhà	x	x	x		x				x			

#### 4.6 PHỤ LỤC 4.1 - XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH QLTN&MT

<b>Xếp loại</b>	<b>Điểm trung bình</b>	<b>Mức độ đạt các KQHTMD của CTĐT</b>
Xuất sắc	3,60 – 4,00	SV nắm vững các kiến thức và kỹ năng của CTĐT một cách hoàn hảo và có thể áp dụng một cách sáng tạo trong công việc
Giỏi	3,20 – 3,59	SV nắm vững các kiến thức và kỹ năng của CTĐT. SV đạt được mọi yêu cầu của CTĐT.
Khá	2,50 – 3,19	SV nắm vững phần lớn các kiến thức và kỹ năng của CTĐT.
Trung bình	2,00 – 2,49	SV có đủ các kiến thức và kỹ năng của CTĐT và có thể tham gia thị trường lao động.
Trung bình yếu	1,00 – 1,99	SV thiếu nhiều kiến thức cơ bản
Kém	<1,00	SV yếu kém, chưa đạt yêu cầu

#### 4.7 PHỤ LỤC 6.1 - HỆ THỐNG CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN

STT	Lĩnh vực	Dịch vụ hỗ trợ
1	Đào tạo	<p>1. Phòng Đào tạo: tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ (đăng ký môn học, xem thời khóa biểu, lịch thi,...) thông qua hệ thống Quản lý. Thực hiện công tác cảnh báo học vụ: theo dõi tình hình học tập của SV và gửi kết quả cảnh báo học vụ SV về các khoa.</p> <p>2. Phòng Công tác SV phối hợp với phòng Đào tạo cung cấp Sổ tay SV nhằm giúp SV nắm rõ quy trình, quy chế, quy định chung nhà trường.</p> <p>3. Trung tâm Thông tin &amp; Quản trị mạng: Hỗ trợ và quản lý các hệ thống học trực tuyến của SV thông qua Zoom, Google Meet. Phối hợp với phòng Đào tạo trong các công tác quản lý KQHT của SV trên hệ thống trực tuyến.</p> <p>4. Đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo: Tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, tình hình học tập SV; Làm cầu nối liên kết việc hỗ trợ các hoạt động học tập của SV với các khoa và Phòng Đào tạo.</p> <p>5. Hỗ trợ thủ tục hành chính online (kê khai tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, đăng ký xe bus, hồ sơ vay vốn,... thông qua website của phòng công tác SV nhà trường(<a href="http://www.ctsv.ctu.edu.vn">www.ctsv.ctu.edu.vn</a>).</p> <p>6. Xem điểm thi online trên hệ thống quản lý</p>
2	Tài chính và học bổng	<p>Phòng tài chính, Phòng công tác SV, Đoàn - Hội SV trường:</p> <p>1. Thực hiện các chính sách trợ cấp xã hội đối với các SV là dân tộc ít người; là người mồ côi cả cha lẫn mẹ, không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên; là người tàn tật; có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế, vượt khó trong học tập; là những người mà có gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo.</p> <p>2. Thực hiện chính sách trợ cấp ưu đãi với các SV là con em của các gia đình có công (hoạt động cách mạng trước 1945, Anh hùng lực lượng vũ trang, thương bệnh binh,...).</p> <p>3. Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho SV dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo.</p> <p>4. Các SV có hoàn cảnh khó khăn cũng có thể được thực hiện chính sách cho vay tín dụng từ ngân hàng Chính sách xã hội theo các quy định hiện hành của nhà nước (Quyết định 1656/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2019). Nhà trường cấp cho SV giấy xác nhận SV trường để SV làm thủ tục vay vốn ngân hàng.</p> <p>5. Thực hiện các chính sách học bổng khuyến khích học tập cho SV theo quy định của Bộ GD-ĐT hiện hành và theo quy định của CTU.</p> <p>7. Thực hiện các chính sách hỗ trợ kinh phí học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và cán bộ hỗ trợ.</p> <p>8. Thực hiện chính sách tạo điều kiện về kinh phí và các điều kiện học tập nâng cao năng lực chính trị, năng lực quản lý cho cán bộ quản lý.</p>
3	Các dịch vụ việc làm và khởi nghiệp	<p>Đoàn - Hội SV cấp trường, Trung tâm Tư vấn và khởi nghiệp SV, Phòng Công tác SV, Trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm CNTT:</p> <p>1. Hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm.</p> <p>2. Tổ chức các chuyên đề ngắn hạn hướng dẫn về khởi nghiệp.</p> <p>3. Tổ chức các CLB, các cuộc thi rèn luyện nghiệp vụ, chuyên môn.</p> <p>4. Tổ chức các lớp kỹ năng mềm cho SV hằng năm.</p> <p>5. Tổ chức đào tạo các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp khi ra trường.</p>
4	Chỗ ở	- Phòng công tác SV và Ban quản lý Ký túc xá: Hỗ trợ nơi ở cho SV có hoàn cảnh khó khăn trú tại Ký túc xá
5	Tư vấn	Phòng Công tác SV và Trung tâm Tư vấn và khởi nghiệp SV, Trợ lý đào

STT	Lĩnh vực	Dịch vụ hỗ trợ
		<p>tạo văn phòng Khoa:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện Tuần Sinh hoạt công dân.</li> <li>Hướng dẫn và xác nhận cho SV để vay vốn tại ngân hàng chính sách xã hội.</li> <li>Tư vấn hỗ trợ SV gặp hoàn cảnh khó khăn, tâm tư nguyện vọng.</li> <li>Tư vấn chính sách BHYT. Hướng dẫn tra cứu, sử dụng thẻ BHYT qua ứng dụng BHYT. Các chính sách BHYT được thực hiện theo quy định hiện hành về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, SV.</li> </ol>
6	Văn hóa, văn nghệ, thể thao	<p>Phòng Công tác chính trị, Đoàn - Hội SV cấp Trường:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Quản lý Hội trường lớn phục vụ cho các hội thảo, các cuộc thi học thuật, thi văn nghệ.</li> <li>Quản lý Khu tự học SV, sân thể thao ngoài trời phục vụ cho việc học tập thể dục thể thao, và các hoạt động khác, các sân thể thao chuyên dụng (môn cầu lông, bóng đá, bóng bàn, bóng rổ, bóng chày,...).</li> <li>Quản lý Nhà thi đấu đa năng, SV có thể đăng ký thời gian tập luyện ngoài giờ, giúp rèn luyện sức khỏe.</li> <li>Hội Trường Rùa, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, với sức chứa trên 1000 khán giả, rất nhiều hoạt động được tổ chức tại đây: Hội diễn văn nghệ Truyền thống Trường; Giao lưu văn hóa các nước và các Lễ lớn trong năm.</li> </ol>
7	Chăm sóc y tế và sức khỏe	<p>Trạm y tế trường</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ và người học, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ tại trường, tổ chức khám sức khỏe cho tân SV nhập học,...</li> <li>Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn các vấn đề liên quan đến sức khỏe như các biện pháp tự chăm sóc sức khỏe, phòng và điều trị các bệnh thông thường.</li> <li>Phối hợp với phòng công tác SV tuyên truyền về trách nhiệm và quyền lợi của người tham gia BHYT trong SV. Hướng dẫn cho người tham gia BHYT về trình tự, thủ tục cần thiết khi đi khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, chuyển tuyến.</li> </ol>
8	Dịch vụ thư viện	<p>Trung tâm học liệu, Thư viện trường</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Trung tâm học liệu</li> <li>Trung tâm hỗ trợ các dịch vụ miễn phí: Đọc tại chỗ, mượn về nhà, sử dụng máy tính, sử dụng mạng xã hội như Facebook, website để tương tác với bạn đọc; phòng Seminar nhằm hỗ trợ việc học tập, giảng dạy và báo cáo nghiên cứu khoa học của SV và CB-GV.</li> <li>Thư viện Khoa</li> <li>Hệ thống học tập trực tuyến</li> </ol>
9	Hỗ trợ SV quốc tế	<p>Phòng hợp tác quốc tế</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế các hoạt động liên quan đến yếu tố nước ngoài.</li> <li>Phối hợp với Phòng Đào tạo hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học tập cho SV (thời khóa biểu, môn học,...).</li> <li>Hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập tại trường.</li> </ol>
10	Đảm bảo chất lượng	<p>Trung tâm Quản lý chất lượng:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Khảo sát lấy ý kiến về các hoạt động giảng dạy, đánh giá giảng viên, phương pháp giảng dạy.</li> <li>Tập huấn nâng cao công tác đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục.</li> <li>Khảo sát đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ người học.</li> <li>Khảo sát Nhà sử dụng lao động về CTĐT</li> </ol>

**4.8 PHỤ LỤC 7.1 – TRANG THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÀ KHÍ HẬU DO BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ (THÁNG 12/2022)**

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị/ dụng cụ</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy định vị (GPS)	7
2	Tủ sấy	1
3	Bút đo pH (ADWA AD12)	9
4	Bút đo DO (GONDO 7031)	7
5	Bút đo độ dẫn điện EC/TDS (HM COM-100)	11
6	Độ mặn	3
7	Lưới vớt phiêu sinh	2
8	Gầu Petersen	1
9	Kính hiển vi, Kính nhìn nổi	3
10	Máy đo độ đục (GONDO Tub-430)	9
11	Thước dây	5
12	Signal Analyzer	1
13	Bus Data Extractors	2
14	RF Power Meter	1
15	Altera DE4 Development Board	2
16	Desktop Computer	29
17	Tivi Sharp	1
18	AMI (Airborne Multispectral Imager)	1
19	YSI Pro Plus Multi-parameter water quality meter with all accessories	2
20	7-Port Multiparameter Water Quality Sonda with all accessories	2
21	Real-Time Water Quality Station (Aqua TROLL 400 Multiparameter Instrument)	1
22	Realtime Streamflow Stations (Electromagnetic Current Meter)	1
23	Handheld Four Gas Concentration Meter Detects Methane (CH <sub>4</sub> ), Carbon Monoxide (CO), Oxygen (O <sub>2</sub> ) and Hydrogen Sulfide (H <sub>2</sub> S) Levels	2
24	Nitrous Oxide Monitor	1
25	Ozone Meter AQ-500 Set EOZ	1
26	Air Quality Carbon Dioxide Meter PCE-WMM 50	1
27	Air Quality Particle Counting Meter PCE-RCM 10 (PM <sub>2.5</sub> , 10)	1
28	Air Quality Meter PCE-RCM 11 (Fine dust, formaldehyde, humidity, temperature, TVCO)	1
29	Benzene gas detector	2
30	Solar Generator Kit	1
31	Spectrum Analyzer	1

**4.9 PHỤ LỤC 8.1 - CÁC ĐỀ TÀI NCKH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ KHOA MT & TNTN GIAI ĐOẠN 2017-2022**

Bộ môn	Đề tài NCKH SV	Bộ	Tỉnh	Trường	Quốc tế Chủ trì	Quốc tế tham gia
<b>Năm học 2017 - 2018</b>						
Kỹ thuật môi trường	06	-	-	01	-	01
Khoa học môi trường	04	01	01	-	02	-
QLTN & MT	06	-	04	02	02	-
Tài nguyên đất đai	04	01	03	06	03	-
Tài nguyên nước	03	-	-	02	05	-
<b>Tổng</b>	<b>23</b>	<b>02</b>	<b>08</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>01</b>
<b>Năm học 2018 - 2019</b>						
Kỹ thuật môi trường	02	-	-	01	-	02
Khoa học môi trường	02	01	04	02	04	01
QLTN & MT	05	-	02	-	03	-
Tài nguyên đất đai	09	01	03	08	03	02
Tài nguyên nước	07	-	-	-	05	-
<b>Tổng</b>	<b>25</b>	<b>02</b>	<b>09</b>	<b>11</b>	<b>15</b>	<b>05</b>
<b>Năm học 2019 - 2020</b>						
Kỹ thuật môi trường	02	-	-	01	01	02
Khoa học môi trường	02	-	03	01	03	01
QLTN & MT	01	-	04	-	03	-
Tài nguyên đất đai	05	01	01	-	02	02
Tài nguyên nước	01	-	-	01	06	-
<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>01</b>	<b>08</b>	<b>03</b>	<b>15</b>	<b>05</b>
<b>Năm học 2020 - 2021</b>						
Kỹ thuật môi trường	06	-	03	-	02	-
Khoa học môi trường	05	02	03	-	05	01
QLTN & MT	01	03	03	-	02	-
Tài nguyên đất đai	04	01	09	01	-	01
Tài nguyên nước	03	-	03	-	02	-
Văn phòng khoa	-	-	01	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>06</b>	<b>22</b>	<b>01</b>	<b>11</b>	<b>02</b>
<b>Năm học 2021 - 2022</b>						
Kỹ thuật môi trường	01	-	-	01	-	-
Khoa học môi trường	04	-	-	03	-	-
QLTN & MT	01	-	-	-	-	-
Tài nguyên đất đai	04	01	-	05	-	-
Tài nguyên nước	02	-	-	03	-	-
<b>Tổng</b>	<b>12</b>	<b>01</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



#### 4.10 PHỤ LỤC 8.2 - PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO NCKH KHOA MT & TNTN GIAI ĐOẠN 2018-2022

<b>Năm</b>	<b>Kinh phí Khoa</b>	<b>Kinh phí ngành QLTN &amp; MT</b>	<b>Tỷ lệ phân bổ</b>
2018	285,500,000	77,500,000	27.15
2019	353,725,000	75,000,000	21.20
2020	156,750,000	14,250,000	9.09
2021	280,000,000	15,000,000	5.36
2022	194,800,000	14,800,000	7.60
<b>Tổng</b>	<b>1,270,775,000</b>	<b>196,550,000</b>	<b>15.47</b>

Nguồn: Quyết định phê duyệt đề tài NCKH cấp cơ sở của SV được thực hiện năm 2018, 2019, 2019, 2020, 2021 và 2022

**4.11 PHỤ LỤC 8.3 - BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI CÁC CẤP BỘ MÔN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2018-2022**

STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
<b>Đề tài cấp địa phương</b>										94	6
1	2018	Đồng Tháp		Dương Văn Ni (hợp tác với Sở KHCN tỉnh Đồng Tháp)	Bảo tồn đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim thích ứng với biến đổi khí hậu	May-18	Apr-21	3.391,043	Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học của Vườn Quốc Gia Tràm Chim, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học ở khu vực này, đề xuất giải pháp thích ứng để bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc Gia Tràm Chim và xây dựng được cơ sở dữ liệu tổng hợp về đa dạng sinh học của Vườn Quốc Gia Tràm Chim	8	6
2	2018	Kiên Giang		Dương Văn Ni (hợp tác với Sở TN & MT tỉnh Kiên Giang)	Phân khu chức năng chi tiết Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ	2/7/2018		231,118	Qui hoạch tổng thể phân khu chức năng Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ tầm nhìn đến năm 2027 làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch quản lý hiệu quả cho từng khu chức năng.	3	
3	2018	Hậu Giang		Trương Hoàng Đan (hợp tác với Sở KHCN tỉnh Hậu Giang)	Điều tra cơ bản, đánh giá thực trạng đa dạng sinh học Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng và xác định các vấn đề ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học	Mar-16	Apr-18	643.151	- Khảo sát đánh giá, lập bản đồ đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng; - Thông kê và phân loại hiện trạng đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng; - Phân tích các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học đặc biệt là các hoạt động sinh kế nông nghiệp, đồng thời đề xuất giải pháp khắc phục. - Xác định các vấn đề ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học cho Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng.	40	
4	2019	An Giang	HĐ số 01/HĐ KT-MT	Trương Hoàng Đan (hợp tác với Phòng TN&MT)	Tư vấn lập báo cáo kỹ thuật đất ngập nước Búng Bình Thiên	Jan-19	Jun-20	494.172	- Khảo sát hiện trạng và đánh giá mức độ ô nhiễm tại khu đất ngập nước Búng Bình Thiên - Xác định tính đa dạng sinh học tại khu Búng Bình Thiên, chủ yếu các		

STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
				huyện An Phú)	để thống kê đa dạng sinh học và giải quyết ô nhiễm môi trường nước				nhóm thủy sinh, cá, rong tảo, lưỡng cư bò sát. - Xây dựng giải pháp quản lý chất lượng nước, đề xuất bảo tồn đa dạng sinh học, định hướng phát triển du lịch tạo sinh kế cho cộng đồng tại khu Búng Bình Thiên - Rà soát với các tiêu chí đề cử khu đất ngập nước Búng Bình Thiên thành khu Ramsar.		
5	2019	Kiên Giang	(HĐ số 07/HĐ KT-BQL)	Nguyễn Thanh Giao (hợp tác với Ban Quản lý Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ)	Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường và đa dạng sinh học khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ	Apr-18	15/8/2019	176,090	Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường đất, nước và đa dạng sinh học; xây dựng qui trình quan trắc môi trường đất, nước và đa dạng sinh học; xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường đất, nước và đa dạng sinh học	1	
6	2019	Hậu Giang	DP2019-09 (HĐ số 13/HĐ-KHCN)	Trần Thị Kim Hồng (hợp tác với Sở KHCN tỉnh Hậu Giang)	Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Mar-19	Feb-21	626,98	Điều tra, đánh giá hiện trạng và xác định các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến nguồn thủy sản tự nhiên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng. Từ đó, đề xuất và ứng dụng các giải pháp thích hợp để khôi phục và phát triển nguồn lợi thủy sản tại đây	24	
7	2020	Kiên Giang	DP2020-24	Nguyễn Thanh Giao (hợp tác với Ban Quản lý Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ)	Quan trắc môi trường và đa dạng sinh học Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ năm 2020	Nov-20	Jan-21	120	- Thực hiện quan trắc môi trường đất, nước tại khu bảo tồn Loài-Sinh cảnh Phú Mỹ. - Thực hiện quan trắc đa dạng sinh học bao gồm cỏ bàng, tràm, năng, chim, cá và các loài ngoại lai tại khu bảo tồn Loài-Sinh cảnh Phú Mỹ. - Xây dựng bản đồ chất lượng đất,	3	

STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
									nước và đa dạng sinh học		
8	2022	An Giang	DP2022-02 (HĐ số 04/HĐ-STNMT)	Trương Hoàng Đan (hợp tác với Sở TNMT tỉnh An Giang)	Điều tra, thống kê lập danh mục các loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh An Giang và đề xuất giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn	4/2022	12/2022	367.653	Điều tra, thống kê lập Danh mục và đề xuất giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa sinh vật ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh An Giang nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.	13	
9	2022	Kiên Giang	15/HĐ KT-BQL	Nguyễn Thanh Giao (hợp tác với Ban Quản lý Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ)	Quan trắc môi trường và đa dạng sinh học Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ năm 2022	4/2022	11/2022	120	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện quan trắc môi trường đất, nước tại khu bảo tồn Loài-Sinh cảnh Phú Mỹ.</li> <li>- Thực hiện quan trắc đa dạng sinh học bao gồm cỏ bàng, tràm, năng, chim, cá và các loài ngoại lai tại khu bảo tồn Loài-Sinh cảnh Phú Mỹ.</li> <li>- Xây dựng bản đồ chất lượng đất, nước và đa dạng sinh học</li> </ul>	2	
<b>Đề tài cấp cơ sở</b>										4	3
1	2018		T2018 - 41	Lê Văn Dũ	So sánh mối quan hệ chất lượng nước và đa dạng cá giữa các mô hình trồng keo lai và trồng tràm tại U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau	May-18	Apr-19	25	<p>Khảo sát, đánh giá biến động chất lượng đất, nước, thành phần phêu sinh vật và đa dạng cá đặc trưng của vùng rừng tràm tự nhiên, tràm trồng và trồng keo lai;</p> <p>So sánh và đánh giá tác động môi trường, thay đổi hệ sinh thái tự nhiên do hoạt động canh tác sản xuất trồng tràm và keo lai.</p> <p>Đề xuất giải pháp quản lý hạn chế tác động môi trường đất, nước và đa dạng cá cho từng vùng sinh thái ứng với mô hình canh tác trên nhằm cung cấp cơ sở</p>	2	1

STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
									khoa học cho công tác bảo tồn đa dạng cá hay sinh học		
2	2018	Đồng bằng sông Cửu Long	T2018 - 44	Võ Thị Phương Linh	Ứng dụng ảnh viễn thám phân tích nồng độ phù sa lơ lửng trên sông Tiền và sông Hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long	May-18	Apr-19	24	Xác định SSC trên hệ thống sông chính tại Đồng Bằng Sông Cửu Long trên cơ sở phân tích ảnh viễn thám		
3	2021	An Giang	T2021-66	Bùi Thị Bích Liên	Đánh giá tiềm năng trữ nước vùng bảy núi tỉnh An Giang	Apr-21	Mar-22	30	xác định lại lưu vực của hồ chứa nước bằng kỹ thuật viễn thám; đánh giá tiềm năng dòng chảy mặt sinh ra từ mưa tại các vùng núi theo các tần suất tính toán; Khảo sát và phân tích thảm thực vật và các đặc tính khí tượng nhằm xác định mức độ ảnh hưởng đến khả năng trữ nước trong hồ		
4	2021	Cà Mau	T2021-70	Lê Văn Dũ	Nghiên cứu, so sánh diễn biến và tác động của xâm nhập mặn đến các kiểu sử dụng đất và khả năng ứng phó từ năm 2018 đến 2021 ở khu vực lân cận Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà	Apr-21	Mar-22	30	đánh giá, diễn biến, tác động và khả năng ứng phó xâm nhập mặn đối với các kiểu sử dụng đất cho mục đích canh tác nông – lâm nghiệp từ năm 2018 đến 2021 ở khu vực lân cận Vườn quốc gia U Minh Hạ nhằm đề xuất giải pháp canh tác phù hợp và hiệu quả hơn trong điều kiện gia tăng xâm nhập mặn	2	1

STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
					Mau						
5	2021	Kiên Giang	T2021-71	Lý Văn Lợi	Lượng hoá giá trị cộng đồng nhận được từ nguồn nước ngọt cung cấp bởi đất ngập nước tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng, Kiên Giang	Apr-21	Mar-22	30	đánh giá hiện trạng sử dụng nguồn nước ngọt cho mục đích nông nghiệp và sinh hoạt từ hệ sinh thái đất ngập nước Vườn Quốc Gia U Minh Thượng trong mùa khô; lượng hoá được giá trị của nguồn nước ngọt sử dụng cho nông nghiệp và sinh hoạt cho cộng đồng xung quanh Vườn Quốc Gia U Minh Thượng; đề xuất kế hoạch sử dụng nguồn nước ngọt nhằm tối ưu hoá lợi ích sử dụng và thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu		1
<b>Đề tài quốc tế</b>										4	0
1	2018	Bến Tre		Tổ chức Global Greengrants Fund (Hoa Kỳ)	Đánh giá tính khả thi của quy hoạch sinh kế thích ứng với Biến đổi khí hậu tại huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Jan-18	Jan-19	5.000 USD	Mục tiêu của dự án là đánh giá tính khả thi về hiện trạng các sinh kế đã được quy hoạch tại địa phương để từ đó rút ra các kết luận về các mặt thuận lợi cũng như chưa hợp lý để đưa ra các kiến nghị hỗ trợ cộng đồng có những sinh kế phù hợp hơn		
2	2018	Đồng Tháp		Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam	Lập kế hoạch sử dụng đất để đạt được các mục tiêu Aichi và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tại tỉnh Đồng Tháp	Sep-17	Mar-18	17.135 USD	Cung cấp quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp của mô hình Sen – Cá, Sen – Du lịch và Sen – Lúa; ứng dụng cơ giới hóa trong canh tác sen; hỗ trợ quá trình quy hoạch sử dụng đất có lồng ghép yếu tố đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu		
3	2019	Đồng		Tổ chức	Tập huấn	Feb-19	Jul-19	129 triệu	Mục tiêu của dự án là đánh giá sự thay	4	

STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
		Thấp		Worldwide Fund of Nature (WWF) tại Việt Nam	phương pháp đốt có kiểm soát và giám sát sự thay đổi môi trường tự nhiên do đốt có kiểm soát lớp thực bì khu vực bãi ăn của Sếu Đầu Đỏ, Vườn Quốc Gia Tràm Chim			đồng	đổi về môi trường (đa dạng thực vật bậc cao, động vật đất và chất lượng đất và nguồn thức ăn của Sếu) trước và sau khi đốt có kiểm soát; Xây dựng phương pháp đốt chủ động và tập huấn cho cán bộ của Vườn Quốc gia; Tập huấn chuyên giao quy trình đốt chủ động hợp lý cho Vườn Quốc gia Tràm Chim; Tham gia giám sát và theo dõi trong quá trình tiến hành đốt.		
4	2021	Hậu Giang		Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Thanh Giao	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng (Climate change vulnerability assessment in Lung Ngọc Hoàng Nature Reserve)	01/2021	08/2021	17,325 EUR	Đánh giá tính dễ tổn thương của hệ sinh thái và sinh kế đối với biến đổi khí hậu và tìm ra các giải pháp để tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái và sinh kế trước tác động của biến đổi khí hậu (The main objective is to assess the vulnerability of ecosystems and livelihoods to climate change; and to find the solutions for enhancing resilience of ecosystems and livelihoods to the impacts of climate change.)		
5	2021	Kiên Giang		Tổ chức International Union for Conservation of Nature	Xây dựng chứng chỉ sản phẩm thân thiện đất ngập nước cho	01/2021	08/2021	19,712 EUR	Áp dụng các giải pháp thích ứng dựa trên hệ sinh thái để nâng cao năng lực của cộng đồng địa phương và Vườn quốc gia U Minh Thượng nhằm ứng phó với các mối đe dọa của biến đổi		



STT	Năm	Đề tài cấp	Mã số	Chủ nhiệm	Tên đề tài	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kinh phí (triệu đồng)	Mục tiêu đề tài	Số lượng sản phẩm đào tạo	Số lượng sản phẩm NCKH
				(IUCN) Chủ nhiệm dự án: Lý Văn Lợi	cộng đồng địa phương nhằm ứng phó với các mối đe dọa từ biến đổi khí hậu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng				khí hậu và nâng cao giá trị của các sản phẩm liên quan đến khi Ramsar thông qua sự hợp tác chặt chẽ giữa nông dân địa phương và Vườn Quốc gia U Minh Thượng (Apply ecosystem – based adaptation options to improve local communities and U Minh Thuong National Park capacity to cope with climate change threats; and enhance value of products relevant to the Ramsar site through the close collaboration among local farmers and U Minh Thuong National Park.)		
6	2022	Cần Thơ		Tổ chức International Union for Conservation of Nature (IUCN) tại Việt Nam	Xây dựng chương trình quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính	Jun-22	Sep-22	7.180 EUR	Mục tiêu của hội thảo nhằm: i) Cung cấp kiến thức liên quan đến phát thải khí nhà kính trong bối cảnh của Đồng bằng sông Cửu Long và thế giới; ii) Nâng cao năng lực, đặc biệt cho các CSV của ngành Quản lý Tài nguyên & Môi trường, là những người ra quyết định chính về giảm phát thải khí nhà kính; iii) Cung cấp tư liệu quan trọng để đạt được mục tiêu quốc gia về “không phát thải ròng” vào năm 2050 và mở cửa thị trường quốc gia để buôn bán tín chỉ các-bon; và iv) Kết nối các bên liên quan để chia sẻ, học hỏi, nghiên cứu môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên		

#### 4.12 DANH SÁCH MINH CHỨNG PHỔ THÔNG

Phần Giới thiệu		
Mã minh chứng	Tên minh chứng	Loại
0.01	Kế hoạch số 814-KH-ĐHCT-QLCL 30.03.2022 về việc thực hiện công tác đánh giá chất lượng CTĐT theo AUN-QA giai đoạn 2022-2023	File
0.02	Kế hoạch số 1134-KH-ĐHCT-MT&TNTN 25.4.2022 về thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QL TN & MT trình độ đại học theo tiêu chuẩn AUN-QA	File
0.03	CTĐT ngành QL TN & MT Khóa 34-35	File
0.04	CTĐT Ngành QL TN & MT K48	File
0.05	Tổng hợp thông kê tình hình tốt nghiệp và việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2018-2022 (Khoa)	File
0.06	<b>Kết quả khảo sát NSDLĐ về SVTN</b>	File
0.07	Công văn số 1269-CP-KG ngày 06 tháng 09 năm 2004 về việc hoàn thiện thêm mạng lưới các trường đại học và cao đẳng của Việt Nam	File
0.08	Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 và phương hướng công tác năm học 2022-2023	File
0.09	Báo cáo thường niên của Trường ĐHCT năm 2021	File
0.10	Quyết định số 1553-QĐ-DHCT ngày 4/6/2021 về việc thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng Trường ĐHCT nhiệm kỳ 2020-2025	File
0.11	Webometrics website 2022 (South East Asia   Ranking Web of Universities: Webometrics ranks 30000 institutions)	Link
0.12	Trang web Xếp hạng Đại học Châu Á 2022 ( <a href="https://www.topuniversities.com/universities/can-tho-university">https://www.topuniversities.com/universities/can-tho-university</a> )	Link
0.13	Quyết định số 81-QĐ-ĐHCT ngày 21.01.2008 về việc thành lập Khoa MT & TNTN trực thuộc Trường ĐHCT	File
0.14	Quyết định số 21-QĐ-KMT&TNTN ngày 9.08.2021 về việc ban hành tầm nhìn sứ mệnh và mục tiêu giáo dục khoa MT & TNTN	File
0.15	Báo cáo Chính trị của Đảng Ủy Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên tại Đại hội đảng viên lần thứ 3 nhiệm kỳ 2020 - 2025	File
0.16	Quyết định số 187-QĐ-ĐHCT ngày 19.02.2008 về việc thành lập văn phòng khoa và các bộ môn trực thuộc Khoa MT & TNTN	File
0.17	Quyết định số 264-QĐ-ĐHCT ngày 30.01.2015 thành lập hai bộ môn trên cơ sở BM QLMT & TNTN thuộc Khoa MT & TNTN	File
0.18	Quyết định số 4784-QĐ-DHCT ngày 18.11.2021 về việc ban hành quy định thu thập ý kiến phản hồi và góp ý từ các bên liên quan	File

<b>Tiêu chuẩn 1. Kết quả học tập mong đợi</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
1.1.01	Luật Giáo dục đại học sửa đổi bổ sung 2018	File
1.1.02	Quyết định số 1982-QĐ-Ttg ngày 18.10.2016 về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam	File
1.1.03	Văn bản liên quan đến rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ đại học k48	File
1.1.04	Các trang web mô tả CTĐT, ngành QLTNMT: Trường: <a href="https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html">https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html</a> Khoa: <a href="https://cenres.ctu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/ch.html">https://cenres.ctu.edu.vn/dao-tao/dai-hoc-chinh-quy/ch.html</a>	Link
1.1.05	Mẫu phiếu khảo sát người học tốt nghiệp về CTĐT	File
1.1.06	Mẫu phiếu khảo sát NSDLĐ về CTĐT	File
1.1.07	Mẫu phiếu khảo sát cựu sinh viên về CTĐT	File
1.1.08	<a href="https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html">Website đề cương chi tiết các học phần: https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html</a>	Link
1.1.09	Biên bản cuộc họp lấy ý kiến Giảng viên về CTĐT	File
1.2.01	Ma trận liên quan PEOs và PLOs	File
1.2.02	Bảng tóm tắt các phương pháp dạy học trong từng học phần trong CTĐT Ngành QLTN & MT	File
1.2.03	Đề cương chi tiết học phần Bản đồ học và GIS	File
1.3.01	Bản mô tả CTĐT Ngành QLTN & MT K48	File
1.4.01	Thông tư số 17-TT-BGDĐT ngày 22.06.2021 về việc chuẩn CTĐT, xây dựng thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH	File
1.4.02	Biên bản họp lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT K48	File
1.5.01	Phiếu khảo sát sinh viên vừa tốt nghiệp đánh giá mức độ đạt được KQHTMĐ	File
1.5.02	Kết quả khảo sát mức độ đạt được KQHTMĐ của sinh viên vừa tốt nghiệp từ khoá 40-44	File
1.5.03	Bảng tổng hợp tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2018-2022	File

<b>Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
2.1.01	Mẫu đề cương chi tiết học phần (Tiếng Việt) năm 2022 (lựa chọn bổ sung đề cương hoàn chỉnh)	File
2.1.02	<a href="https://monre.gov.vn/Pages/ChuyenMuc.aspx?cm=Bi%E1%BA%BFn%20%C4%91%E1%BB%95i%20kh%C3%AD%20h%E1%BA%ADu">Trang web Biên đổi khí hậu, Nông nghiệp công nghệ cao, Cách mạng 4.0: https://monre.gov.vn/Pages/ChuyenMuc.aspx?cm=Bi%E1%BA%BFn%20%C4%91%E1%BB%95i%20kh%C3%AD%20h%E1%BA%ADu</a>	Link

<b>Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
2.1.03	Poster tuyển sinh CTU, Khoa, Bộ Môn	File
2.2.01	Quyết định số 4788-QĐ-ĐHCT ngày 19.11.2021 về việc thành lập tổ thư ký và các tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học	File
2.2.02	Biên bản họp Tiểu ban chuyên môn Khoa học và Đào tạo về thẩm định điều chỉnh CTĐT đại học ngành QLTNMT K48	File
2.3.01	Mẫu phiếu lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên	File
2.3.02	Thông tin phản hồi của người học đối với giảng viên_HK2_2021-2022	File
2.3.03	Quyết định số 01-ĐHCT ngày 24.06.2020 về việc thành lập hội cựu sinh viên/website	File
2.5.01	Quyết định số 1813-QĐ-ĐHCT ngày 18-06-2021 về quy định công tác học vụ dành cho sinh viên đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT	File
2.6.01	Hướng dẫn số 1982/HD-ĐHCT về quy trình hướng dẫn thực hiện chuyển sang chương trình, ngành đào tạo khác (áp dụng từ K47)	File
2.6.02	Chương trình đào tạo thạc sỹ ngành QLTN&MT theo định hướng nghiên cứu	File
2.6.03	Quyết định số 5964-QĐ-ĐHCT ngày 16.11.2022 về việc cử sinh viên ngành QLTN&MT đi học tập ngắn hạn nước ngoài	File
2.7.01	Chương trình đào tạo K36-K39	File
2.7.02	Chương trình đào tạo K40-K44	File
2.7.03	Chương trình đào tạo K45-K47	File
2.7.04	Quyết định số 25-QĐ-ĐHCT ngày 10.01.2022 ban hành về Quy định đào tạo trực tuyến của Trường Đại học Cần Thơ	File
2.7.05	Công văn số 1233-ĐHCT-ĐT xác định học phần chuyển sang trực tuyến	File

<b>Tiêu chuẩn 3. Phương pháp dạy và học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
3.1.01	Quyết định số 871-QĐ-DHCT ngày 14.4.2021 ban hành về quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên ĐHCT 2021	File
3.1.02	Web bộ môn QLMT: <a href="https://emd.ctu.edu.vn/">https://emd.ctu.edu.vn/</a>	Link
3.2.01	Biểu mẫu 19 ĐHCT Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2021-2022	File
3.2.02	Thông báo số 2173-TB-ĐHCT ngày 4.11.2021 về việc dạy và học tập trung nội dung thực hành - thí nghiệm	File
3.2.03	Thông báo của ĐHCT về việc dạy học không tập trung do dịch covid	File
3.2.04	Khu vực phủ sóng wifi khu II	File
3.2.05	Hợp đồng đầu tư hạ tầng khai thác viễn thông ký túc xá A	File

<b>Tiêu chuẩn 3. Phương pháp dạy và học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
3.2.06	Hướng dẫn sử dụng Wifi Khu II	File
3.2.07	<b>Bảng điểm toàn khoá SV học 3.5 năm</b>	File
3.2.08	<b>Bảng điểm toàn khoá SV học sau 4 năm</b>	File
3.2.09	Quyết định số 1058-QĐ- ĐHCT ngày 13.04.2022 về việc phân bổ sinh phí cho sinh viên đi học nước ngoài 2022	File
3.2.10	Hướng dẫn số 3570-HD-ĐCHT ngày 21.12.2016 về việc Xét miễn và công nhận điểm HP cho sinh viên học nước ngoài	File
3.2.11	<b>Quyết định về việc xét học phần tương đương ngành QL TN &amp; MT</b>	File
3.3.01	Thông tư số 12-TT-BGDĐT ngày 12.4.2013 quy định về chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho giảng viên đại học	File
3.3.02	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	File
3.3.03	Quyết định số 3873-QĐ-ĐHCT ngày 10.11.2020 về việc Ban hành Quy định về Cố vấn học tập	File
3.3.04	Đề cương chi tiết học phần Quản lý Môi trường nông nghiệp (MT366)	File
3.3.05	Cơ sở dữ liệu TTHL <a href="https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/search/online-database">https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/search/online-database</a>	Link
3.3.06	Thông báo số 21-QLKH ngày 5.9.2022 về đăng ký đề tài NCKH sinh viên năm 2023	File
3.3.07	Quyết định số 1715-QĐ-ĐHCT ngày 30.05.2022 về việc phê duyệt danh mục đề tài sinh viên 2022	File
3.3.08	Thông báo số 2505-TB-ĐHCT ngày 16.08.2022 về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ 2022 đợt 2	File
3.3.09	CTU's online survey system <a href="https://oss.ctu.edu.vn/">https://oss.ctu.edu.vn/</a>	Link
3.4.01	Phân tích tổng hợp báo cáo do sinh viên thực hiện (Học phần MT405)	File
3.4.02	Một số hình ảnh về sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy	File
3.4.03	Số liệu sinh viên học lên Thạc sĩ khóa tốt nghiệp K40 đến K44	File
3.5.01	Danh mục đề tài sinh viên giai đoạn 2018-2022	File
3.5.02	Đề cương học phần Luận văn tốt nghiệp (MT509)	File
3.5.03	Đề cương chi tiết học phần Báo cáo chuyên đề - QLMT (MT405)	File
3.5.04	Lý lịch khoa học giảng viên: <a href="https://www.ctu.edu.vn/gioithieu/doi-ngu-giang-vien.html">https://www.ctu.edu.vn/gioithieu/doi-ngu-giang-vien.html</a>	Link
3.5.05	Hình ảnh tham quan thực tế ngành quản lý tài nguyên & môi trường	File
3.5.06	Đề cương chi tiết học phần Kỹ năng mềm (KN001)	File
3.5.07	Đề cương chi tiết học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (KN002)	File
3.5.08	Quyết định số 1665-QĐ-Ttg ngày 30.10.2017 Đề án hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025	File
3.5.09	Cuộc thi "Dự án khởi nghiệp tiềm năng" ĐHCT năm 2022	File
3.5.10	Hội thảo phát triển năng lực NCKH khởi nghiệp và quan hệ doanh nghiệp	File
3.6.01	Kế hoạch số 03-KH-ĐTN ngày 15.08.2022 về việc giao lưu với doanh nghiệp và nhà tuyển dụng	File

<b>Tiêu chuẩn 3. Phương pháp dạy và học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
3.6.02	Quyết định số 2526-QĐ-ĐHCT ngày 13.07.2022 về việc thành lập Ban chỉ đạo và Ban chuyên môn của Hội thảo	File
3.6.03	Các MOU ký kết với các trường Đại học	File
3.6.04	Các MOU ký kết với các sở ban ngành	File

<b>Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
4.1.01	Đề án tuyển sinh trường ĐHCT năm 2022	File
4.1.02	Thông tư 24-TT-BGDĐT ngày 8.09.2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	File
4.1.03	Văn bản số 771/ĐHCT-DGNNLN ngày 25.03.2022 về việc kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ K47	Link
4.1.04	Kết quả kiểm tra tiếng Anh khóa 47	File
<b>4.1.05</b>	<b>Đề cương thực tập ngành nghề của sinh viên</b>	<b>File</b>
4.1.06	Giấy giới thiệu sinh viên đi thực tập ngành nghề	File
4.1.07	Phiếu đánh giá thực tập ngành nghề QLMT (dành cho cán bộ HD tại đơn vị)	File
4.1.08	Phiếu đánh giá thực tập ngành nghề QLMT (dành cho GV)	File
4.1.09	Quy định về việc thực hiện và đánh giá LVTN	File
4.1.10	Lịch bảo vệ đề cương LVTN HK2 2021-2022	File
4.1.11	Đề cương LVTN được duyệt + phiếu giải trình chỉnh sửa đề cương LVTN	File
4.1.12	Phiếu báo cáo tiến độ thực hiện LVTN	File
4.1.13	Quyết định số 04-QĐ-KMT&TNTN ngày 02.05.2022 hội đồng đánh giá luận văn tốt nghiệp đại học ngành quản lý tài nguyên và môi trường, học kỳ II, năm học 2021-2022	File
4.1.14	Phiếu đánh giá LVTN	File
4.2.01	Kế hoạch 02-KH-BMQLMT ngày 11.10.2021 về việc sinh hoạt chào đón tân sinh viên K47	File
4.2.02	<a href="https://dsa.ctu.edu.vn/images/upload/vbanply/2021/Vanban/QD1813_QD_ban_hanh_Quy_dinh_cong_tac_hoc_vu_2021.pdf">https://dsa.ctu.edu.vn/images/upload/vbanply/2021/Vanban/QD1813_QD_ban_hanh_Quy_dinh_cong_tac_hoc_vu_2021.pdf</a>	Link
4.2.03	Mẫu đơn xin điểm I	File
4.2.04	<a href="https://www.ctu.edu.vn/webctu_old/dao-tao/lich-thi/15-dao-tao/2020-lich-thi-rieng-khoa-moi-truong-va-tai-nguyen-thien-nhien.html">https://www.ctu.edu.vn/webctu_old/dao-tao/lich-thi/15-dao-tao/2020-lich-thi-rieng-khoa-moi-truong-va-tai-nguyen-thien-nhien.html</a>	Link
4.3.01	Kế hoạch số 1649-ĐHCT-ĐT ngày 8.06.2022 về việc giảng dạy và đăng ký học phần học kỳ 1, năm học 2022-2023	File

<b>Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
4.3.02	Kế hoạch số 4676-QĐ-ĐHCT ngày 15.11.2021 khung công tác trường ĐHCT năm 2022	File
4.3.03	Bảng điểm HP có ký duyệt của Khoa (MT366 & CN122)	File
4.3.04	Hệ thống quản lý của sinh viên	File
4.4.01	Minh chứng sử dụng công cụ multiple choices, true/fales	File
4.4.02	Minh chứng sử dụng grading checklist	File
4.4.03	Minh chứng sử dụng rubric	File
4.4.04	Hướng dẫn bài báo cáo nhóm, thực hành	File
4.4.05	Kế hoạch số 162-KMT&TNTN ngày 303.08.2022 về việc thực hiện LVTN và tiểu luận TN	File
4.4.06	Công văn số 3107-DHCT ngày 23.12.2020 về Mẫu đề thi và đáp án đề thi kết thúc học phần	File
4.4.07	Hướng dẫn số 2972-ĐHCT ngày 9.12.2020 về việc tổ chức thi kết thúc học phần từ học kỳ 1, năm học 2020-2021	File
4.4.08	Kế hoạch số 2250-KH-ĐHCT ngày 16.11.2021 về thanh tra, kiểm tra năm học 2021-2022	File
4.4.09	Quyết định số 02-QĐ-KMT&TNT ngày 22.4.2022 về hội đồng thi kết thúc học phần học kỳ 2-2021-2022	File
4.4.10	Quyết định 03-QĐ-KMT&TNTN ngày 22.04.2022 về kiểm tra công tác coi thi kết thúc học phần học kỳ 2, năm học 2021-2022	File
4.4.11	Hướng dẫn nộp và lưu hồ sơ học phần các lớp đại học hệ chính quy	File
4.4.12	Thông báo số 04-TB-ĐTT ngày 13.5.022 về việc kiểm tra công tác lưu trữ bài thi	File
4.5.01	Hướng dẫn số 1862-ĐHCT ngày 13.8.2020 thực hiện công tác đánh giá - đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	File
4.5.02	Kiểm tra phổ điểm các HP	File
4.6.01	Email GV thông báo kết quả đánh giá và thời gian phản hồi cho SV	File
4.6.02	Email GV phản hồi kết quả đánh giá cho sinh viên	File
4.7.01	Biên bản đoàn thanh tra làm việc với Khoa MT&TNTN về công tác tổ chức, quản lý thi học kỳ 2 năm học 2020-2021	File
4.7.02	Kế hoạch số 78-KH-TKT ngày 27. 4.2022 về việc kiểm tra công tác coi thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2021-2022	File
4.7.03	Thông báo số 05-QLCL ngày 18.01.2022 về kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và thực hiện cải tiến chất lượng học kỳ 1, năm học 2021-2022	File



<b>Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
5.1.01	Bảng thanh toán khối lượng vượt giờ của Khoa MT & TNTN năm 2021	File
5.1.02	<i>Bảng thanh toán khối lượng vượt giờ Bộ môn Quản lý Môi trường năm 2021</i>	File
5.1.03	Tổng hợp báo cáo 6 tháng của viên chức đi học và phân công viên chức hỗ trợ năm 2022	File
5.1.04	Công văn số 1618-ĐHCT-TCCB ngày 07.08.2018 về xếp ngành đào tạo bậc đại học với giảng viên căn cứ vào chuyên môn của từng giảng viên	File
5.1.05	Kế hoạch phát triển Khoa MT & TNTN giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn đến 2030	File
5.1.06	Kế hoạch số 301-KH-KMT ngày 24.11.2021 về đào tạo bồi dưỡng viên chức người lao động năm 2022	File
5.1.07	Quyết định số 5870-QĐ-ĐHCT ngày 17.12.2013 về việc ban hành qui định về yêu cầu tiến trình phấn đấu của giảng viên	File
5.1.08	Quyết định số 6018-QĐ-ĐHCT ngày 31.12.2021 quy định về công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia và tiến trình phấn đấu của giảng viên	File
5.1.09	Công văn số 33-KNT&TNTN ngày 11.03.2022 v.v tuyển dụng giảng viên năm 2022	File
5.1.10	Thông báo số 1217-TB-ĐHCT ngày 29.04.2022 về việc tuyển dụng viên chức	File
5.1.11	Quyết định số 2557-QĐ-ĐHCT ngày 15.07. 2022 về việc phê duyệt kết quả xét tuyển viên chức Trường ĐHCT	File
5.1.12	Thông báo số 2161-TB-ĐHCT ngày 03.10.2022 về việc nghỉ hưu ông Nguyễn Hữu Chiêm	File
5.1.13	Quyết định số 246-QĐ-BGDĐT ngày 03.02. 2020 về việc nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	File
5.1.14	Quyết định số 5739-QĐ-ĐHCT ngày 22.12.2021 về việc kéo dài thời gian công tác cho VC Trường ĐHCT	File
5.2.01	Thông tư số 03-TT-BGD&ĐT ngày 18.01.2022 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	File
5.2.02	Thông tư số 06-TT-BGD&ĐT ngày 28.02.2018 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	File
5.2.03	Thông tư số 01-TT-BGD&ĐT ngày 25.02.2019 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	File
5.2.04	Hệ thống theo dõi tình hình giảng dạy và khối lượng công tác	File
5.3.01	Công văn số 2204-DHCT-TCCB ngày 9.11.2021 về việc Đăng kí danh hiệu thi đua 2021-2022	File
5.3.02	Kế hoạch số 1436-KH-DDHCT ngày 23.05.2022 về việc đánh giá viên chức và xét thi đua khen thưởng 2021-2022	File
5.3.03	Quyết định số 1001-QĐ-BGDĐT ngày 21.04.2020 về việc nâng bậc lương đối với cán bộ công chức viên chức	File
5.3.04	Chương trình hội thảo MTTNTN & BDKH ngày 22.10.2021	File
5.3.05	Mẫu 2 Bảng tổng hợp các báo cáo khoa học đã thực hiện 2022 (tháng 1- 6)	File

<b>Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
5.3.06	Danh sách giáo trình và sách xuất bản: <a href="https://cenres.ctu.edu.vn/xuat-ban/9-thong-bao/605-sach-va-giao-trinh-xuat-ban.html">https://cenres.ctu.edu.vn/xuat-ban/9-thong-bao/605-sach-va-giao-trinh-xuat-ban.html</a>	Link
5.3.07	Phát động phong trào thi đua năm học 2019-2020	File
5.3.08	Quyết định số 5976-QĐ-ĐHCT ngày 23.12.2013 về thực hiện nếp sống văn minh trong trường Đại học Cần Thơ	File
5.3.09	Phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm 2021-2022 (Trần Thị Kim Hồng)	File
5.3.11	Quyết định số 1845-QĐ-ĐHCT ngày 22.06.2021 về việc kết quả đánh giá xếp loại chất lượng đối với viên chức thuộc trường ĐHCT năm học 2020-2021	File
5.3.10	Danh sách tổng hợp đánh giá và phân loại công chức viên chức năm học 2020-2021	File
5.4.01	Thông tư số 36-TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28.11.2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy GDDH công lập	File
5.4.02	Bảng phân công giảng dạy học kì 2 năm học 2022-2023	File
5.4.03	Quyết định số 4336-QĐ-ĐHCT ngày 10.10.2022 về việc cử viên chức làm cố vấn học tập Khoá 48	File
5.4.04	Quyết định số 5374-QĐ-ĐHCT ngày 6.12.2021 về việc phân giao đề tài luận văn thạc sĩ Nguyễn Bình Long	File
5.4.05	Bảng phân công giảng dạy học phần sau đại học HK2 năm học 2022-2023	File
5.4.06	Bảng thống kê giờ phục vụ công đồng và công tác khác của Khoa năm 2021	File
5.5.01	Thông tư số 31-TT-BGDĐT ngày 10.11.2021 quy định về tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng GV	File
5.5.02	Danh sách đăng kí tham gia lớp bồi dưỡng theo TCCD nghề nghiệp GV hạng II (27.6.2022)	File
5.5.03	Quyết định số 4809-QĐ-ĐHCT ngày 19.11.2021 về việc cử viên chức tham dự lớp bồi dưỡng theo TCCD nghề nghiệp hạng I	File
5.5.04	Biên bản họp xét thi đua-khen thưởng viên chức người lao động 2021-2022	File
5.5.05	Danh sách cán bộ viên chức đề nghị xét nâng bậc lương trước hạn năm 2021	File
5.5.06	Quyết định 5755-QĐ-ĐHCT ngày 27.12.2021 về việc nâng lương và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với VC-NLĐ đợt 2 năm 2021	File
5.6.01	Quyết định số 3626-QĐ-ĐHCT ngày 27.10.2020 quy định về đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động khoa học và công nghệ	File
5.6.02	Công văn 432-ĐHCT-TCCB ngày 12.3.2018 về việc đào tạo tiến sĩ đề án 911- Nguyễn Hồng Đức	File
5.6.03	Công văn số 234-KMT&TNTN ngày 17.9.2019 về việc cử cán bộ đi học tiến sĩ tại Nhật Bản (Nguyễn Hồng Đức)	File
5.6.04	Quyết định số 6343-QĐ-ĐHCT ngày 26.12.2019 về việc cử cá nhân đi học sau đại học tại nước ngoài (Lý Văn Lợi)	File
5.6.05	Quyết định số 70-QĐ-Ttg ngày 10.12.2014 ban hành điều lệ trường đại học	File
5.6.06	Thông báo số 3552-TB-ĐHCT ngày 11.11.2022 về việc lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng VC năm 2023	File
5.6.07	Quyết định số 6313-QĐ-ĐHCT ngày 24.12.2019 về việc thu nhận VC đi học tập và công tác trở về (Bùi Thị Bích Liên)	File
5.6.08	Quyết định số 355-QĐ-ĐHCT ngày 18.02.2019 về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Trường ĐHCT	File

<b>Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
5.6.09	Nghị quyết số 29-NQ-ĐHCT ngày 19.05.2020 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT	File
5.6.10	Quyết định số 844-QĐ-ĐHCT ngày 13.4.2021 về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian	File
5.6.11	Quyết định số 2346-QĐ-ĐHCT ngày 21.7.2014 về việc quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường Đại học Cần Thơ	File
5.6.12	Đơn giải trình kéo dài thời gian học tập, nghiên cứu tại nước ngoài (Lê Ngọc Kiều)	File
5.7.01	Quyết định số 4028-QĐ-ĐHCT ngày 12.9.2018 về việc cử đi học tập ngắn hạn tại Nhật Bản (Kim Lavane)	File
5.7.02	Quyết định số 1886-QĐ-ĐHCT ngày 6.6.2022 về việc cử cán bộ ra nước ngoài (Võ Quốc Thành)	File
5.7.03	Quyết định số 3386-QĐ-ĐHCT ngày 14.08.2018 về việc cử viên chức tham dự hội thảo tại Hà Nội (Nguyễn Đình Giang Nam)	File
5.8.01	Thông tư số 21-TT-BGDĐT ngày 31.7.2020 hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	File
5.8.02	Thông báo số 1170-TB-ĐHCT ngày 10.6.2020 về việc tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục năm 2020	File
5.8.03	Quyết định số 4873-QĐ-BGDĐT ngày 16.11.2017 về việc tặng bằng khen Bộ trưởng BGD&ĐT	File
5.8.04	Quyết định số 1822-QĐ-Ttg ngày 16.11.2017 về việc tặng bằng khen của Thủ tướng 01 tập thể và 03 cá nhân	File
5.8.05	Quyết định số 4788-QĐ-BGDĐT ngày 21.12.2021 về việc tặng bằng khen	File
5.8.06	Thông báo số 3580-TB-DHCT ngày 22.12.2021 về việc lập kế hoạch công tác chuyên môn của giảng viên năm 2022	File
5.8.07	QLMT_Kế hoạch công tác chuyên môn năm 2022	File
5.8.08	Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHCT ban hành kèm theo Quyết định số 266-QĐ-ĐHCT ngày 17.02.2022	File
5.8.09	Quyết định số 3859-QĐ-ĐHCT ngày 11.10.2021 về việc công nhận lao động tiên tiến năm 2020-2021	File
5.8.10	Quyết định số 3958-QĐ-ĐHCT ngày 14.10.2021 về việc công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua năm 2020-2021	File
5.8.11	Biên bản số 133-KMT&TNTN ngày 20.06.2022 về việc xét thi đua khen thưởng VC-NLĐ năm 2021-2022	File
5.8.12	Quyết định số 2785-QĐ-ĐHCT ngày 05.08.2022 về việc công nhận lao động tiên tiến năm 2021-2022	File
5.8.13	Quyết định số 2937-QĐ-DDHCT ngày 11.08.2022 về việc công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua năm 2021-2022	File
5.8.14	Quyết định số 3820-QĐ-ĐHCT ngày 6.10.2021 về việc xếp loại tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2020-2021	File
5.8.15	Quyết định số 2784-QĐ-ĐHCT ngày 5.8.2022 về việc xếp loại tập thể lao động tiên tiến năm học 2021-2022	File

<b>Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>

<b>Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
6.1.01	Link trang facebook Tư vấn tuyển sinh hệ chính quy ĐHCT: <a href="https://www.facebook.com/ctu.tvts">https://www.facebook.com/ctu.tvts</a>	Link
6.1.02	Trang facebook Bộ môn QLMT: <a href="https://www.facebook.com/bmquanlymoitruong.ctu">https://www.facebook.com/bmquanlymoitruong.ctu</a>	Link
6.1.03	Kế hoạch tổ chức thực hiện công tác tư vấn tuyển sinh của Khoa, Bộ môn	File
6.1.04	Lịch livestream tổ chức tư vấn tuyển sinh Trường ĐHCT	File
6.1.05	Thông tin liên hệ tư vấn tuyển sinh: <a href="https://www.ctu.edu.vn/index.php?option=com_sppagebuilder&amp;view=page&amp;id=30">https://www.ctu.edu.vn/index.php?option=com_sppagebuilder&amp;view=page&amp;id=30</a>	Link
6.1.06	Link website trang tuyển sinh: <a href="https://tuyensinh.ctu.edu.vn/">https://tuyensinh.ctu.edu.vn/</a>	Link
6.1.07	Thông báo kết quả xét tuyển, điểm chuẩn: Điểm chuẩn Phương thức 3: <a href="https://xettuyen.ctu.edu.vn/diemchuan">https://xettuyen.ctu.edu.vn/diemchuan</a> Điểm chuẩn phương thức 4: <a href="https://xettuyen.ctu.edu.vn/diemchuanpt4">https://xettuyen.ctu.edu.vn/diemchuanpt4</a>	Link
6.1.08	Hệ thống đăng ký trực tuyến Hướng dẫn đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Cần Thơ trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GDĐT (ctu.edu.vn): <a href="http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn">http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn</a>	Link
6.1.09	Link website tra cứu trúng tuyển: <a href="https://xettuyen.ctu.edu.vn/login?redirectUrl=/users/ketqua">https://xettuyen.ctu.edu.vn/login?redirectUrl=/users/ketqua</a>	Link
6.1.10	Link website Tân sinh viên: <a href="https://tansinhvien.ctu.edu.vn/">https://tansinhvien.ctu.edu.vn/</a>	Link
6.2.01	Nghị quyết số 40-NQ-HĐT ngày 25.06.2021 về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình giai đoạn 2021-2025	File
6.2.02	Quyết định số 142-QĐ-ĐHCT ngày 21.01.2022 về việc phân giao kinh phí năm 2022	File
6.2.03	Mẫu phiếu lấy ý kiến sinh viên/ học viên cao học về hoạt động phục vụ/ hỗ trợ của Nhà Trường	File
6.2.04	Quyết định số 3323-QĐ-ĐHCT ngày 18.08.2016 về việc cử viên chức đi công tác tại TP HCM và tỉnh Khánh Hoà (Nguyễn Thành Trung)	File
6.2.05	Công văn số 123-KMT&TNTN ngày 04.06.2019 về việc cử các bộ tập huấn quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành	File
6.2.06	Quyết định 3875-QĐ-ĐHCT ngày 16.10.2015 về việc ban hành quy định tổ chức quản lý và sử dụng PTN, thực hành	File
6.2.07	Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học Quản lý hành chính nhà nước (Bùi Thị Chuyên_Nguyễn Thành Trung)	File
6.3.01	Thông tư số 08-TT-BGDĐT ngày 18.03.2021 ban hành quy chế đào tạo đại học	File
6.3.02	Quyết định số 1140-QĐ-ĐHCT ngày 19.04.2022 về việc xóa tên sinh viên	File
6.3.03	Công văn số 122-CTSV ngày 13.05.2022 về việc sinh viên khoá 47 chưa hoàn thành thủ tục nhập học	File
6.3.04	Hệ thống theo dõi sinh viên của CVHT	File
6.3.05	Hình ảnh hệ thống quản lý cải thiện điểm	File
6.3.06	Biên bản họp lớp, thời khóa biểu họp CVHT	File
6.3.07	Thông báo sinh viên K47 chưa hoàn thành thủ tục nhập học	File
6.3.08	Thông báo sinh viên hết thời gian đào tạo	File

<b>Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
6.3.09	Đơn xin mở lớp học phần	File
6.4.01	Sổ tay sinh viên Ngành QLTN & MT	File
6.4.02	Thông báo số 51-TB-CTSV ngày 28.02.2022 về việc tổ chức khám sức khỏe đầu vào tân sinh viên khoá 47	File
6.4.03	Kế hoạch số 43-KH-ĐTN ngày 07.06.2022 về việc tổ chức Chiến dịch Thanh niên Tình nguyện hè KMT&TNTN năm 2022	File
6.4.05	Danh sách sinh viên nhận học bổng KKHT ban hành kèm theo quyết định số 766-QĐ-ĐHCT ngày 24.3.2022	File
6.4.06	Giấy khen khen thưởng học tập từ hiệu trưởng	File
6.4.07	Quyết định số 42-QĐ-HSV ngày 03.12.2021 về việc ban hành quy định tiêu chuẩn xét Sinh viên 5 tốt cấp trường năm học 2021-2022	File
6.4.08	Kế hoạch số 554-KH-ĐHCT ngày 09.03.2022 về việc Tổ chức Hội thi Olympic các môn lý luận chính trị và tưởng tượng Hồ Chí Minh năm 2022	File
6.4.09	Kế hoạch 2892-KH-DDHCT ngày 02.12.2020 về việc Tổ chức Hội thi tuyên truyền An toàn giao thông, phòng chống ma túy, HIV/AIDS trong Trường Đại học Cần Thơ năm 2020	File
6.4.10	Kế hoạch số 423-KH-ĐHCT-CTCT ngày 28.02.2022 về việc Tổ chức Hội diễn văn nghệ truyền thống Trường Đại học Cần Thơ năm 2022	File
6.4.11	Website trung tâm học liệu: <a href="https://lrc.ctu.edu.vn/">https://lrc.ctu.edu.vn/</a>	Link
6.4.12	Báo cáo thống kê hiện trạng quản lý, sử dụng thư viện và TTHL năm 2020	File
6.4.13	Website phòng công tác sinh viên: <a href="https://dsa.ctu.edu.vn/">https://dsa.ctu.edu.vn/</a>	Link
6.4.14	Quyết định số 6404-QĐ-ĐHCT ngày 29.11.2022 về việc thành lập PTN PTH khoa MT&TNTN	File
6.4.15	Khuôn viên tự học Khoa MT&TNTN	File
6.4.16	Biểu mẫu Hỗ trợ sinh viên vay vốn	File
6.4.17	Website Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên: <a href="https://scs.ctu.edu.vn/">https://scs.ctu.edu.vn/</a>	Link
6.4.04	Kế hoạch số 08-KH-TTTVHT&KNSV ngày 06.05.2022 về việc tổ chức Hội chợ việc làm sinh viên đợt 1 năm 2020	File
6.4.18	Các biểu mẫu: <a href="https://dsa.ctu.edu.vn/bieu-mau.html">https://dsa.ctu.edu.vn/bieu-mau.html</a>	Link
6.4.19	File cộng điểm rèn luyện ban hành kèm theo Quyết định số 73-QĐ-ĐHCT, ngày 11.01.2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ	File
6.5.01	Link Thông báo tuyển dụng của Phòng Tổ chức Cán bộ: <a href="https://dp.ctu.edu.vn/tuyen-dung.html">https://dp.ctu.edu.vn/tuyen-dung.html</a>	Link
6.5.02	Quy trình ứng tuyển VC-NLĐ	File
6.5.03	Hợp đồng số 188-HĐ-TCCB ngày 01.07.2022 Hợp đồng cán bộ thư viện	File
6.5.04	Hợp đồng số 189-HĐ-TCCB ngày 01.07.2022 Hợp đồng thuê khoán bảo vệ của Khoa	File

<b>Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
6.5.05	Hợp đồng số 187-HĐ-TCCB ngày 01.07.2022 Hợp đồng cán bộ quản lý nhà học của Khoa	File
6.5.06	Quyết định số 4920-QĐ-ĐHCT về việc Tặng giấy khen cho tập thể và cá nhân có thành tích trong việc Xây dựng cơ quan an toàn về AN,TT năm 2021	File
6.5.07	Quyết định 935-QĐ-ĐHCT ngày 04.05.2011 về việc Cử cán bộ viên chức đi bồi dưỡng kiến thức QLNN-CTCV năm 2011	File
6.5.08	Quyết định số 679-QĐ ĐHCT ngày 20.3.2015 về việc cử viên chức tham gia lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên	File
6.5.09	Quyết định số 3399-QĐ-ĐHCT ngày 06.9.2013 về việc Cử cán bộ viên chức đi bồi dưỡng kiến thức QLNN-CTCV Khoá 42 năm 2013	File
6.5.10	Mẫu phiếu lấy ý kiến giảng viên về hoạt động phục vụ/ hỗ trợ của Nhà Trường	File
6.5.11	Kết quả khảo sát Giảng viên về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ của Nhà Trường (2020-2021)	File
6.5.12	Kết quả khảo sát người học về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ của Nhà Trường	File
6.6.01	Link website trung tâm quản lý chất lượng: <a href="https://qat.ctu.edu.vn/">https://qat.ctu.edu.vn/</a>	Link
6.6.02	Báo cáo tổng kết năm 2017 - 2018	File
6.6.03	Báo cáo tổng kết năm 2018 - 2019	File
6.6.04	Báo cáo tổng kết năm 2019 - 2020	File
6.6.05	Báo cáo tổng kết năm 2021 - 2022	File
6.6.06	Quyết định số 330-QĐ-ĐHCT ngày 02.02.2018 về việc phân giao dự toán kinh phí năm 2018	File
6.6.07	Quyết định số 281-QĐ-ĐHCT ngày 25.01.2019 về việc phân giao dự toán kinh phí năm 2019	File
6.6.08	Quyết định số 201-QĐ-ĐHCT ngày 17.01.2020 về việc phân giao dự toán kinh phí năm 2020	File
6.6.09	Quyết định số 621-QĐ-ĐHCT ngày 24.03.2021 về việc phân giao dự toán kinh phí năm 2021	File

<b>Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
7.1.01	Báo cáo số 2311-BC-ĐHCT ngày 28.7.2022 về Báo cáo thống kê định kỳ Quý 2 năm 2022 (thông tin cơ sở vật chất của Trường ĐHCT)	File
7.1.02	Quyết định số 4911-QĐ-ĐHCT ngày 31.12.2012 về việc ban hành nội quy sử dụng nhà học, phòng học	File
7.1.03	Link website cơ sở vật chất Khoa MT&TNTN: <a href="https://cenres.ctu.edu.vn/gi/co-so-vat-chat/co-so-vaatf-chat-khoa.html">https://cenres.ctu.edu.vn/gi/co-so-vat-chat/co-so-vaatf-chat-khoa.html</a>	Link
7.1.04	Hình ảnh khuôn viên khoa gồm khu tự học, giải trí và khu vực nghiên cứu khoa học, nhà xe và nhà ăn	File

<b>Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
7.1.05	Kế hoạch sửa chữa máy móc, thiết bị của Khoa năm 2020-2021	File
7.1.06	Số liệu thống kê nguồn tài nguyên thông tin nội sinh trong HTTV trường ĐHCT năm 2018-8.2022	File
7.1.07	Báo cáo thống kê hiện trạng quản lý và sử dụng thư viện và TTHL năm 2020	File
7.1.08	Hướng dẫn đăng nhập hệ thống quản lý tích hợp	File
7.2.01	Kế hoạch bảo trì và sửa chữa-cập nhật CSVC của Khoa năm 2021	File
7.3.01	Web giờ mở cửa TTHL <a href="https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/activities/business-hours">https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/activities/business-hours</a>	Link
7.3.02	Hướng dẫn tra cứu mục lục trực tuyến, tìm kiếm và gia hạn tài liệu TTHL	File
7.3.03	Web TTHL mượn trả sách từ xa <a href="https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/tele-book">https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/tele-book</a>	Link
7.3.04	Dịch vụ miễn phí tại TTHL <a href="https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/free-service">https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/free-service</a>	Link
7.3.05	Kế hoạch số 30-KH-TTHL ngày 30.7.2019 về việc sinh hoạt đầu năm K45 hướng dẫn sử dụng TTHL	File
7.3.06	Thư mời tham gia ngày hội sách 2022	File
7.3.07	Quy định thư viện khoa MT	File
7.4.01	Số 01-Ctr-ĐU ngày 19.7.2020 về Chương trình hành động thực hiện nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ lần thứ XII (2020-2025)	File
7.4.02	Hướng dẫn cài đặt zoom có bản quyền	File
7.5.01	Quy trình cấp thẻ thư viện cho bạn đọc trong và ngoài Trường	Link
7.5.02	Dịch vụ thuê phòng cho hội thảo, hội nghị TTHL <a href="https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/conferences">https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/conferences</a>	Link
7.5.03	Nghị quyết số 51-NQ-ĐU ngày 29.4.2021 về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển ĐHCT theo hướng ĐH thông minh	File
7.5.04	Kế hoạch số 24-PKHTH ngày 18.8.2021 về việc triển khai phần mềm văn phòng điện tử e-office	File
7.6.01	Quyết định số 860-QĐ-ĐHCT ngày 26.3.2019 gói thầu dịch vụ vệ sinh Khoa MT&TNTN	File
7.6.02	Quyết định 4645-QĐ-ĐHCT ngày 15.12.2020 về công tác tư vấn sức khỏe, tâm lý trong học sinh, sinh viên	File
7.6.03	Thông báo số 1126-TB-ĐHCT ngày 11.6.2020 về việc triển khai cài đặt ứng dụng bảo hiểm VssID trong sinh viên	File
7.6.04	Thông báo số 126-ĐHCT-KHTH ngày 01.02.2020 về việc lùi lịch học và phòng chống dịch bệnh Covid 19	File
7.6.05	Thông báo số 292-TB-CTSV ngày 17.5.2018 về việc phòng ngừa sốt xuất huyết, viêm da do tiếp xúc	File
7.6.06	Quyết định số 2268-QĐ-ĐHCT ngày 27.06.2022 về việc thành lập Ban chỉ đạo PCCC, cứu nạn, cứu hộ Trường ĐHCT	File
7.6.07	Quyết định số 19-KMT&TNTN ngày 24.08.2022 về việc thành lập tổ phòng cháy chữa cháy của Khoa năm 2022	File
7.6.08	Link thông tin về công tác PCCC của Khoa MT&TNTN	File
7.6.09	Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cantin Khoa MT&TNTN	File
7.6.10	Hình nhà vệ sinh cho người khuyết tật trong Khoa MT&TNTN	File



<b>Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
7.6.11	Chương trình Hướng ứng ngày Môi trường thế giới 5-6 của Khoa MT&TNTN	File
7.7.01	<a href="https://yu.ctu.edu.vn/thong-bao/1845-star-awards-2022.html">Cuộc thi Star Award: https://yu.ctu.edu.vn/thong-bao/1845-star-awards-2022.html</a>	Link
7.7.02	Link thông báo Học bổng hỗ trợ học tập: <a href="https://dsa.ctu.edu.vn/thong-bao/hoc-bong.html">https://dsa.ctu.edu.vn/thong-bao/hoc-bong.html</a>	Link
7.7.03	Thông báo số 192-TB-CTSV ngày 5.8.2022 về việc nộp hồ sơ Trợ cấp xã hội HK1, 2022-2023	File
7.7.04	Thông báo số 186-CTSV ngày 03.8.2022 về việc nộp hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập đợt 2 năm 2022	File
7.7.05	Chế độ chính sách về hỗ trợ Tài chính Sinh viên: <a href="https://dsa.ctu.edu.vn/thong-bao/che-do-chinh-sach.html">https://dsa.ctu.edu.vn/thong-bao/che-do-chinh-sach.html</a>	Link
7.7.06	Quyết định số 452-QĐ-ĐHCT ngày 25.02.2022 về phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập HK2 năm học 2021-2022	File
7.7.07	<a href="https://yu.ctu.edu.vn/thong-bao/1475-tb-chtr-phiem-cho-sv-ctu-2107.html">Phiên chợ 0 đồng: https://yu.ctu.edu.vn/thong-bao/1475-tb-chtr-phiem-cho-sv-ctu-2107.html</a>	Link
7.8.01	Phiếu đánh giá viên chức của cán bộ hỗ trợ năm 2022 Phạm Việt Nữ	File
<b>7.8.02</b>	<b>Báo cáo công tác tuần</b>	<b>File</b>
7.8.03	Biên bản họp giao ban Khoa	File
7.8.04	Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022 và phương hướng công tác năm 2022-2023 của Khoa MT&TNTN	File
7.9.01	Quyết định số 02-QĐ-KMT&TNTN ngày 28.4.2021 về việc thành lập Tổ kiểm tra PTN, PTH năm 2021	File
7.9.02	<a href="https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/aboutus/statistics#tit_bosung">Link bổ sung tài liệu hàng năm: https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/aboutus/statistics#tit_bosung</a>	Link
7.9.03	Văn bản số 803-ĐHCT-TTHL ngày 29.03.2022 về việc bổ sung tài liệu phục vụ học tập và kiểm định chất lượng	File
7.9.04	Cơ sở dữ liệu Trung tâm học liệu tháng 9-2021	File

<b>Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
8.1.01	Công văn số 153-CV-CTSV ngày 10.08.2020 về việc kiểm tra thông tin học tập sinh viên (cảnh báo học vụ)	File
8.1.02	Quyết định số 226-QĐ-ĐHCT ngày 05.02.2021 Về việc công nhận tốt nghiệp đại học và cấp bằng cho sinh viên	File
8.1.03	Biên bản về việc Làm việc với sinh viên bị cảnh báo học vụ/buộc thôi học	File
8.2.01	Thông tin tuyển dụng	File
8.2.02	Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022	File
8.2.03	Kết quả trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2022	File
8.3.01	Trang thông tin điện tử về Hệ thống quản lý khoa học Trường Đại học Cần Thơ: <a href="https://qldiem.ctu.edu.vn/STMCTU/tracuutt">https://qldiem.ctu.edu.vn/STMCTU/tracuutt</a>	Link
8.3.02	Kế hoạch số 02-KH-KN ngày 22.9.2022 về Tổ chức tập huấn kỹ năng viết Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học	File

<b>Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được</b>		
<b>Mã minh chứng</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Loại</b>
8.3.03	Công văn số 15-BQLDA.ODA ngày 17.9.2020 về việc mở khoá tập huấn viết báo cáo khoa học bằng Tiếng Anh	File
8.3.04	Thư mời số 17-BQLDA.ODA ngày 16.11.2021 mời tham dự seminar "Phương pháp chuẩn thiết kế bài thuyết trình khoa học hiệu quả"	File
8.3.05	Kế hoạch 837/ĐHCT-QLKH 01-04-2022 Về việc Lập kế hoạch tổ chức hội nghị sinh viên NCKH Trường ĐHCT năm 2022	File
<b>8.3.06</b>	<b>Danh mục tên đề tài LVTN gắn kèm hồ sơ nghiệm thu các đề tài nghiên cứu ở BM QLMT</b>	File
8.5.01	Công văn số 25-QLCL ngày 09.6.2022 về việc Thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về công tác cố vấn và hỗ trợ học tập và trải nghiệm học tập năm 2021-2022	File
8.5.02	Công văn số 53-CV-ĐTN ngày 26.3.2019 về việc điều động lực lượng tham dự Chương trình Lãnh đạo Khoa tiếp xúc đại biểu sinh viên năm 2019	File
8.5.03	Hiệu trưởng tiếp xúc sinh viên năm 2018	Link